

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA-VŨNG TÀU

---



**BARIA VUNGTAU**  
UNIVERSITY  
CAP SAINT JACQUES

NGUYỄN QUỐC

**ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO ÁN ĐỘ ĐẾN ĐỜI  
SỐNG TINH THẦN NGƯỜI VIỆT NAM THỜI  
LÝ – TRẦN**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ**

*Bà Rịa-Vũng Tàu, tháng 09 năm 2023*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA-VŨNG TÀU

---



**BARIA VUNGTAU**  
UNIVERSITY  
CAP SAINT JACQUES

**NGUYỄN QUỐC**

**ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO ẤN ĐỘ ĐẾN ĐỜI SỐNG TINH THẦN NGƯỜI VIỆT NAM THỜI LÝ – TRẦN**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ**

Ngành: Đông Phương học

Mã số ngành: 8340101

**CÁN BỘ HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:  
PGS.TS. NGÔ MINH OANH**

*Bà Rịa-Vũng Tàu, tháng 09 năm 2023*

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi dưới sự hướng dẫn và giúp đỡ tận tình của PGS.TS. Ngô Minh Oanh.

Tôi cam đoan rằng mọi sự giúp đỡ cho việc thực hiện Luận văn này đã được cảm ơn và các thông tin trích dẫn, tham khảo trong Luận văn đã được chỉ rõ nguồn gốc.

**Học viên thực hiện Luận văn**

**Nguyễn Quốc**

## LỜI CẢM ƠN

Con xin tri ân gia đình, thầy tổ đã tạo mọi điều kiện thuận lợi để con được đến trường học tập. Xin tri ân các huynh đệ đã hỗ trợ tư liệu.

Em xin đặc biệt tri ân Phó Giáo sư, Tiến sĩ Ngô Minh Oanh đã nhiệt tình dạy dỗ cả lớp em trong học tập, Thầy cũng đã dành thời gian quý báu của mình để đọc bản thảo, góp ý và chỉnh sửa cho em trong quá trình thực hiện Luận văn. Em xin gửi lời cảm ơn đến quý thầy cô, CBCNV Viện Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Bà Rịa Vũng Tàu, đã giúp em hoàn thành khóa học. Em cũng xin cảm ơn Tiến sĩ Võ Minh Hùng, Viện trưởng Viện Đào tạo Sau đại học, cô Phan Thị Hương Giang, cô Trương Thị Cúc đã tạo mọi điều kiện giúp em hoàn thành chương trình học và bảo vệ Luận văn này.

Thêm nữa, tác giả cũng xin cảm ơn bạn Đào Ngọc Hải đã giúp xử lý một số tư liệu, giúp tác giả có thể hoàn thành Luận văn này đúng theo yêu cầu về tiến độ và nội dung.

Nguyễn Quốc

## MỤC LỤC

MỞ ĐẦU .....	1
NỘI DUNG .....	7
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ AN ĐỘ, PHẬT GIÁO AN ĐỘ VÀ QUÁ TRÌNH TRUYỀN BÁ CỦA PHẬT GIÁO AN ĐỘ VÀO ĐẠI VIỆT .....	7
1.1.    Đôi nét về Ấn Độ thời cổ đại .....	7
1.2.    Tổng quan về tôn giáo và Phật giáo Ấn Độ .....	9
1.2.1.    Khái quát về tôn giáo Ấn Độ thời Phật giáo ra đời .....	9
1.2.2.    Vài nét về Thích-ca Mâu-ni, người sáng lập ra Phật giáo.....	10
1.2.3.    Vài tiêu biểu trong giáo pháp của Phật Gotama và sự truyền bá ban đầu	12
1.3.    Quá trình truyền bá của Phật giáo vào Đại Việt .....	18
CHƯƠNG 2. ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO AN ĐỘ ĐẾN ĐỜI SỐNG TINH THẦN CỦA NGƯỜI VIỆT NAM THỜI LÝ – TRẦN.....	35
2.1.    Giới thiệu sơ lược về Triều đại Lý – Trần .....	35
2.1.1.    Sơ lược về nhà Lý (1009 - 1225) .....	35
2.1.2.    Sơ lược về nhà Trần (1225 - 1400) .....	37
2.2.    Quan niệm về đời sống tinh thần – tâm linh – tín ngưỡng dân gian của người Việt Nam trước khi đón nhận Phật giáo .....	39
2.2.1.    Khái niệm về đời sống tinh thần.....	39
2.2.2.    Tín ngưỡng thờ Trời Đất, các loại thần tự nhiên.....	40
2.2.3.    Thờ cúng các anh hùng và người có công với làng xã và đất nước ..	41
2.2.4.    Tín ngưỡng thờ tổ tiên, thờ cúng người chết.....	42
2.3.    Ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ đến đời sống tinh thần người Việt Nam thời Lý – Trần .....	43
2.3.1.    Diện mạo Phật giáo Việt Nam thời Lý – Trần. ....	43
2.3.2.    Ảnh hưởng của Phật giáo đối với đời sống tinh thần thời Lý – Trần	50
CHƯƠNG 3. NHẬN XÉT VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO AN ĐỘ ĐẾN ĐỜI SỐNG TINH THẦN CỦA NGƯỜI VIỆT NAM THỜI LÝ – TRẦN.....	67
3.1.    Dấu ấn của Phật giáo trong những thành tựu thời Lý – Trần .....	67

3.1.1.	Sự ổn định xã hội – tinh thần đoàn kết một lòng .....	67
3.1.2.	Đóng góp cho văn hoá - giáo dục .....	73
3.2.	Đặc điểm của sự ảnh hưởng – Nét riêng của Phật giáo Việt Nam.....	80
3.3.	Phật giáo biến đổi theo văn hóa, tinh thần người Việt Nam .....	81
KẾT LUẬN .....		86
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....		90

**DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT**

Từ viết tắt	Từ viết đủ
1. ttl	Trước Tây lịch
2. stl	Sau Tây lịch

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Ấn Độ với nền văn minh dọc sông Ấn và sông Hằng, là một trong bốn nền văn minh lớn và cổ xưa của nhân loại. Trong cái tổng thể của nền văn minh ấy thì yếu tố văn hóa – tôn giáo được xem là những đặc điểm lớn của Ấn Độ. Sự vĩ đại đó, cùng với sự phát triển của lịch sử nhân loại, đã theo thời gian mà được truyền bá khắp nơi bằng nhiều con đường. Từ thuở ban sơ của giao thương giữa các quốc gia thì Việt Nam đã là một trong những điểm đến của các thuyền buôn Ấn Độ. Sử liệu ghi nhận sự giao thương rất sớm giữa người Ấn Độ xưa với những vùng đất thuộc Việt Nam ngày nay. Điển hình là sự xuất hiện của nhân vật Phật giáo có tên Hội, người Khương Cư (Sogdiana), thường gọi là sư Khương Tăng Hội<sup>1</sup> (chữ Hán: 康僧會; ? - 280), người về sau từ Giao Châu sang Đông Ngô truyền bá Phật giáo, dịch và dạy kinh Phật cho Tôn Quyền thời Tam Quốc. Việc tìm hiểu con đường truyền bá Phật giáo này thông qua các hoạt động thương mại hàng hải và những ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ lên đời sống tinh thần người Việt Nam giai đoạn Lý – Trần là cần thiết cho trong việc xác định phương pháp và nội dung truyền bá của Phật giáo Ấn Độ đến nước ta thuở sơ kỳ. Bên cạnh đó, luận văn này cũng nhấn mạnh khẳng định Phật giáo đã thực sự có mặt và tạo ảnh hưởng ở Giao Châu trước khi được truyền bá sang Trung Quốc.

Dấu ấn từ ảnh hưởng văn hóa, tín ngưỡng và tôn giáo Ấn Độ ở Việt Nam thể hiện rất rõ nét, tiêu biểu là nền văn hóa Óc Eo, được ước tính hình thành vào khoảng thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VII. Như một hệ quả tất yếu, Phật giáo Ấn Độ theo sự truyền bá này, đã đi vào Việt Nam và từ lâu đã là một nhân tố cấu thành quan trọng với nền văn hóa - tâm linh tổng thể của đất nước. Việc tìm hiểu về nguồn gốc cũng như những ảnh hưởng của Phật giáo đến đời sống tinh thần của người Việt Nam là một chủ đề đòi hỏi nhiều cố gắng trong tìm tòi và xử lý tư liệu lịch sử. Chúng tôi chọn

---

<sup>1</sup> Về Khương Tăng Hội, theo Trần Văn Giáp trong *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến thế kỷ XIII* p.52, Hội người Sogdian, đã nhiều đời lập cư ở Thiên Trúc. Người cha đã mang sang Bắc-kỳ để buôn bán. Khi Tăng Hội được 10 tuổi, cả cha và mẹ đều mất, sau khi cư tang thọ hiếu, ngài bèn xuất gia, chăm lo học tập và trở thành bậc cao đại.



tìm hiểu về cội nguồn của Phật giáo Ấn Độ và ảnh hưởng của nó lên đời sống tinh thần của người Việt Nam vào thời Lý – Trần, một giai đoạn quan trọng của lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta để làm phác họa sơ nét diện mạo của Phật giáo Việt Nam thời Lý – Trần và những tác động, đóng góp của nền Phật giáo này với các thành tựu của nước ta trong giai đoạn vàng son đấy.

Phật giáo Việt Nam trong lịch sử luôn có những đóng góp có giá trị cho đất nước từ thuở đầu xây dựng nên độc lập, nhất là vào hai thời đại Lý – Trần, khi Phật giáo được xem là quốc giáo với tinh thần xuyên suốt là *hộ quốc an dân*. Do vậy, tìm hiểu về ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ lên đời sống tinh thần của người Việt Nam thời Lý – Trần, qua đó, giúp xác định những yếu tố mang dấu ấn của Phật giáo Ấn Độ sơ kỳ, giúp cho Phật giáo Việt Nam khác biệt với Phật giáo của những quốc gia, vùng miền khác như thế nào, là việc làm cần thiết trong thời đại mà người Phật giáo Việt Nam đang có xu hướng tìm về cội nguồn của một nền Phật Việt thuần chất.

## **2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề:**

Đã có rất nhiều các công trình nghiên cứu về Phật giáo Ấn Độ và Phật giáo Việt Nam, kể cả những ảnh hưởng trong quá trình truyền bá Phật giáo từ Ấn Độ đến Việt Nam. Chúng tôi chủ yếu dùng các tư liệu lịch sử trong và ngoài Phật giáo; các tư liệu của người Việt Nam và của nước ngoài liên quan đến chủ đề này. Bên cạnh đó, việc tìm hiểu về các chứng tích, di chỉ khảo cổ học cũng là một phần quan trọng trong việc nêu ra các giả thiết, củng cố những luận điểm liên quan đến nguồn gốc, nội dung và thời gian có mặt của các sự kiện lịch sử, các quan điểm liên quan đến chủ đề. Chúng tôi tìm hiểu và kế thừa một số công trình tiêu biểu có liên quan mật thiết đến chủ đề của Luận văn:

- *Đại cương triết học Phật giáo Việt Nam* của Nguyễn Hùng Hậu (Minh Không), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, (2002). Tác phẩm này giới thiệu tư tưởng Việt Nam qua từng giai đoạn, từ thời Phật giáo mới du nhập đến dòng thiền Tỳ-ni-đa-lưu-chi (tiếng Trung: 毘尼多流支, tiếng Phạn: Vinītaruci; ? – 594), Vô Ngôn

Thông ((zh. 無言通), 759 (?) – 826) v.v.. Chúng tôi tiếp thu sự trình bày chi tiết về thế giới quan và nhân sinh quan theo phương pháp luận triết học.

- *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam* của Nguyễn Duy Hinh, Nxb. KHXH, Hà Nội, (1999). Đây là một công trình công phu để truyền tải nội dung tư tưởng Phật giáo, đồng thời, tác giả cũng liên hệ đến sự đóng góp của Phật giáo vào kho tàng văn hóa, tư tưởng của dân tộc. Tác phẩm này đã cho chúng tôi một số ý tưởng, cách lập luận cũng như ý nghĩa thực tiễn.

- *Lịch sử tư tưởng Việt Nam* của Nguyễn Đăng Thục, (trọn bộ) Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, (1998). Tác giả đã trình bày rành mạch sự liên hệ giữa Phật giáo và dân tộc qua các giai đoạn lịch sử một cách chi tiết. Bộ sách chứa đựng rất nhiều thông tin và luận chứng mới để bổ sung cho các sử kiện của dân tộc và cả quá trình hình thành và phát triển trong lịch sử của Phật giáo nước ta qua các thời kỳ. Chúng tôi đã tiếp thu được rất nhiều thông tin quý giá bổ sung cho các luận cứ của mình.

- *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Văn tuyển, tập I, (*tư tưởng Việt Nam từ đầu cao nguyên đến cuối thời Lý*) của Viện Triết học, Nxb. Chính Trị quốc gia, Hà Nội, (2002). *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Văn tuyển, tập II, (*tư tưởng Việt Nam thời Trần – Hồ*) của Viện Triết học, Nxb. Chính Trị quốc gia, Hà Nội, (2004). Đây là tác phẩm văn tuyển tư liệu. Bộ sách này chủ yếu trình bày tư tưởng triết học của các vị vua, các quan và các vị thiền sư. Vì luận văn chỉ tập trung vào nghiên cứu các yếu tố thuộc đời sống tinh thần trong một giai đoạn lịch sử là thời Lý – Trần nên việc tập trung vào tư tưởng của các nhân vật Phật giáo nổi bật vào giai đoạn này đã giúp tác giả có được một nguồn tư liệu vô cùng phong phú để củng cố lập luận của mình. Chúng tôi kế thừa rất nhiều tư liệu để dẫn chứng cho luận văn.

- *Hệ ý thức phong kiến và sự thất bại của nó trước nhiệm vụ lịch sử* của Trần Văn Giàu, Tập I, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, (1993). Tác giả chia lịch sử Phật giáo Việt Nam thành năm giai đoạn. Với cách phân kỳ này, tác giả đã dựa trên sự kiện lịch sử dân tộc để trình bày Phật giáo. Chúng tôi nhận thấy cách phân kỳ này khá tổng quát

và khách quan trong việc thể hiện mối liên hệ giữa dân tộc và Phật giáo, nhất là nếu chỉ xét riêng trên phương diện

Những công trình này đã nhiều ít đề cập tới những ảnh hưởng của Phật giáo đến các lĩnh vực của đời sống xã hội, đời sống tinh thần của con người, nhằm mục đích phục vụ cho sự phát triển và góp phần bảo vệ nền độc lập dân tộc Việt Nam nói chung và cho Phật giáo Đại Việt thời Lý – Trần. Thông qua tìm hiểu các công trình kể trên và cả các tư liệu của những tác giả khác, tác giả đã kế thừa những ý tưởng, những cứ liệu lịch sử quan trọng để góp phần hình thành nên luận văn này.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:**

Luận văn tìm hiểu sơ lược sự truyền bá của Phật giáo từ Ấn Độ sang Việt Nam giai đoạn tiền Lý – Trần qua các giai đoạn, cụ thể là các nhân vật Phật giáo sống ở Đại Việt vào các mốc thời gian trên. Bên cạnh đó, Luận văn cũng tập trung tìm hiểu sơ nét về đời sống tinh thần của người Việt Nam trước và sau khi Phật giáo Ấn Độ được giới thiệu trên đất nước này, chủ yếu tập trung vào giai đoạn tiền Lý – Trần, thông qua các biểu hiện cụ thể trong các lĩnh vực: tín ngưỡng, tập tục, quan niệm về tâm linh... Tiếp theo, luận văn tập trung vào nghiên cứu cách người Việt tiếp nhận Phật giáo Ấn Độ, cách họ kết hợp Phật giáo với truyền thống và tín ngưỡng bản địa để biến đổi và sử dụng Phật giáo như thế nào; và sau cùng là sự ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ đến đời sống tinh thần người Việt Nam giai đoạn Lý – Trần (1009-1400).

### **4. Cơ sở phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu:**

- Cơ sở phương pháp luận: Luận văn sử dụng phương pháp luận theo chủ nghĩa Marx-Lenin và tư tưởng Hồ Chí Minh; chủ nghĩa duy vật lịch sử.

- Phương pháp nghiên cứu: Luận văn sử dụng các phương pháp sưu tầm tư liệu, phương pháp logic, phương pháp lịch sử, phương pháp khảo cổ học v.v..

### **5. Đóng góp của luận văn:**

Luận văn tập trung tìm hiểu, giới thiệu và làm rõ Phật giáo Ấn Độ đã ảnh hưởng thế nào lên đời sống tâm linh, tinh thần của người Việt Nam thời Lý – Trần.

Điều này cũng có nghĩa, thông qua luận văn, chúng tôi cố gắng chú trọng đến việc giới thiệu một nền Phật giáo thuần chất Ấn Độ nhất trước và sau khi nó được người Việt tiếp nhận và biến đổi theo văn hóa, tập quán và phong tục tập quán của Việt Nam. Tinh thần Phật giáo này cố nhiên cũng có sự khác biệt với nền Phật giáo mang nhiều yếu tố Trung Hoa cũng hiện diện ở Việt Nam cùng thời kỳ. Việc phác họa diện mạo và nội dung Phật giáo tiền Lý – Trần và vào thời Lý – Trần cùng ảnh hưởng của nó lên đời sống tinh thần người Việt Nam, chủ thể tiếp nhận và biến đổi Phật giáo sao cho giai đoạn ấy sao cho phù hợp với phong tục tập quán người Việt, là một việc làm cần thiết trong giai đoạn hiện nay, khi một bộ phận không nhỏ người theo Phật giáo ở Việt Nam có nhiều hoang mang trong pháp học lẫn pháp hành, Với rất nhiều người Phật tử xuất gia lẫn tại gia, thậm chí họ không biết phân biệt đâu là lời gốc đức Phật dạy và đâu là tín ngưỡng dân gian hiện diện trong phương thức học đạo và hành đạo. Đây là việc làm không quá dễ dàng, do tư liệu lịch sử liên quan đến các nội dung truyền bá Phật giáo vào nước ta thời kỳ đầu, nghĩa là khi Phật giáo chưa bị Hán hóa hay dung hợp các yếu tố Trung Hoa, là không có nhiều. Trong số nhiều các tư liệu mà chúng tôi tìm hiểu để phục vụ cho luận văn này, để xác định đâu là nội dung Phật giáo từ Ấn Độ truyền trực tiếp sang Việt Nam, đâu là nội dung cũng của Phật giáo Ấn Độ nhưng truyền qua Việt Nam theo ngã Trung Hoa và đâu là Phật giáo Ấn Độ đã bị Hán hóa là điều không dễ dàng. Nói cách khác, mô tả lại một nền Phật giáo thuần chất Ấn Độ truyền sang Đại Việt; sự kết hợp với văn hóa tín ngưỡng bản địa để nhận ra sự ảnh hưởng của nền Phật giáo này lên đời sống tinh thần của người Việt Nam giai đoạn đó là việc làm khó khăn, do những khiếm khuyết về tư liệu.

## **6. Cấu trúc của luận văn:**

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, luận văn có 3 chương ở phần Nội dung, gồm:

Chương 1: Tổng quan về Phật giáo Ấn Độ và quá trình truyền bá của Phật giáo Ấn Độ vào Đại Việt

Chương 2: Ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ đến đời sống tinh thần của người

Việt Nam thời Lý – Trần

Chương 3: Vài nhận xét về ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ đến đời sống tinh thần của người Việt Nam thời Lý – Trần

## **NỘI DUNG**

### **CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ ÁN ĐỘ, PHẬT GIÁO ÁN ĐỘ VÀ QUÁ TRÌNH TRUYỀN BÁ CỦA PHẬT GIÁO ÁN ĐỘ VÀO ĐẠI VIỆT**

#### **1.1. Đôi nét về Án Độ thời cổ đại**

Nền văn minh sông Indus là nền văn minh cổ đại đầu tiên của Ấn Độ phát triển dọc theo sông Indus ở tây bắc Ấn Độ. Sự phát triển huy hoàng của nền văn minh Ấn Độ cổ đại đã tạo ra những thành tựu nổi bật trên nhiều lĩnh vực, kéo dài lâu dài và có tác động to lớn đến nhân loại cho đến ngày nay.

Lịch sử của Ấn Độ bắt đầu với nền văn minh Indus. Nền văn minh thời kỳ đồ đá này được kế thừa từ thời kỳ đồ sắt Vệ Đà. Phần lớn lục địa Ấn Độ nằm dưới sự cai trị của Đế chế Maurya sau sự sụp đổ của Đế chế Mauryan, vốn được cai trị bởi nhiều tiểu vương quốc trong thời Trung Cổ.

Nền văn minh lưu vực sông Ấn phát triển rực rỡ từ năm 2600 đến 1900 tll, một tính năng đặc trưng của nền văn minh này là việc xây dựng các thành phố bằng gạch, cống rãnh và các tòa nhà chọc trời. Nhiều công trình được phát hiện từ các di chỉ khảo cổ học đã gây không ít ngạc nhiên cho các nhà nghiên cứu về sự đồ sộ, vĩ đại và đòi hỏi trình độ cao để thực hiện chúng.

Thành phố được quy hoạch hoàn hảo này là minh chứng cho mức độ phát triển khoa học đáng kinh ngạc của thời đại. Những người thuộc nền văn hóa Ấn Độ đã đạt được mức độ chính xác về độ dài, số lượng và thời gian. Lần đầu tiên trong lịch sử loài người, gạch được sử dụng làm vật liệu xây dựng. Một loại gạch đã được nung theo tỷ lệ và kích cỡ hoàn hảo và vẫn còn được sử dụng cho đến ngày nay. Nhiều kỹ thuật mới đang được phát triển trong luyện kim. Lúa mì là lương thực chính trong thời kỳ này. Hệ thống thủy lợi cũng rất phát triển.

Ấn Độ là nơi xuất hiện và phát triển của các tôn giáo như Phật giáo, Ấn Độ giáo, Kỳ Na giáo, đạo Sikh... Thời kỳ Phật giáo xuất hiện thì cùng với Bà-la-môn

giáo, có ảnh hưởng nhất trong đời sống của các tầng lớp xã hội.

Bà-la-môn giáo, về sau gọi là Ấn Độ giáo, ra đời vào thế kỉ XV ttl.

Kỳ Na giáo ra đời vào thế kỉ VI ttl. Tôn giáo này khuyến khích con người không sát sinh một cách cực đoan và nhấn mạnh sự tu hành khổ hạnh.

Đạo Sikh lần đầu tiên xuất hiện ở Ấn Độ vào khoảng thế kỷ XV. Giáo lý của đạo Sikh là sự hài hòa và kết hợp giữa giáo lý của đạo Hindu và đạo Hồi. Đạo Sikh ít chú trọng đến các nghi lễ và cuộc hành hương, thay vào đó hướng người ta đến những sự thật trần tục và đơn giản nhất và khiến họ tin vào sự bình đẳng. Người Sikh tập trung ở Punjab, và thánh địa của người Sikh là Đền Vàng Punjab. Đây cũng là một trong những tôn giáo lớn của Ấn Độ.

Bên cạnh sự phát triển của các triết thuyết, tôn giáo, người Ấn cổ cũng đã phát minh ra chữ viết từ rất xa xưa trong lịch sử. Chữ viết thông dụng nhất ở Ấn cổ là Phạn ngữ. Thời kỳ Harappan - Mohenjo-daro của Bắc Ấn Độ xuất hiện trong các ký tự cổ xưa. Hiện còn khoảng 3000 con dấu, trên đó khắc những ký hiệu đồ họa. Vào thế kỷ thứ VII ttl chữ viết Brahmi xuất hiện. Cho đến nay, có khoảng 30 phiến đá khắc chữ cổ này. Vào thế kỷ thứ 5 sau Công nguyên, một hệ thống chữ viết gọi là tiếng Phạn đã hình thành cơ sở cho các hệ thống chữ viết của Ấn Độ và Đông Nam Á sau này.

Trên cơ sở phát triển chữ viết thì nền văn học Ấn Độ rất phong phú, đa dạng trong thể loại, đặc biệt nhất có hai bộ sử thi nổi tiếng là *Mahabharata* và *Ramayana*. Hai bộ sử thi này có tầm hưởng vô cùng to lớn trong sự phát triển của văn học và nghệ thuật ở Ấn Độ và Đông Nam Á sau khi các mối bang giao giữa các vùng và quốc gia được thiết lập dựa trên thương nghiệp.

Sử thi *Mahabharata* gồm 220.000 bài thơ mô tả về chiến tranh giữa các hậu duệ của Bharat, được nhiều người xem là bách khoa toàn thư về đời sống mọi mặt của xã hội Ấn Độ thời xa xưa.

Sử thi *Ramayana* là một tác phẩm dài 48.000 câu. Tác phẩm này miêu tả tình yêu của hoàng tử Rama và công chúa Xita.

Ngoài ra, Ấn Độ cổ đại có một bộ sưu tập rất nhiều truyện ngụ ngôn, trong đó, các dân tộc lân bang thuộc hệ Ấn-Âu, hoặc chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ đã sử dụng các ý tưởng để xây dựng nên câu chuyện của chính các dân tộc, quốc gia đó.

## **1.2. Tổng quan về tôn giáo và Phật giáo Ấn Độ**

### **1.2.1. Khái quát về tôn giáo Ấn Độ thời Phật giáo ra đời**

Ấn Độ là một đất nước của tâm linh, của hướng nội, nơi đời sống tinh thần luôn được đề cao, được chú trọng và được tôn trọng, xưa và nay đều thế. Tuy đời sống tinh thần luôn được đề cao nhưng đời sống người dân Ấn Độ chưa bao giờ được phát triển đồng bộ và bình đẳng.

Ở thế kỷ thứ VII t.đ, lúc này xã hội Ấn Độ rối ren và đen tối, dưới sự thống trị của Bà-la-môn, là những giáo sỹ, phụ trách về nghi lễ cúng bái, và xem họ được sinh ra từ miệng Phạm Thiên, nên nhận được sự kính trọng và hưởng thụ những điều kiện tốt nhất. Đẳng cấp Bà-la-môn này nắm phần lễ nghi, tâm linh của người Ấn Độ. Nói cách khác, họ chính là những nhà lãnh đạo tinh thần thiêng liêng của toàn bộ xã hội. Tiếng nói của họ rất được xem trọng vì họ nắm giữ phần “hồn” của con người, ít ra là người ta cũng tin như vậy. Đẳng cấp thứ hai là Sát-đế-ly: bao gồm vua quan, giới cầm quyền. Vì cho rằng mình sinh ra từ cánh tay Phạm Thiên, nên giai cấp này có quyền cai trị dân chúng. Thứ ba là Vệ-xá: là các địa chủ, thương gia, họ cho rằng mình sinh ra từ đùi của Phạm Thiên, nên đảm đương nhiệm vụ về nền kinh tế trong nước. Thứ tư là Thủ-đà-la: là hạng hạ tiện và nô lệ, họ bị xem như là sinh ra từ gót chân của Phạm Thiên, nên suốt đời làm nô lệ, làm khổ sai. Thứ năm là Ba-ri-a: là mọi rợ, và bị xem như sống ngoài rìa của xã hội và bị bốn đẳng cấp kia xem như con vật, sống vô cùng tủi nhục và tối tăm.

Chính sự phân biệt đẳng cấp xã hội này đã là nguyên nhân gây nên các mối bất công trong xã hội, cũng là một trong những lý do khiến Ấn Độ khó phát triển. Sự phân chia giai cấp, phân biệt đẳng cấp này dẫn đến sự kỳ thị giữa con người với con người, khiến cho tiềm lực xã hội bị tiêu tán, nhân tâm bất hòa. Nhiều nhà nghiên cứu



cho rằng tiền đề cho Phật giáo xuất hiện chính là do thực trạng xã hội đẳng cấp, bất công, tuy nhiên, theo chúng tôi, sự xuất hiện của Phật giáo không phải để giải quyết các vấn đề bất công hay bình đẳng của xã hội, vì thực ra dù có Phật giáo hay không thì xã hội đẳng cấp của Ấn Độ trước và sau Phật giáo cũng vẫn không làm thay đổi được bao nhiêu yếu tố bất bình đẳng ấy. Đức Phật xuất hiện trên đời vì một mục đích lớn hơn, cao cả hơn rất nhiều, đó là để giúp những ai hữu duyên với ngài thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi khổ. Nói theo những người học Phật thì tất cả những ai được xem là “có duyên” với Phật hay Phật pháp thì đều là những người đã có gieo duyên lành với con đường giải thoát của chư Phật. Trong kiếp sống này, họ được gặp Phật và Phật pháp cũng là sự tiếp nối những nhân lành quá khứ ấy để tu học theo giáo pháp của ngài để thăng tiến tiếp theo trên lộ trình giác ngộ. Vì mục đích to lớn này nên các bài thuyết giáo lúc sanh tiền, đức Phật không mấy đề cập đến khái niệm hạn hẹp của quốc gia, lãnh thổ, dân tộc, tôn giáo v.v.. mà giáo pháp của ngài luôn hướng đến lợi ích cho “chư thiên và nhân loại”. Đây cũng là sự khác biệt trong góc nhìn giữa người tu học theo Phật pháp và các nhà nghiên cứu Phật học như là một khoa học, như là một hiện tượng xã hội, như là một tôn giáo hoặc là một trường phái triết học.

### **1.2.2. Vài nét về Thích-ca Mâu-ni, người sáng lập ra Phật giáo**

Thái tử Tất-đạt-đa (Siddhattha Gautama (624-544ttl)) là một vị hoàng tử con vua Suddhodana (Tịnh Phạn) và hoàng hậu Maya Devi (Ma-gia) trị vì tiểu quốc Kapilavatthu thuộc Ấn Độ cổ. Ở tuổi 16, thái tử Siddhattha kết hôn với công chúa Yashodhara (Gia-du-đà-la) của tiểu quốc lân bang và sanh hạ được một hoàng nhi đặt tên Rahula (La-hầu-la).

Siddhattha tư chất thông tuệ, học rộng hiểu nhiều. Ông được hưởng thụ nền giáo dục ưu việt nhất mà phụ vương dành cho với kỳ vọng sẽ kế tục vương vị để trị vì vương quốc. Ông cũng được học qua tất cả những kinh văn truyền thống của Bà-la-môn giáo, nền tư tưởng chủ đạo của xã hội Ấn Độ, kéo dài cho đến tận ngày nay. Dù học nhiều hiểu rộng, ông vẫn không nguôi niềm thao thức đến việc làm sao giải quyết những nỗi khổ niềm đau cố hữu của kiếp người gồm: sanh – già – bệnh – chết

– yêu nhưng phải xa – ghét nhưng phải gần – muốn nhưng không được – và nhất là sự khổ hoại tiềm ẩn trong mọi sinh linh vạn loài.<sup>2</sup>

Sống trong cung với nhung lụa êm ấm, với các cung điện phù hợp theo thời tiết của các mùa mưa, nắng và mùa đông, Siddhattha vẫn thấy rõ rằng hưởng thụ dục lạc không thể mang lại hạnh phúc dài lâu. Nhân đạo chơi bốn cửa thành, lần lượt chứng kiến các cảnh già, bệnh và cái chết. Và sau cùng ông chứng kiến hình ảnh một vị sa-môn thông dong bước đi khát thực, Siddhattha quyết định xa lìa hoàng cung, rời xa gia đình và tất cả những gì ông đang hưởng thụ để chọn đời sống “*xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình*” với mục đích tìm ra con đường cho bản thân và giúp những người khác thoát khổ. Bằng lựa chọn này, ông đã nói lời đoạn tuyệt với đời sống hưởng thụ dục lạc của năm giác quan như lệ thường của của thế gian để dẫn thân trên một con đường khác, con đường của những nhà tu hành theo truyền thống Ấn Độ thời bấy giờ.

Từ bỏ cung son với vợ đẹp con thơ, xa rời vua cha và hoàng thành xa hoa lộng lẫy, Siddhattha lần lượt trải qua trải qua sáu năm ròng rã tinh chuyên cầu học và thực hành theo lý thuyết với tất cả các tôn sư thời danh lúc bấy giờ, và dù cũng kinh qua vô số những phương pháp khổ hạnh ép xác cực đoan để mong tịnh hóa thân tâm, đạt đến cứu cánh giải thoát, đạo sĩ Siddhattha vẫn không sao tìm được nguyên nhân của khổ và cách thoát khổ như ý nguyện khiến ông xuất gia. Nghĩa là những giáo thuyết và phương thức hành trì của các đạo sư thời ấy không thực sự hướng đến cứu cánh giải thoát, dù ông đã thực hành theo những lời dạy ấy đến mức tột đỉnh. Chẳng những vậy, các phương thức ép xác này càng được hành trì nghiêm mật thì càng khiến thân tâm ông trở nên đau khổ, yếu ớt và thậm chí hôn mê, gần như sắp chết.

Ông bỗng nhớ lại một kinh nghiệm chứng thiên khi ông mới bảy tuổi, theo vua Suddhodana và hoàng gia tham gia lễ Tịch điền. Lúc ấy, khi mọi người đang hân hoan tổ chức lễ hội khai xuân để nông dân bắt đầu vụ mới thì vị thái tử lặng lẽ ngồi lưng

---

<sup>2</sup> Bát khổ, gồm: sanh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, ái biệt ly khổ, oán tắng hội khổ, cầu bất đắc khổ, và ngũ uẩn xí thành khổ.

tựa gốc cây và quan sát bằng sự tĩnh lặng. Trạng thái đó đã khiến tâm ông trở nên định tĩnh với niềm an lạc vô biên. Giờ đây, sau quá trình miên mật cầu đạo giải thoát bằng đủ thứ những gì mà các đạo sư thời danh chỉ bảo, khiến cho thân thể và tâm thần rơi vào vòng nguy hiểm, thái tử chợt nhớ đến kinh nghiệm thực chứng lúc xưa và nhận ra sự an lạc, trí tuệ giải thoát phải đến từ bên trong, trong một cơ thể lành mạnh và một tinh thần minh mẫn. Bằng sự nhận thức được các phương pháp thực hành khổ hạnh không thể giúp hướng đến giải thoát giác ngộ, Siddhattha từ bỏ một thái cực thứ hai của con đường tu hành, là khổ hạnh ép xác, để bước đi trên con đường trung đạo.

Từ bỏ các phương pháp thực hành cực đoan, chẳng bao lâu sau, ông lần lượt thành tựu mục đích tối thượng, đó là nhận ra sự thật về Khổ (Khổ đế), sự thật về Nguyên nhân sanh khổ (Tập đế), sự thật về sự Chấm dứt khổ (Diệt đế) và Con đường chấm dứt khổ (Đạo đế). Với trí tuệ như vậy, Siddhattha nhận thấy: “*Các pháp do duyên sanh, cũng do duyên mà diệt*” (Mọi thứ do duyên mà sanh, cũng do duyên mà mất). Ở tuổi 35, ông giác ngộ tính vô thường, khổ và vô ngã – vốn là những đặc tính cố hữu của mọi sự vật hiện tượng. Từ đó, người đời gọi ông là Phật Gotama (Buddha – bậc giác ngộ), còn gọi là Phật Thích-ca Mâu-ni. Sau khi thành đạo, ông đã đi đến khắp lưu vực sông Hằng để thuyết pháp, hoá độ cho vô số chúng sanh thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi, khổ não và đạo Phật ra đời từ đây.

Trải qua 45 năm vân du giáo hóa khắp nơi, đạo sĩ Siddhattha tạ thế ở tuổi 80, khép lại một cuộc đời và đạo nghiệp của một trong những đạo sư với kho tàng trí tuệ vĩ đại nhất mà nhân loại từng chứng kiến. Do đó, bậc đạo sư tuy đã đi xa, nhưng giáo pháp mà ông để lại vẫn còn giá trị vượt thời gian.

### **1.2.3. Vài tiêu biểu trong giáo pháp của Phật Gotama và sự truyền bá ban đầu**

Bằng cách nêu ra những sự thật về Khổ và Diệt khổ, kho tàng giáo pháp của đạo sĩ Siddhattha để lại được kết tập thành Tam tạng thánh điển (Tripitaka) gồm Kinh tạng – Luật tạng – Diệu Pháp tạng.

- Kinh tạng (Sutta): là tập hợp những bài thuyết pháp do đức Phật và các thánh đệ tử cùng thời của ngài nói ra. Kinh tạng gồm các bộ: (1) Trường bộ kinh: những bài kinh dài; (2) Trung bộ kinh: những bài kinh có độ dài trung bình; (3) Tương ưng bộ kinh: những bài kinh xếp theo chủ đề; (4) Tăng chi bộ kinh: những bài kinh được tổ chức theo số lượng các nội dung, tăng dần từ một đến số cuối cùng; (5) Tiểu bộ kinh: tập hợp nhiều bài kinh với nhiều chủ đề.

- Luật tạng (Vinaya): những quy tắc trong sinh hoạt và ứng xử dành cho những người lựa chọn sống đời xuất gia – nghĩa là từ bỏ gia đình, sống không gia đình, học tập và thực hành con đường giải thoát mà đức Phật đã đi qua và truyền dạy.

- Vi Diệu pháp tạng (Abhidhamma): có chỗ gọi là Luận tạng. Đây là tập hợp những bài pháp chuyên sâu về Tâm. Nói cách khác, nội dung của tạng Diệu pháp mang tính chuyên môn, sâu kín hơn, phần lớn là giải thích Kinh tạng. Tạng Vi Diệu pháp này được xem là bộ môn Tâm lý học Phật giáo.

Nội dung Tam tạng là hệ thống giáo pháp chủ yếu bao gồm: Tam pháp ấn, Tứ diệu đế, Bát Chánh đạo, Thập nhị Nhân duyên ... có thể xem là triết lý nền tảng, đóng vai trò là xương sống của Phật pháp.

- Tam pháp ấn: ba dấu chỉ để xác định Phật pháp do chính đức Phật dạy. Tam pháp ấn xác định thế gian này mọi sự vật, hiện tượng... đều là vô thường,<sup>3</sup> khổ<sup>4</sup> và vô ngã.<sup>5</sup>

- Tứ Diệu đế: là bốn sự thật về vạn hữu, chúng sanh, gồm: (1) Khổ đế: khẳng định sự thật rằng *mọi sự hiện hữu đều là khổ*; (2) Tập đế: khẳng định sự thật rằng khổ có nguyên nhân là vô minh và tham ái; (3) Diệt đế: khẳng định sự thật là có sự chấm dứt của khổ (bằng cách hết vô minh và tham ái); (4) Đạo đế: khẳng định rằng

<sup>3</sup> Vô thường là sự chuyển động và không ngừng thay đổi của vạn hữu, vạn loại... Không có thứ gì đứng yên một chỗ.

<sup>4</sup> Chữ khổ trong Phật giáo được chia theo ba phương diện. (1) Khổ khổ: sự có mặt của những gì khiến thân tâm đau đớn, khó chịu; (2) Hoại khổ: sự vắng mặt những gì khiến thân tâm dễ chịu; (3) Hành khổ: sự bất trắc, bất toàn, sự lệ thuộc các điều kiện mà có mặt, sự thay đổi liên tục của sự vật, hiện tượng.

<sup>5</sup> Vô ngã nghĩa là mọi sự vật hiện tượng luôn được cấu thành bởi vô số các yếu tố, gọi là ‘duyên’. Ngay cả một giọt nước trên đầu cỏ cũng do vô số điều kiện mà có mặt.

có con đường thoát khổ bằng cách nhận thức và thực hành ba yếu tố trên.

- Bát Chánh đạo: là lộ trình thoát khổ (Đạo đế) thu gọn, gồm: (1) Chánh kiến: nhận thức vạn hữu đúng như bản chất thật của chúng, nghĩa là thấu rõ Tứ đế như đã nêu trên; (2) Chánh Tư duy: là những suy tư, tư tưởng đúng đắn dựa trên nền tảng Chánh kiến; (3) Chánh ngữ: là ngôn ngữ và cả thái độ phản ứng cơ thể chân chánh, lợi mình và lợi người; (4) Chánh nghiệp: những hành vi hợp với đạo làm người, đạo lý, vừa có lợi cho mình và vừa có lợi cho người; (5) Chánh mạng: kiếm sống bằng những nghề chân chánh, không vi phạm pháp luật và không hại mình hại người; (6) Chánh Tinh tấn: sự nỗ lực thực hành những gì có ích cho sự tu tập và cuộc sống, cho mình và cho người; (7) Chánh niệm: sự nghĩ tưởng, sự nhớ nghĩ về các chủ đề hướng đến giải thoát giác ngộ, trên cơ sở của Chánh kiến và Chánh Tư duy; (8) Chánh định: là sự chuyên chú, nhất tâm, tập trung kiên cố của tâm trí để chứng đắc các tầng thiền định,<sup>6</sup> thiên tuệ,<sup>7</sup> qua đó, chấm dứt vô minh và tham ái.

- Theo thời gian, giáo pháp mà ông để lại đã được tiếp thu, được học tập, hành trì và cũng đã giúp cho nhiều người được giác ngộ bằng cách bước đi trên con đường ông đã truyền lại.

Sau 600 năm từ khi ông nhập niết-bàn, ở Ấn Độ đã trải có bốn lần kiết tập, giáo pháp mà ông để lại cũng dần chia thành nhiều tông phái, trong đó, nổi tiếng nhất và được lưu truyền rộng rãi nhất là hai tông chính: Phật giáo Hinayana (Nam tông – trước đây nhiều người gọi là Tiểu thừa – cỗ xe nhỏ) và Phật giáo Mahayana (Bắc tông – tên thường gọi là Đại thừa – cỗ xe lớn). Phật giáo Nam phương được phát triển ở phương Nam của Ấn Độ, dần truyền qua các vùng lãnh thổ và quốc gia như Sri Lanka, Myanmar, Thailand, Lao, Cambodia, còn được gọi là Phật giáo Pali (vì dùng Kinh văn tiếng Pali). Trong khi đó Phật giáo Bắc tông phát triển ở phía Bắc Ấn Độ rồi truyền sang Tây Tạng, Trung Hoa, Việt Nam, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mông Cổ... còn

<sup>6</sup> Thiền định: có 8 cấp bậc là Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tưởng Phi phi tưởng xứ.

<sup>7</sup> Thiên tuệ: còn được gọi là Thiên Minh sát (Vipassana). Người tu tập theo Phật giáo muốn chấm dứt khổ đau thì phải tu tập thiền này, trên cơ sở đã thành tựu các định theo 8 cấp nêu trên.

được gọi là Phật giáo Sanskrit (vì dùng các Kinh văn tiếng Sanskrit).

Như vậy, sự kế tục và truyền thừa đó dần dần đã vượt ra khỏi lục địa Ấn Độ mà vươn xa đến các vùng đất khác trên bản đồ thế giới, trong đó, Việt Nam là khu vực được xem như tiếp xúc với Phật giáo khá sớm, chỉ khoảng 3-4 thế kỷ sau khi đạo sĩ Siddhattha qua đời.

Nhân vật tiêu biểu đại diện cho quá trình truyền bá ban đầu của Phật giáo đến các vùng đất ngoài Ấn Độ là Đại đế Ashoka (vua A-dục, 304-232ttl). Ashoka là vị vua thứ ba của vương triều Mauryan (322-185ttl). Ashoka trị vì vương quốc Mauryan trong giai đoạn 280-232ttl. Vốn là một bạo chúa, đại đế Ashoka đã chinh phục hầu hết các tiểu quốc thuộc Ấn Độ thời ấy, trải dài từ Đông sang Tây. Thậm chí lãnh thổ mà ông thu phục được có diện tích nhiều hơn so với liên bang Ấn Độ ngày nay. Khoảng năm 260 ttl, sau khi chinh phục thành công xứ Kalinga, chứng kiến cảnh thân người chết chất thành núi, máu chảy lênh láng thành sông, đại đế Ashoka chợt động lòng từ, phát tâm trở thành một người Phật tử dưới sự hướng dẫn của trưởng lão Moggaliputta Tissa (Mục-kiền-liên-tử Đế-tu, 327-247 ttl), một vị tu sĩ được xem là bậc thánh trong Phật pháp thời bấy giờ.

Bên cạnh một sự nghiệp quyền bính vĩ đại với khả năng chinh phạt các vùng đất và quốc gia khác, đại đế Ashoka còn góp công lớn với lịch sử Phật giáo thế giới nói chung và Phật giáo Ấn Độ nói riêng qua hai sự kiện lớn. Thứ nhất, những trụ đá và bia ký do Ashoka đại đế cho điêu khắc để cúng dường đức Phật và được tôn trí khắp nơi trong vương quốc, về sau là một trong những bằng chứng cho thấy cuộc đời và lời dạy của đức Phật như đã được mô tả trong kinh văn là có cơ sở, ít ra là những chi tiết đó có sự chứng minh rành mạch thông qua nội dung các bia ký và trụ đá. Thứ hai, sau khi trở thành một Phật tử, đại đế Ashoka đã cử lần lượt 9 đoàn truyền giáo gồm các vị sư tinh thông Phật học, thấu rõ tam tạng thánh giáo, để giới thiệu Phật pháp ra nhiều vùng trên thế giới. Tác phẩm *Mahāvamsa* (Đại sử) của Sri Lanka ghi lại việc đã có 9 đoàn truyền giáo đến các vùng lãnh thổ như sau:

1. Nhóm đầu tiên, dẫn đầu bởi nhà sư Majantika và năm nhà sư khác, đã đến

thăm Kashmir và Gandhara. Tại đây phái đoàn đã hàng phục con rồng dữ và dạy cho người dân bài kinh *Āsivisūpama* và *Āsīvisa* trong *Tương ưng bộ kinh*. Bài kinh *Āsivisūpama* tựa như một câu chuyện ngụ ngôn về các thế lực tà ác mà con người nhận thức được. Và dạy một bài kinh khác có tên *Āsīvisa*, nói về sự nguy hiểm của tâm sân. Vì Kashmir và Gandhara là những vùng xa xôi nhất của Ấn Độ vào thời điểm đó nên có rất ít nhà sư tích cực hoạt động. Do đó, giới luật ở những vùng này cởi mở hơn, có thể từ năm vị Tăng là tiến hành được một Đại giới đàn truyền giới. Điều này cũng áp dụng cho giới luật của các vùng biên giới, nơi các nhà sư không thường xuyên sinh sống. Trong trường hợp này ít nhất phải có một người tuân thủ luật và hiểu được pháp Yết-ma.

2. Một nhóm truyền giáo thứ hai, do vị tu sĩ có tên Rakkita dẫn đầu đến Varanasi để giảng kinh *Anamatagiya* và cải hóa dân chúng bớt vô minh và tham ái. Bài kinh này có tác dụng khắc chế và đoạn trừ các căn bản phiền não của con người là ngã si, ngã ái, ngã mạn và ngã kiến.

3. Phái đoàn truyền giáo thứ ba do ngài Mahādeva dẫn đầu đến vùng Mahisamandala, đã giảng bài kinh *Đề-bà-đạt-đa*. Nay vùng này được gọi là Mysore. Có nơi gọi Mahissati là thủ đô của một hòn đảo trên dòng sông Nabadā.<sup>8</sup>

4. Phái đoàn thứ tư do Dhamma Rakkita dẫn đầu du hành đến Apalantaka trên bờ biển phía tây của Ấn Độ để thuyết giảng về bài kinh *Agghikhandupama*. Kinh này có nội dung đề cao đạo đức. Theo *Mahāvamsa*, phái đoàn này đã giúp cho 37.000 người biết đến Phật giáo, trong đó, có hơn 1.000 người xuất gia làm Tăng.<sup>9</sup>

Nước Aparantaka ở phía Tây của Tiểu lục địa Ấn Độ, bao gồm Bắc Gujarat, vùng Kathiawar, vùng Kachch và vùng Sindh. Người Hy Lạp được cho rằng đã sinh sống ở khu vực này. Ngày nay Gujarat được đặt tên là Junagadh, thường được gọi là “Thành phố của người Hy Lạp.”

<sup>8</sup> Mhv.xii.4, 29; Dpv. viii.5; Sp.i.63.

<sup>9</sup> Mahāvamsa, xii.

5. Phái bộ truyền giáo thứ năm do tu sĩ Mahadhammarakkhita dẫn đầu, giáo hóa ở Maharattha để thuyết về kinh *Mahanaradakassapa*, chi tiết này được ghi nhận trong Jātaka. Bài kinh này chủ ý khuyến khích người tu theo Phật giáo tu tập tâm từ và tâm bi, trau dồi hỷ xả thay vì chạy theo các thú vui tầm thường trong năm giác quan.

6. Phái bộ truyền giáo thứ sáu do ngài Mahārakkhita dẫn đầu, hoàng pháp ở Yonaloka thuộc Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay. Nội dung giáo hóa là bài *Kālakārāma*. Nội dung bài kinh này khuyến khích một niềm tin phải dựa trên chánh kiến.

7. Phái bộ thứ bảy do ngài Majjhima đến vùng Hy Mã Lạp Sơn, thuyết giảng về bài *Chuyển pháp luân*. Chuyển pháp luân nghĩa là bài thuyết giáo đầu tiên, vận bánh xe Pháp lần đầu của đức Phật, dạy cho năm anh em ông Kiều-trần-như. Nội dung kinh Chuyển pháp luân gồm Trung đạo, Tứ thánh đế và Bát thánh đạo.

8. Phái bộ truyền giáo thứ tám do hai ngài Sona and Uttara dẫn đoàn đến khu vực Tam giác vàng để giảng bài kinh *Brahmajālā*. Nội dung bài kinh phân tích về sự suy đoán của triết học và nhấn mạnh đến hành vi đạo đức của con người. *Mahāvamsa* cũng nói đến việc đại đế A-dục đã cử hai nhà sư là Sona và Uttara đến vùng Suvannabhumi để hoàng pháp.

9. Đoàn thứ chín do ngài Mahinda đã đi đến đảo Tích Lan để giảng kinh *Cūlahatthipadopama* và một số bài kinh khác. Trong đó, nhấn mạnh đến chánh tín, tức niềm tin chân chính dựa trên nhận thức và tư duy đúng về Tam bảo.

Trong tác phẩm *Sasanavamsa*, đã đề cập đến năm nơi ở vùng Đông Nam châu Á, nơi mà đoàn truyền giáo của A-dục vương thuyết giảng kinh điển Phật giáo và làm lễ quy y Tam bảo cho hàng Phật tử. Đó là Kasmira và Gandhara là ở phía Nam của Kabul; Mahisamandala là ở Andhra; Vanavasa là ở vùng quanh Prome; Aparantaka là ở trên phía Tây của Irrawaddy; Maharattha là Thái Lan, Yona là đất nước của bộ tộc Shan và Suvannabhumi (vùng tam giác vàng) là Thaton nay thuộc cộng hòa Miến Điện. Hiện nay, giới Phật giáo của cả Thái-lan lẫn Miến-điện đều cho rằng vùng “kim địa” này thuộc về lãnh thổ của nước họ.



### 1.3. Quá trình truyền bá của Phật giáo vào Đại Việt

Có nhiều giả thuyết xác định thời điểm Phật giáo từ Ấn Độ truyền vào Đại Việt, chủ yếu thông qua đường hàng hải bởi các thương nhân Ấn Độ dong thuyền đi buôn bán khắp nơi. Một trong những giả thuyết được nhiều nghiên cứu chấp nhận là do phái bộ của vua Ashoka từ Ấn Độ, tức đoàn của hai vị tôn giả Sona và Uttara.

Căn cứ vào thông tin về hai ngài Sona và Uttara đi về vùng đất vàng Suvanabhummi (Đất vàng) thuộc Đông Nam Á. Tuy vấn đề này vẫn còn có chút tranh luận nhưng nếu căn cứ vào những gì thu thập được từ di chỉ khảo cổ học văn hóa Óc Eo ở An Giang và núi Ba Thê, ta có thể chấp nhận được giả thuyết trên đường truyền giáo đến Đất vàng, phái đoàn của Sona đã ghé vào vương quốc Phù Nan.

Nói đến Phật giáo thời kỳ đầu ở nước ta, không thể không nhắc đến một di tích quan trọng bậc nhất là thành Nê-lê. Theo Lưu Hân Kỳ trong *Giao Châu ký*: “Thành Nê-lê phía đông nam huyện Định An, cách sông bảy dặm, tháp và giảng đường do vua A-dục dựng vẫn còn. Những người đón hái củi gọi là Kim tượng.” Định An, theo Lê Mạnh Thát,<sup>10</sup> thì nhiều khả năng là khu vực chùa Tây Thiên, Tam Đảo, Vĩnh Phúc ngày nay. Đặc biệt chữ nê-lê cũng có nghĩa là địa ngục. Và ở khu vực gần chùa Tây Thiên ngày nay, sử liệu vẫn ghi nhận nó có tên là chùa Địa Ngục. Không những ở Việt Nam mà ngay cả ở Trung Quốc thì theo tư liệu cổ, vào thế kỷ thứ V và thứ VI, cũng đã có những cố gắng của giới nghiên cứu đi tìm các chùa tháp của vua A-dục (thông qua các phái đoàn truyền giáo mà ông gửi đi) xây dựng lên. Vì vậy một sự tìm kiếm hoặc đề cập về một ngôi chùa tháp do vua A-dục cho xây dựng ở nước ta là một nỗ lực không phải không có lý do. Điều này dù sao cũng giúp củng cố cho lập luận Phật giáo đã có mặt ở nước ta trước kỷ nguyên tây lịch, phù hợp hoàn toàn với những cứ liệu đã nêu trên.

Những sử liệu tuy rải rác nhưng rõ ràng này cũng đủ để chứng minh rằng, bằng con đường giao thương giữa Ấn Độ và các vùng đất có bờ biển như Đại Việt, đã có

<sup>10</sup> Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Tập 1, Nxb. Thuận Hóa, Tp.HCM, 1999, pp.31-32.

những người mang Phật giáo đến nước ta vào thời gian trước kỷ nguyên tây lịch. Chẳng những thế, mà nền Phật giáo ấy cũng đã có những dấu ấn nhất định, khiến cho các nhà trí thức lưu ý đến mà đưa vào sử liệu của nước ta.

Hơn nữa, căn cứ vào những gì chép trong chiếc bia Võ Cảnh tìm thấy ở Nha Trang bằng chữ Phạn, niên đại thế kỷ thứ II stl, thì văn hóa Ấn Độ đã phải hiện diện trên khu vực này khá lâu. Nói cách khác, văn minh Ấn Độ đã có mặt ở nước ta trong giai đoạn đầu hoặc thậm chí trước Tây lịch.<sup>11</sup>

Về phía sử liệu Việt Nam hiện còn, ghi nhận Chử Đồng Tử và công chúa Tiên Dung như những Phật tử Việt Nam đầu tiên. Theo tác phẩm *Đạo giáo nguyên lưu*<sup>12</sup> của An Thiên dưới mục *Đại Nam thiên học sơ khởi*, kể lại việc Chử Đồng Tử như đã ghi trong *Lĩnh Nam Chích Quái* về việc Chử Đồng Tử và Tiên Dung đã được nhà sư có tên Phật Quang<sup>13</sup> ban cho cái nón và cây gậy chưa phép thần thông và linh dị. Nhờ vậy, vợ chồng Chử Đồng Tử - Tiên Dung trở thành Phật tử, theo học đạo với nhà sư người Tây Trúc này. Về nhà sư Phật Quang người Ấn-độ này, nếu theo Erich Frauwallner trong tác phẩm của ông dẫn trên, thì có thể là nhân vật thuộc về bộ phái Mathurā là *Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ* (Mūlasarvāstivādin), bộ phái này xuất hiện thậm chí còn sớm hơn thời Asoka. Nếu ta chấp nhận sử quan này thì sẽ dẫn đến một số điểm thú vị về quan điểm Phật giáo sơ kỳ được truyền vào Việt Nam như hình thức nào, nội dung giáo pháp nào, cách thức hành trì tu học ra sao. Địa điểm mà Chử Đồng Tử - một trong Tứ bất tử của tín ngưỡng Việt Nam – gặp nhà sư Phật Quang này được ghi nhận là ở chùa Quỳnh Viên, núi Long Ngâm, thuộc xã Thạch Hải, Thạch Hà, Hà Tĩnh ngày nay. Các phát hiện khảo cổ học gần đây đưa đến kết luận Chùa Quỳnh Viên này là nơi phát tiết của Phật giáo Việt Nam cách đây tầm 2200 năm. Tại di chỉ này, các nhà khảo cổ học đã tìm ra nhiều chứng cứ liên quan Chử Đồng Tử khi ông lên núi để ở lại.

<sup>11</sup> Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Tập 1, Nxb. Thuận Hóa, Tp.HCM, 1999, pp.23-27.

<sup>12</sup> Lê Mạnh Thát, *An Thiên thiên sư toàn tập: Đạo giáo nguyên lưu*, 3 quyển. Cảo bản.

<sup>13</sup> Theo Erich Frauwallner (biên soạn tiếng Đức), do L. Petech (dịch Anh), *The Earliest Vinaya and The Beginnings of Buddhist Literature*, Tâm Nhân (dịch Việt và chú), *Khởi nguyên văn hiến Phật giáo và Luật tạng bộ phái*, 2023, p.67.

Ngoài ra, sử liệu cũng cho ta biết trong số các tướng tá của Hai Bà Trưng có một nữ tướng tên Bát Nàn phu nhân. Bát Nàn là vị tướng tài dưới trướng của Hai Bà Trưng. Tháng tư năm 43 sau Tây lịch, Hai Bà Trưng bị Mã Viện đánh bại, một số tướng soái hy sinh, hoặc bị bắt đi đày ở vùng Linh Lăng, một số rút về làng quê Việt Nam, sống hòa mình vào dân, nơi các ngôi chùa, trong đó có Bát Nàn về chùa xã Tiên La (hiện còn đền thờ ở xã Tiên La, huyện Diên Hà, nay là huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình) tụ tập và mất tại đó.<sup>14</sup>

Phật giáo du nhập vào Việt Nam bằng hai ngã đường. Đầu tiên vào cuối thế kỷ I đầu thế kỷ II, Phật giáo từ Ấn Độ do các thuyền buôn và cả tu sĩ truyền vào, rồi sau đó từ Trung Quốc du nhập vào. Trung tâm Phật giáo Luy Lâu còn gọi là chùa Dâu (Thuận Thành, Bắc Ninh) được hình thành sớm nhất, mà theo Nguyễn Lang thì chính Luy Lâu làm nền tảng, là cơ sở để Phật giáo Trung hoa có các trung tâm về sau như Bành Thành và Lạc Dương.<sup>15,16</sup> Đây là một nhận định khá lôi cuốn. Ngoài Nguyễn Lang thì giới sử học Phật giáo Việt Nam có rất nhiều người chấp nhận quan điểm này, dựa trên các tư liệu ngay cả từ phía Trung Hoa và cả các tư liệu khảo cổ học ngày càng phát hiện ra nhiều trên các cung đường mà các nhân vật Phật giáo thời cổ xưa đã đi qua, thậm chí không loại trừ những khả năng là họ lưu trú ở địa phương nào đó một thời gian để tu học và hoằng pháp, sau đó tiếp tục con đường du phương theo sứ mệnh mà họ đã phát nguyện.

Phật giáo do những thương nhân Ấn Độ thế kỷ thứ II tti đã đưa đến theo những đoàn buôn lên đênh dài ngày trên biển cả. Và điểm đến Luy Lâu rất có thể đã là nơi họ tập trung để buôn bán, trao đổi hàng hóa. Bằng đời sống tâm linh, thực tập Phật pháp của mình, họ đã khiến cho dân Giao Châu có duyên để tìm hiểu Phật pháp. Phật pháp với họ thời kỳ này có thể chỉ đơn giản là ba chữ quay về nương tựa (Phật – Pháp

<sup>14</sup> Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Tập 1, Nxb. Thuận Hóa, Tp.HCM, 1999, pp.88-9.

<sup>15</sup> Nguyễn Lang, (2014), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội, pp.23-7.

<sup>16</sup> GS. Phan Đại Doãn, *Phật giáo kinh đô Hoa Lư*, trong *Phật giáo thời Đinh và Tiền Lê trong công cuộc dựng nước và giữ nước*, PGS.TS. Nguyễn Hồng Dương và Thượng tọa Thích Thọ Lạc (Đồng chủ biên), Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2010, p.67. Hội thảo *Phật giáo thời Đinh và Tiền Lê trong công cuộc dựng nước và giữ nước* do Viện Nghiên cứu Tôn giáo và BTS Phật giáo tỉnh Ninh Bình tổ chức tại chùa Bái Đính năm 2010.

- Tăng). Họ phát nguyện nương tựa tâm linh vào ba ngôi báu này để có chỗ dựa mà đối diện với thực tế cuộc sống muôn vàn bất trắc. Họ cũng phát tâm giữ gìn Năm nguyên tắc đạo đức căn bản theo lời Phật dạy là cố ý tránh xa việc sát hại sanh vật, cố ý tránh xa việc lấy của không cho, cố ý tránh xa việc tà hạnh trong các dục, cố ý tránh xa việc nói sai sự thật và cố ý tránh xa việc sử dụng rượu cùng các chất gây hại tâm trí. Họ cũng có niềm tin vào lý nhân quả, qua đó, họ cố gắng gieo nhân lành để không phải chịu quả khổ trong hiện đời và đời sau. Trên cơ sở các niềm tin ấy, họ cũng biết phát tâm thực hành những thiện hạnh theo lời Phật dạy như bố thí, làm ác việc lành, cúng dường Tam bảo qua bốn thứ cần dùng là y phục, thuốc men, chỗ ở và ẩm thực. Họ thực hành những nghi thức thờ xá lợi Phật, đốt trầm, đọc thuộc một vài đoạn kinh nhân quả, biết về một số mẫu chuyện về đức Phật trong các kiếp quá khứ như được mô tả trong chuyện Tiền thân (*Jātaka*), thuộc *Tiểu bộ kinh* trong chánh tạng Nam phương Phật giáo.

Đạo Phật được giới thiệu vào Việt Nam trong điều kiện nhẹ nhàng và đơn giản như vậy. Bằng một cách kỳ diệu nào đó các triết lý về *nghiệp nhân – quả báo* lại rất gần với niềm tin vào một ông Trời có khả năng thưởng phạt những việc làm lành dữ của mọi người trên chôn dân gian. Quan niệm về việc một người chết đi không phải là hết dẫn đến tập tục thờ cúng người chết của người dân Đại Việt cũng đã bỗng dung rất phù hợp với lý luận sơ đẳng về thuyết Luân hồi trong Phật giáo. Chính sự dung hợp tài tình này của văn hóa tín ngưỡng bản địa đã là một đồng ruộng thênh thang và trù phú khiến cho hạt giống Phật pháp nhanh chóng được gieo trồng, nảy mầm, bén rễ, sinh trưởng và phát triển một cách bền vững cho đến tận ngày nay, nghĩa là đã hơn hai thiên niên kỷ từ ngày Phật giáo có mặt ở nước ta. Những yếu tố tư tưởng Phật giáo từ thuở ấy cho đến tận ngày nay vẫn chưa có điều gì chống lại hay nghịch lại quan niệm của người Việt về đời sống vật chất lẫn tinh thần.

Cũng cần nói thêm là vào thời kỳ đầu du nhập vào nước ta, Phật giáo không gặp phải những trở lực nào, ít ra là sử liệu không đề cập đến. Một phần lớn lý do của sự thuận lợi này chính là vì người Giao Châu giai đoạn ấy chưa có thành phần nào được xem là thành trì Khổng giáo và Lão giáo. Nếu như về sau Khương Tăng Hội

chống gậy sang Trung Hoa truyền pháp đã gặp phải vô số trở ngại thì Phật giáo lại vào Việt Nam một cách rất tự nhiên và êm đềm. Sự trái ngược này có thể lý giải một phần là do triết lý Không – Mạnh chưa ăn sâu vào lòng người Giao Châu giai đoạn này.

Bên cạnh các yếu tố Phật giáo được người Giao Châu tiếp thu một cách tự nhiên như đã nêu, dân ta còn đón nhận và học hỏi người Ấn Độ các kiến thức khác như thiên văn, lịch số và cả những kiến thức y học. Sự xuất hiện bản dịch ở Trung Quốc tác phẩm có tên *Long Thọ bồ-tát y thư*, nhiều khả năng là nền y học Việt Nam và cả Trung Quốc cũng tiếp thu nền y học Ấn Độ qua các nhân vật Phật giáo như Long Thọ (sống ở thế kỷ thứ I và II stl). Sự xuất hiện của tác phẩm này không muộn hơn thế kỷ thứ VII.

Một yếu tố nữa mà người dân Giao Châu tiếp nhận Phật giáo nói riêng và văn hóa Ấn Độ nói chung là các câu chuyện ngụ ngôn, cổ tích v.v.. Các câu chuyện ngụ ngôn như *Người mù sờ voi*, truyền thuyết *Trăm trứng* đều có mặt trong các tác phẩm thuộc Ấn Độ. Riêng chuyện *Tám Cám* là một tác phẩm đề cao giáo lý nhân quả - nghiệp báo theo cách hiểu ngây thơ nhất của triết lý này, thậm chí có phần hạn hẹp như cách mà câu chuyện kết thúc. Trong *Tám Cám*, ông Phật không phải là một bậc toàn trí, toàn giác như người Phật tử tôn xưng mà đã biến thành ông Trời trong văn hóa Việt Nam, người ở trên cao, nhìn thấy các hành vi và tâm địa thiện ác của chúng sanh để thưởng phạt theo đó. Cách người Giao Châu gọi Phật là Bụt, nguyên ngữ Buddha, cũng thể hiện sự ảnh hưởng của các yếu tố Ấn Độ rõ nét trong cách nghĩ và niềm tin của họ với các thế lực được họ xem là siêu nhiên, thay vì gọi là “Fo” theo cách người Trung Hoa gọi đức Phật.

Thời kỳ đầu du nhập, theo các thuyền buôn ngoài các thương gia Phật tử còn có các vị tăng sĩ và không thể loại trừ các tu sĩ Bà-la-môn giáo. Người Giao Chỉ đã tiếp thu Phật giáo và các yếu tố Ấn Độ trong hoàn cảnh và tâm thế như vậy, trong sinh hoạt buôn bán và giao tiếp hằng ngày. Để có chỗ cho các tu sĩ nước ngoài lưu trú, chắc hẳn họ đã phải dựng lên những thảo am hoặc liêu cốc.

Như vậy, đức tin Tam bảo trong con mắt người Giao Châu giai đoạn sơ kỳ này rất đơn sơ và tự nhiên, cũng quen thuộc như cách mà họ tiếp nhận những yếu tố Phật giáo vì nó gần gũi với quan niệm của họ về đời sống tinh thần và cả tâm linh.

Phật (Bụt) bảo là một vị thần linh có khả năng thương thiện, ủng hộ người tốt vượt qua các chướng ngại trong đời sống hằng ngày. Vị thần linh này cũng có nhiều phép lạ, có thể biến hóa ra cái này cái kia theo khát vọng của người dân.

Pháp bảo là các lời dạy của đức Phật và về đức Phật, như Tam quy y, Ngũ giới, bố thí, cúng dường Tam bảo, làm các thiện sự v.v.. Đặc biệt sự hiện diện của một số bản kinh thời kỳ thế kỷ II stl như kinh *Bốn mươi hai chương* do sư Khương Tăng Hội dịch, cũng đã phần nào làm cơ sở cho sự tu hành của người bản xứ. Người dân cũng được các tu sĩ ngoại quốc truyền dạy cho cách niệm kinh cầu nguyện khi trong cộng đồng có người thân qua đời. Sự bố thí được dạy trong kinh này cũng đã phân định nhân quả rõ ràng, rằng bố thí cho một trăm người ác không bằng trao tặng cho một người hiền. Đó chính là cách tu đạo của người Giao Châu thời ấy.

Tăng bảo là các tu sĩ ngoại quốc, cũng có thể đã có mặt một số người bản xứ xuất gia như Khương Tăng Hội và những nhân vật do Mâu Tử đề cập trong *Lý hoặc luận* nổi tiếng của ông. Ở *Lý hoặc luận*, Mâu Tử đã nói về đời sống của những *samôn* – vốn chỉ dành riêng cho người xuất gia.

Với quan niệm về Phật pháp như Phật là Bụt, Pháp là phép mầu, Tăng là Tang môn (là các Tăng sĩ ngoại quốc). Và đến năm 189 ngài Mâu Bác đã theo mẹ đến Giao Châu và truyền bá đạo Phật, và lúc này ngài đã đưa ra quan niệm về Phật, Pháp, Tăng như sau: Phật là nguyên tổ của Đạo và Đức, là nguồn gốc của thần minh bằng *Lý hoặc luận*; Pháp là đạo và ngài đã dùng chữ đạo trong *Đạo đức kinh* của Lão Tử để mô tả; quan niệm về Tăng thì rõ ràng hơn với 250 giới luật, như cạo đầu, mặc áo cà-sa, và xả bỏ tài sản v.v..

Tóm lại, Phật giáo Việt Nam giai đoạn đầu du nhập, có thể tính từ thế kỷ II ttl

sang thế kỷ II và III stl, là một hình thức Phật giáo tín ngưỡng,<sup>17</sup> Phật giáo quyền năng, tổ chức còn sơ sài và chưa có quy cũ cũng như cơ chế tự viện như về sau, đặc biệt là vào thời Lý – Trần.

Đến đầu thế kỷ thứ III, ngài Khương Tăng Hội đã đến Giao Châu truyền bá Phật Pháp và ngài đã để lại bảy cuốn kinh:

1. *An-ban thủ ý kinh*,<sup>18</sup> An Thế Cao dịch, Tăng Hội và Trần Huệ chú sớ, Tăng Hội đề tựa.
2. *Pháp cảnh kinh*, An Huyền dịch, Tăng Hội chú sớ và đề tựa.
3. *Đạo thọ kinh*, Chi Khiêm dịch, Tăng Hội chú sớ và đề tựa.
4. *Lục độ yếu mục*, Tăng Hội biên tập (không còn).
5. *Nê-hoàn phạm bối*, Tăng Hội biên tập (không còn).
6. *Ngô phẩm* (Đạo Hành Bát Nhã), Tăng Hội dịch (không còn).
7. *Lục độ tập kinh*, Tăng Hội biên tập.

Thiền sư Tăng Hội là ngọn cờ đầu của Thiền tông Việt Nam, đến nỗi mà ngày nay có rất nhiều người Phật giáo đề nghị nên thờ ngài như là vị tổ thứ nhất của Phật giáo Việt Nam. Thiền định được đề cập đến ở đầu bài kinh *Bốn mươi hai chương* lưu hành ở nước ta thời bấy giờ. Cái tên “An ban thủ ý” là một cách dùng từ thú vị, trong đó, “an ban” có gốc Pali (ana) được ký âm, và “thủ ý” là một từ đã được dịch nghĩa từ chữ “pana”. Cách dùng cụm từ ghép “*An ban thủ ý*,” quả là một lắp ghép tài tình khi liên kết hai từ phiên âm và dịch nghĩa chung với nhau. Nguyên tựa Pali của bài kinh này là *Anapanasatisutta*, (Trung bộ kinh, số 118) được cố Đại lão Hòa thượng Thích Minh Châu dịch là kinh *Nhập tức xuất tức niệm*, nghĩa là bài kinh hướng dẫn cách tập trung, nhớ nghĩ và theo dõi hoạt động của hơi thở, hay còn gọi là quán niệm hơi thở, vốn là pháp tu thông dụng nhất của người Phật giáo. An ban tức là niệm hơi

<sup>17</sup> Nguyễn Lang, (2014), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, NXB. Văn học, Hà Nội, pp.44-47.

<sup>18</sup> Kinh *An ban thủ ý* là một bài kinh quan trọng trong việc tu học của những người theo Phật, bất kể tông phái nào. Sự có mặt rất sớm của bài kinh này ở nước ta trong thời gian đó cũng là dấu chỉ quan trọng trong việc xác định hình thức tu tập của Phật tử Việt Nam thời đầu tiên Phật giáo du nhập.

thở, thủ ý là sự định tâm. Có các phương thức như sau:

1. *Sổ tức môn*: Ngồi yên, đếm hơi thở từ một đến mười để tâm trí định tĩnh.
2. *Tùy môn*: Theo dõi sự vào ra của hơi thở qua đường mũi.
3. *Chỉ môn*: Khi đã có định thì ngưng theo dõi hơi thở.
4. *Quán môn*: Tức tu tập cách quán sát trong bốn lãnh vực là quán thân, quán các cảm thọ buồn vui sướng khổ, quán các trạng thái tâm lý và quán sự vận hành của tất cả các đối tượng.
5. *Hoàn môn*: Quay lại quán chiếu tự thân để phá trừ khái niệm chủ thể và khách thể, qua đó, thấy rõ tánh vô thường, khổ và vô ngã của vạn pháp.
6. *Tịnh môn*: Vượt qua mọi đối tượng của tư duy, thấy rõ sự phá trừ ngã chấp trên vẫn chưa phải là cứu cánh giải thoát mà chỉ là sự đối đãi nhị nguyên.

Đến giữa thế kỷ thứ III, ngài Chi Cương Lương đến Giao Châu và tiếp tục truyền bá Phật Giáo và ngài đã dịch kinh *Thập nhị du*, kinh này thuộc về kinh điển Đại Thừa. Cuối thế kỷ thứ III ngài Ma-ha-kỳ- vực cũng đến Giao Châu và truyền bá Phật Pháp.

Cho nên có thể xem như đạo Phật vào nước ta trong khoảng cuối thế kỷ thứ II đến thế kỷ thứ III stl. Và trong thời kỳ này Phật giáo ở nước ta chưa khác biệt mấy so với Phật giáo Ấn Độ nhưng đồng thời đại bộ phận dân chúng cũng chỉ mới được tiếp xúc với đạo Phật trong việc lễ bái và thờ tự, nghĩa là để phục vụ nhu cầu tâm linh và đáp ứng các nguyện vọng tinh thần của người dân.

Tuy nhiên, do những hạn chế về tư liệu về cả lịch sử lẫn tư liệu Phật giáo, ta hiện không có quá nhiều thông tin về nội hàm của Phật giáo Việt Nam trong giai đoạn tiền du nhập này về các mặt như nội dung Phật pháp được truyền bá, về cách thức hành trì, về tôn chỉ và tông phái v.v.. Do vậy, ta cũng không có đủ thông tin về những Kinh văn nào đã được các nhà truyền giáo giới thiệu cho dân chúng có nhu cầu học Phật trong thời kỳ tiền du nhập này.

Mãi cho đến khi năm 580 khi ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi đưa Thiên tông vào Việt



Nam thì Phật giáo Việt Nam mới chính thức có một dòng thiền. Đến nước ta, Tỳ-ni-đa-lưu-chi ngụ tại chùa Pháp Vân 14 năm giảng đạo và giáo hoá đến khi tịch vào năm 594, ngài để lại ba bộ kinh: *Tượng đầu*, *Nghiệp báo sai biệt* và *Tổng trì*. Tỳ-ni-đa-lưu-chi là vị tổ của dòng thiền mang tên ông. Dòng thiền này chính là dòng thiền chính thức đầu tiên có mặt một cách rõ ràng, truyền thừa qua nhiều đời và đã tạo nhiều ảnh hưởng lên phong trào tu học của người Đại Việt. Hầu hết những danh tăng Việt Nam trước và trong thời Lý – Trần đều là truyền nhân của dòng thiền Tỳ-ni-đa-lưu-chi này. Ta có thể kể ra một số tên tuổi lớn như La Quý An, Vạn Hạnh, Pháp Thuận, Minh Không, Đạo Hạnh, Pháp Thuận v.v.. Những thiền sư này đều đã có ít nhiều đóng góp cho dân tộc và cho Phật giáo, trong đó, việc hình thành vương triều Lý nổi bật không thể không kể đến sự đóng góp to lớn của Vạn Hạnh thiền sư.

Giai đoạn tiếp theo là sự ảnh hưởng của ba đoàn truyền giáo: Đoàn thứ nhất gồm có ngài Minh Viễn pháp sư, Huệ Mạnh thiền sư, và Vô Hành thiền sư, đều là người Trung Hoa. Đoàn thứ hai gồm các ngài Đàm Nhuận pháp sư, Trí Hoàng pháp sư, và Tăng Già Bạt Ma (hai ngài đều người Trung Hoa và ngài sau người Tây Trúc). Đoàn thứ ba gồm sáu nhà sư Việt Nam là các ngài Vân Kỳ thiền sư, Mộc Xoa Đề Bà, Khuy Sung pháp sư, Huệ Diệm pháp sư, Trí Hành thiền sư bốn ngài đầu người Giao Châu, hai ngài sau người Ái Châu (Thanh Hóa, Nghệ An bây giờ). Các ngài này đều từ Việt Nam đi sang cầu pháp ở Tây Trúc và tịch, phần nhiều rất sớm, ở Ấn Độ hay Tích Lan. Đây được xem là thời kỳ khá sôi động của những người tu học Phật ở Giao Châu khi phong trào tu học có rất nhiều các sư trong và ngoài nước tham gia, thậm chí xuất ngoại để học Phật.

Giai đoạn thứ ba là vào năm 820 một vị cao tăng thuộc phái Thiên tông sang truyền giáo và thành lập phái Thiên tông thứ 2 đó là ngài Vô Ngôn Thông. Tiếp theo là các phái Thảo Đường, Tào Động, Lâm Tế... đều là các tông phái thiền.

Phật giáo thời Đinh và Tiền Lê: Nền văn hoá chính trị trong nước phần lớn đều có liên hệ đến tăng sĩ nên Phật giáo trở nên phổ biến trong đời sống người dân, tiêu biểu hai vị đại sư xuất chúng là Khuông Việt và Đỗ Thuận. Bởi vì các tăng sĩ phần nhiều

là học thức thâm Nho, bởi các vị cần nghiên cứu Phật học qua kinh điển bằng chữ Hán, nên phải học Nho, với thấu hiểu đạo lý và có đức hạnh nên được triều đình trọng dụng và dân chúng cung kính nên đạo Phật được thịnh hành.

- Khuông Việt thái sư: ngài họ Ngô, pháp danh Chân Lưu, được vua Đinh Tiên Hoàng mến phục nên phong làm Tăng thống, về sau lại phong làm Khuông Việt Thái sư (Khuông Việt là chỉ người có công sửa sang khuông phò nước Việt). Đến đời vua Lê Đại Hành, ngài càng được trọng dụng hơn nữa, bao nhiêu việc quan việc nước đều thỉnh ngài đến hỏi. Sau đó ngài cáo lão về xây chùa ở núi và mở lớp dạy học, với rất nhiều học trò và viên tịch tại đây. Ngài thọ 81 tuổi và là đời thứ tư của thiền phái Vô Ngôn Thông.

- Đỗ Thuận thiền sư: sau khi nhà tiền Lê thành lập, ngài thường được mời vào triều để tham chính và ngoại giao. Vào thời bấy giờ, ngài thường được cử đi đối đáp với các sứ giả Trung Hoa. Ngài thị tịch năm 76 tuổi và là truyền pháp thứ mười của phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi, và ngài đã để lại cuốn *Bồ-tát hiệu sám hối văn*.<sup>19</sup>

Dẫu vậy, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tác giả Minh Chi đã cung cấp một diện mạo của Phật giáo trước thời Lý – Trần qua nhận định sau:

*“Cần chú ý rằng, mãi đến khi thiền sư Vô Ngôn Thông đến Việt Nam vào thế kỷ thứ IX, lập ra dòng thiền thứ hai của Việt Nam thì quy chế các thiền viện Trung Hoa mới có thể bắt đầu được thực hành ở Việt Nam. Vì một lẽ dễ hiểu là thiền sư Bách Trượng (百丈懷海 720-814) thầy dạy trực tiếp của Vô Ngôn Thông (Vô Ngôn Thông 無言通, ?-826) là người đầu tiên đặt ra quy chế mới của thiền viện, gọi là ‘Bách Trượng thanh quy.’ Và trước Bách Trượng và Vô Ngôn Thông, tăng sĩ Giao Châu chỉ có thể sinh hoạt theo quy chế của Tăng đoàn Ấn Độ mà thôi.”*<sup>20</sup>

Nếu theo Minh Chi trong trích đoạn trên thì ta nhận thấy đây là một quan điểm

<sup>19</sup> Thích Thiện Hoa (2017), *Phật học phổ thông*, quyển II, Tp. Hồ Chí Minh, NXB. Tôn giáo, p.57.

<sup>20</sup> Ủy ban Khoa học Xã hội - Viện Triết học, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* (1988), Phần thứ nhất: “Phật giáo thời kỳ du nhập và Bắc thuộc (Thế kỷ thứ I đến đầu thế kỷ thứ X)” của Minh Chi, tr.63-63.

thứ vị. Điểm thứ vị chính là việc các quy tắc thiền môn của Phật giáo Việt Nam giai đoạn này đã dần dần chịu ảnh hưởng bởi tư tưởng và tôn chỉ của Bách Trượng. Tuy Vô Ngôn Thông chưa bao giờ là một tông phái lớn của Phật giáo Việt Nam nhưng với các quy định về cơ chế hoạt động của tự viện, của Tăng đoàn do Bách Trượng đề ra, Phật giáo Việt Nam trước thời Lý – Trần đã chấp nhận và dung hợp các yếu tố Hán hóa như trong *Thanh quy* vừa nêu. Thực tế là cho đến tận ngày nay, chương trình tu học và sinh hoạt thiền môn ở Việt Nam, nhất là ở các tự viện ảnh hưởng bởi Phật giáo Bắc tông – dòng chủ lưu của Phật giáo Việt Nam – vẫn tuân theo *Bách Trượng thanh quy*.<sup>21</sup> *Thanh quy* này là một tác phẩm lớn, được sắp xếp như sau:

#### 1.1 Lời Tự Trần

#### 1.2 Lời Tựa Đầu Tiên

#### 1.3 Nguyên Tựa Thanh Quy Chứng Nghĩa

#### 1.4 Tựa Khắc In Lại Thanh Quy Chứng Nghĩa

#### 1.5 Lời Bạt

#### 1.6 Thanh Quy Thiền Môn

#### 1.7 Tán

#### 1.8 Thanh Quy Tông Lâm Nguyên Nghĩa Của Tổ Bách Trượng

##### 1.8.1 Lấy nhơn – dụ - pháp làm danh

##### 1.8.2 Quyên - Thật - Tướng Làm Thể

##### 1.8.3 Trì luật giữ nội hộ làm Tông

##### 1.8.4 Y pháp luận sự làm dụng

##### 1.8.5 Lấy Sữa Đặc - Dụng Làm Giáo Tướng

*(Tiếp theo là nội dung chính, phân bố làm 9 chương với các chức năng, nhiệm vụ của từng vị trí trong chùa).*

---

<sup>21</sup> HT Bảo Lạc (dịch), *Bách Trượng thanh quy*, Bảo Tạng Tùng Thư, 2006.

**Chương 1:** Chúc nước giàu dân mạnh: ghi nhớ mười ân đức của những người đứng đầu quốc gia. Đây là truyền thống được duy trì trong mọi thời khóa tụng niệm của Phật giáo Bắc tông khi tất cả các thời Kinh đều có lời nguyện cho quốc thái dân an, cho phong điều vũ thuận [NQ];

**Chương 2:** Báo ân: đáp đền những ân đức cao trọng: Lễ kỵ bậc tiên Thánh; cúng Chư Thiên; cúng khi mặt trời mặt trăng bị che mờ; Phụ: Tết Trung Thu; Lễ Cầu dứt mưa; Cầu mưa; Lời Phụ: Cầu tuyết... Cúng Ông Táo

**Chương 3:** Báo bốn (báo gốc): uống nước nhớ nguồn - những ngày lễ vía Phật, Bồ-tát: Phật đản sanh; Lễ Phật Thành đạo; Lễ Phật Nhập Niết-bàn; Vía Phật Dược Sư; Lễ vía Phật Di Đà; Vía Phật Di Lặc; Vía Chuẩn Đề; Lễ vía Văn Thù; Vía Phổ Hiền; Lễ vía Quan Âm; Lễ vía Đại Thế Chí; Vía Địa Tạng Thánh Đản.

**Chương 4:** Ân đức Tổ xây nên đạo: Giỗ Sơ Tổ Đạt Ma; Lễ Kỵ Tổ Bách Trượng; Lễ Kỵ Trí Giả Đại Sư; Lễ Kỵ ngài Pháp Sư Hiền Thủ; Giỗ Đạo Tuyên Luật Sư; Húy Nhựt Huệ Viễn Tổ Sư; Cúng Tổ Khai Sơn; Lễ Cúng Thầy Nói Thừa Pháp; Lễ Giỗ Hai Thầy Thế Độ và Giáo Thọ; Phụ: Cúng Giỗ Cha Mẹ; Lễ Tháp; Thiết Đật Cúng Đường; Quét tháp

**Chương 5:** Vai trò trụ trì: Thượng Đường; Các Ngày Thánh Tiết; (Phần phụ: Cách tham vấn: (1) Tham Vấn Tối - Tiểu Tham (2) Phụ: Trà Đàm – Ngày Rằm, Mồng Một (3) Lễ Thù Ân Vào Sáng Rằm, Mồng Một; (4) Vào Thất Thỉnh Giáo; (5) Đi Tuần Liâu; (6) Giữa chúng);

Cáo Hương; Tụng niệm; Qui Ước Tụng Niệm: 11 Điều;

Lập Học lượng đồ cúng; Xông Hương Tháp; Đốt Đèn Tháp Dược Sư; Phổ Phật; Bạch Giữa Chúng; Dạy Hành Đồng (Chú Tiểu); Vì Hành Giả Mà Nói Rộng; Thọ Pháp Y; Đóng Cửa Tịnh Tu (Yểm Quan); Mở Cửa Kết Thúc Khóa Tu; Nghinh Tiếp Bậc Tôn Túc (có 6 phép): ((1) Cung nghinh bậc tôn túc; (2) Thăng Tòa (thuyết pháp); (3) Tại Phòng Hội; (4) Thỉnh Thọ Trai; (5) Viếng Thiên Đường - Tuần Liâu; (6) Tiễn Khách Hội Sơn);

Hộ Trì Pháp; Đền Chùa Khác; Mừng Sinh Nhật; Cúng Trai Phạm Chư Tăng; Cúng Đường Đất Đai; Cúng La Hán; Phóng Sanh: (Phụ: Qui Ước Chỗ ở loài vật, có 15 Điều); Cúng Pháp Y; Thọ Thông Tuệ; Thông Tin Thư Từ, Thư Truyền Pháp Đến, Di Thư; Mời Tân Trụ Trì; Nhập Tự (Tân Trụ Trì Nhận Việc); Việc Đi Lại Của Trụ Trì; Thoái Viện (Không Nhận Chức Vụ); Bản Chẩn (Chẩn Bệnh); Sắp Viên Tịch; Lễ Nhập Quan; Phép Đặt Quan Tài; Lễ Hỏa Táng - thiêu xác; Nhập Tháp; Đấu Giá Đồ Vật; Đặt trí Bài Vị; Tân Tạo Tượng Phật; Tu Sửa Kinh Điện; Tạo Lập Tăng Xá (Tăng Phường)

**Chương 6:** Hai dãy Đông – Tây liêu chúng: Ban Chức Sự; Nhà Đông – Các Chức Vụ; Nhà Tây – Các Chức Vụ; Nhà Tây; Nhà Đông; Vâng Mệnh; Mời cơm chay hay uống trà

**Chương 7: Giữ phép lục hòa trong chúng:**

**Chương 7: Phần Trên - Đại Chúng.**

1. Về việc thế độ: Tuân theo 10 điều quy định như sau: Hưng Chánh biện tà; Nền tảng 5 giới; 10 chi giới pháp
2. Lời phụ: qui tắc cạo tóc có 8 điều kiện:
3. Phụ Về Đàn Giới: Niêm yết thông báo; Lễ vật cúng dường; Dự định lập các ban kiến đàn rõ ràng; Dự định công việc giới đàn; Vị Phụ Trách Tác Bạch; Qui Tắc Thọ Giới
4. Bồ Tát tóm tắt có 10 điều giới: Luận chung nhị thừa: Đại Thừa và Tiểu Thừa; Tôn trọng đúng luận sự lầm lỗi; Tuân lời dạy cổ nhân; Cử xứng người đức độ; Hòa chúng thanh tịnh nơi tịnh đường; Khiêm nhường kính trọng pháp Đại thừa, Tiểu thừa; Hợp đồng giản dị, có 5 loại giản dị như: Vâng pháp thánh giáo, Giới thành tựu hợp pháp, Nghi lớn nêu ít dụ.
5. Mười Quy Tác Bồ Tát: Luật Thiện Kiến; Lược rõ pháp Yết Ma sám hối; Tăng làm pháp yết ma tụng giới; Lại nói rõ pháp tăng lược tụng giới; Pháp đối thủ yết

ma tụng giới; Tâm niệm pháp yết ma tụng giới; Luật Tỳ Kheo bày đúng chỉ sai; Tăng Bồ Tát làm phép yết ma tụng giới; Luật Bồ Tát nêu đúng chỉ rõ sai; Phụ: hai chúng tại gia Bồ Tát:

6. Năm thiên sáu tụ giới; 7. Hộ giới; 8. Đạo cụ;

9. Phụ: Biện chính thức Xoa Ma Na

### **Chương 7: Phần sau - Đại chúng.**

1. Treo đơn:

2. An đơn:

3. Cùng làm việc tập thể (phổ thỉnh):

4. Quy tắc hằng ngày:

5. Phụ: Người Xuất Gia

6. Qui tắc sống chung

7. Qui chế thiền đường và quy tắc tọa thiền.

8. Qui tắc Phật thất

9. Phụ: sớ hồi hướng Phật thất

10. Phân từng khu phố (khất thực)

11. Lượm được vật rơi

12. Phụ: Qui tắc nơi tĩnh hành đường

13. Phụ: săn sóc người bệnh

14. Văn Cảnh tỉnh đại chúng

15. Phú (phó) pháp

16. Phái Nam Nhạc

17. Chi Thanh Nguyên

18. Phụ: Thiên Thai giáo quán tông

19. Phụ: Hiền Thủ giáo quán tông

20. Phụ: Nam Sơn Luật Tông

### **Chương 8: Kiết hạ an cư.**

1. Niệm Phật trong mùa hạ
2. Quy tắc ở giảng đường
3. Qui tắc phụ tọa chủ; gồm 9 điều
4. Trích yếu quy tắc lễ Vu Lan
5. Hiến cúng Vu Lan
6. Chư Tăng thọ thực (lễ Vu Lan)
7. Qui tắc lễ hội Vu Lan gồm có 18 điều:
8. Giải hạ
9. Tọa thiền, chia thành 5 khóa:
10. Qui tắc Thiền đường gồm 32 điều
11. Thông báo mạnh đông
12. Kiết đông
13. Khởi thiền thất: bắt đầu tu thiền thất.
14. Xả thiền thất
15. Giải đông
16. Tháng giêng: công việc mỗi tháng cần nên biết

**Chương chín: Những đồ pháp khí, hiệu lệnh.**

1. Chuông; 2. Bông; (3) Mỏ con cá; (4) Kiền chùy; (5) Khánh; (6) Trống

Tham khảo sơ qua các chương trong *Thanh quy* này, ta có thể dễ hình dung nền Phật giáo do Vô Ngôn Thông mang vào Việt Nam đã mang đậm dấu ấn của Phật giáo Đại thừa Trung Quốc cùng với các sinh hoạt tâm linh, tín ngưỡng dân gian qua các hoạt động như: thờ cúng khi mặt trời và mặt trăng bị che khuất; Tết Trung Thu; Lễ Cầu dứt mưa; Cầu mưa; Lờì Phụ: Cầu tuyết... Cúng Ông Táo... Những nội dung này hoàn toàn xa lạ với Phật giáo gốc Ấn Độ được truyền sang các quốc gia khác ở thời kỳ đầu. Chính sự hỗn dung này khiến cho Phật giáo Trung Quốc dễ dàng phát triển ở quốc nội và vươn xa ra các quốc gia lân bang, và cả các quốc gia, vùng đất có cùng nguồn gốc văn hóa Á Đông gần với Trung Quốc như Nhật bản, Đại Hàn v.v.. Nền Phật giáo này dung chứa tất cả các tín ngưỡng và truyền thống tâm linh của các địa phương mà nó được truyền đến vì nó không tạo nên bất kỳ một xung đột nào với

các truyền thống đó. Nền Phật giáo này đã biến đức Phật lịch sử là Thích-ca Mâu-ni thành một vị Phật như bao vị Thần khác với đầy đủ các quyền năng do con người tự tưởng tượng ra và đặt lòng tin vào. Phật giáo thực tiễn chính là con đường tu học theo Tứ diệu đế đã nhường chỗ cho một nền Phật giáo quyền năng với đầy đủ những yếu tố siêu hình, viễn tượng với các viễn tượng lung linh và huyền bí. Như trên đã nói, Phật giáo sơ kỳ vào Việt Nam cũng đã dung chứa các thần chú từ Mật giáo, từ Bà-la-môn giáo.

Nền Phật giáo này khi đến Việt Nam, cộng với nền Phật giáo Việt Nam thời ấy đã là môi tổng hòa của tín ngưỡng bản địa và các triết thuyết của Khổng Tử, Lão Tử... đã nhanh chóng cấu thành một Phật giáo với đầy đủ các màu sắc tâm linh, đáp ứng mọi nhu cầu của các giới, từ vua quan cho đến giai cấp thần dân lao động.

Như vậy, đến trước khi Phật giáo Thiền tông chính thức được truyền bá qua vai trò của Tỳ-ni-đa-lưu-chi<sup>22</sup> từ Trung Quốc vào thế kỷ thứ VI và Vô Ngôn Thông ở thế kỷ thứ IX thì Phật giáo Việt Nam vẫn mang đậm phong cách Ấn Độ, dù phong cách Ấn Độ này cũng bao gồm cả Mật giáo – tức hệ phái Phật giáo chủ trương tu học, hành đạo và hoằng đạo theo các “*mật ngữ*”, được tin là thiêng liêng, cao quý, thậm chí là “*ngôn ngữ của chư Phật*” mà ngoài Phật với Phật ra, người khác không thể hiểu được. Ngay cả các đại Bồ-tát cũng không thể hiểu được mà chỉ có thể tin vào: “*Từ vân chú giả, chư Phật mật ngữ, duy Thánh nữ tri.*”<sup>23</sup> Nền Mật giáo này cũng là một nhánh lớn của lịch sử Phật giáo còn tồn tại và phát triển trên khắp thế giới với tên gọi là Phật giáo Kim cương thừa, một nhánh biệt truyền của Phật giáo Bắc tông (Phật giáo Đại thừa). Nhánh Phật giáo này khá phổ biến ở các quốc gia như Bhutan, Tây Tạng, Mông Cổ, Nepal v.v..

Những tên gọi và địa danh Bụt, Bụt-đà ở các tỉnh thành miền Bắc có thể là địa

<sup>22</sup> Như Hùng, *Thiền sư và tư tưởng giác ngộ*, Cơ sở Chân Nguyên xuất bản, 1987, pp. 22-23: “Người Nam Thiên Trúc, đến Việt Nam vào năm 580 đời Hậu Lý Nam Đế, trú ở chùa Pháp Vân. Ông đến Trung Hoa vào năm 574, gặp nạn Võ Đế nhà Bắc Chu tàn phá Phật giáo. Đến Hà Nam, ông gặp Tam Tổ Tăng Xán và được truyền tâm ấn, dạy ngài đi về phương Nam hóa đạo. Dòng thiền này là thứ nhất của Việt Nam và ngài là sơ tổ.”

<sup>23</sup> Tuyên Hóa (2014), Thích Minh Định (dịch), *Chú Lăng Nghiêm Kệ Và Giảng Giải*, p.56.



điểm chùa tháp của Phật giáo người Ấn Độ. Hai cách gọi khác nhau: Bụt và Phật cùng phản ánh hai con đường du nhập của đạo Phật, một đường trực tiếp từ Ấn Độ sang (Bụt là phiên âm của từ gốc Ấn Độ: Buddha), một đường qua Trung Quốc (Phật, Phù Đồ là âm Hán Việt của các từ ngữ Trung Quốc). Sự có mặt của các thương nhân Ấn Độ khắp Đông Nam Á trong những kỷ nguyên đầu tây lịch đã để lại nhiều dấu ấn sâu sắc trong văn hóa ở đây. Một số cách chữa bệnh, nhiều chuyện kể dân gian và có lẽ cả kỹ thuật sản xuất Ấn Độ cũng được truyền vào cùng với Phật giáo. Nhân dân ta tiếp nhận Phật giáo trong hoàn cảnh như vậy.

Ở một tư liệu khác, ta được biết đạo Phật nguồn gốc Ấn Độ do Khâu-đà-la (Ksudra) và Ma-ha-kỳ-vực (Mahajivaka) truyền vào đầu tiên ở Luy Lâu. Bên cạnh Phật Pháp Vân và các tượng Phật Thích-ca, Bồ-tát chùa Dâu còn thờ cả đá – đức Thạch Quang. Cho đến ngày nay, dân gian vẫn gọi cách bố trí các tượng thờ của chùa này là “tiền Phật, hậu Thánh”. Phật đản mừng 8 tháng 4 (âm lịch) của vùng Dâu là ngày hội tổ chức các lễ nghi nông nghiệp cầu mưa, cầu mùa màng tươi tốt. Ở đây Phật và Pháp là những biểu tượng tín ngưỡng bản địa có thể biến hóa giúp người, giúp đời như thần linh, chứ không phải là Thích-ca với các lý thuyết nhân quả, luân hồi, nghiệp báo, niết-bàn, tứ khổ [diệu - NQ] đế...

Như vậy, có một dòng Phật giáo dân gian trong những thế kỷ đầu tây lịch tồn tại trong thời Đinh – Tiền Lê và kéo dài đến ngày nay. Có nhà nghiên cứu cho rằng bản sắc văn hóa dân gian truyền thống đó là “*tinh thần dân tộc thấm vào cả quá trình trao đổi tín ngưỡng và xác lập tôn giáo bản địa ngay từ phút đầu.*”<sup>24</sup>

Chúng tôi cho rằng, đây là sự lấp ghép kết hợp giữa nguồn Phật giáo Ấn Độ với văn hóa Việt cổ thành một dòng Phật giáo độc đáo mà nội dung chủ yếu là tín ngưỡng dân gian cổ truyền vùng Dâu và một số nơi khác trên miền Bắc nước ta, từ khoảng thế kỷ thứ II đến thế kỷ X và cả sau này nữa. Chính sự lấp ghép này, có thể xem như một hiện tượng cộng sinh, đã khiến cho Phật giáo chùa Dâu có sức sống lâu dài. Trong khi đó các thiền phái khác ở Kiến Sơ (Phù Đổng, Gia Lâm, Hà Nội), Đinh

---

<sup>24</sup> Cao Huy Đình, *Tìm hiểu tiến trình văn học dân gian Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1974, p.39.

Bảng (Tiên Sơn, Bắc Ninh) đã phồn thịnh trong nhiều thế kỷ nhưng lại không có sự kết hợp như ở chùa Dâu nên đã bị suy tàn trong các thế kỷ gần đây.<sup>25</sup>

## **CHƯƠNG 2.            ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO ÁN ĐỘ ĐẾN ĐỜI SỐNG TINH THẦN CỦA NGƯỜI VIỆT NAM THỜI LÝ – TRẦN**

### **2.1.           Giới thiệu sơ lược về Triều đại Lý – Trần**

#### **2.1.1.       Sơ lược về nhà Lý (1009 - 1225)**

Triều Lý tồn tại 216 năm, trải qua chín đời vua: Lý Thái Tổ (1009 - 1028), Lý Thái Tông (1028 - 1054), Lý Thánh Tông (1054 - 1072), Lý Nhân Tông (1072 - 1127), Lý Thần Tông (1127 - 1138), Lý Anh Tông (1138 - 1175), Lý Cao Tông (1175 - 1210), Lý Huệ Tông (1210 - 1224), Lý Chiêu Hoàng (1224 - 1225). Có thể chỉ ra một số đời vua có các hoạt động liên quan Phật giáo cùng các thành tựu nổi bật trong việc trị quốc, xây dựng đất nước và chống giặc ngoại xâm nổi bật như:

- Lý Thái Tổ (1009 - 1028): Tên thật là Lý Công Uẩn sinh ngày 12 tháng 2 năm 974, mất ngày 31 tháng 3 năm 1028, mồ côi cha từ bé và được nhà sư Lý Khánh Vân nhận làm con nuôi và theo học cùng Vạn Hạnh thiền sư. Năm 1009, vua Lê Long Đĩnh mất, ông được Vạn Hạnh thiền sư và lực lượng của Đào Cam Mộc tôn lên làm hoàng đế. Sau khi lên ngôi Lý Thái Tổ phong cho thiền sư Vạn Hạnh làm quốc sư, lấy Phật giáo làm quốc giáo, lấy niên hiệu là Thuận Thiên. Năm 1010, Lý Thái Tổ xuống chiếu dời đô về thành Đại La và đổi tên thành Thăng Long. Sau khi dời đô về thành Thăng Long việc làm đầu tiên là cho xây chùa Cổ Pháp ở phủ ở phủ Thiên Đức, đây cũng là tiền đề cho Phật giáo phát triển. Ông là vị vua đầu tiên mang quân mở rộng bờ cõi, và cũng là vị vua Lý duy nhất làm điều này. Đến năm 1028 ông băng hà, được đặt hiệu là Thần Vũ Hoàng đế.

- Lý Thái Tông (1028 - 1054) sinh ngày 29 tháng 7 năm 1000, mất ngày 3

---

<sup>25</sup> GS. Phan Đại Doãn, *Phật giáo kinh đô Hoa Lư*, trong *Phật giáo thời Đinh và Tiền Lê trong công cuộc dựng nước và giữ nước*, PGS.TS. Nguyễn Hồng Dương và Thượng tọa Thích Thọ Lạc (Đồng chủ biên), Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2010, pp.70-71. Hội thảo *Phật giáo thời Đinh và Tiền Lê trong công cuộc dựng nước và giữ nước* do Viện Nghiên cứu Tôn giáo và BTS Phật giáo tỉnh Ninh Bình tổ chức tại chùa Bái Đính năm 2010.

tháng 11 năm 1054), tên thật là Lý Phật Mã và có tên khác là Lý Đức Chính, là trưởng tử của vua Lý Thái Tổ. Năm 1042 ông cho ban hành bộ luật Hình Thư, là bộ luật thành văn đầu tiên của nước ta. Năm 1044 ông giảm một nửa tiền thuế cho dân. Ông trị vì 26 năm và có năm lần đổi niên hiệu: Thiên Thành năm 1028, Thông Thụy năm 1034, Càn Phù Hữu Đạo năm 1039, Minh Đạo 1042, Thiên Cảm Thánh Vũ 1044, Sùng Hưng Đại Bảo 1049.

- Lý Thánh Tông (1054 - 1072) tên thật là Lý Nhật Tôn, sinh ngày 30 tháng 3 năm 1023, là con thứ 3 của vua Lý Thái Tông và Linh Cảm hoàng hậu. Ông lên nối ngôi từ ngày 3 tháng 11 năm 1054 ngay khi Lý Thái Tông Băng hà, sau khi lên ngôi, ông đã đổi tên nước thành Đại Việt và mở ra thời kỳ thịnh vượng cho đất nước. Năm 1056 ông đã ban chiếu khuyến nông, và đích thân đi thị sát và xem xét tình hình thực tế về việc chăm sóc và thu gặt lúa trong dân chúng, những lúc mùa màng khó khăn, ông đã cho mở kho phát chẩn cứu tế. Ông còn xây dựng quân đội hùng mạnh để thực hiện chính sách cứng rắn với nhà Tống, mở đất về ba châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính, nay thuộc Quảng Bình và Quảng Trị sau cuộc chiến tranh Việt - Chiêm năm 1069. Năm 1070, ông cho xây dựng Văn Miếu mở mang Nho học và khởi xướng dùng Nho để cai trị đất nước của các vị vua sau này.

- Lý Nhân Tông (1072 - 1127) tên đầy đủ là Lý Càn Đức, sinh ngày 22 tháng 2 năm 1066, mất ngày 15 tháng 1 năm 1028. Thời trị vì của ông trải qua hai cuộc kháng chiến chống Tống, năm 1075 và 1077. Ông mở khoa thi đầu tiên của Đại Việt năm 1075, đến năm 1076 cho xây dựng thêm Quốc Tử Giám tại Thăng Long, khai sinh ra nền giáo dục đại học, nhằm tuyển chọn người tài ra giúp nước, ngoài ra ông còn rất chú trọng phát triển nông nghiệp, cấm nạn giết trâu bò nhằm bảo vệ sức kéo.

- Lý Thần Tông (1127 - 1138) tên đầy đủ là Lý Dương Hoán sinh năm 1116 mất ngày 31 tháng 10 năm 1138. Ông mắc chứng bệnh lạ không thầy thuốc nào chữa khỏi, sau được thiền sư Minh Không tìm đến và chữa lành, và phong thiền sư Minh Không làm quốc sư. Ông có nhiều đóng góp cho nông nghiệp với chính sách “*Ngụ binh u nông*,” nghĩa là vào thời bình thì binh sĩ tham gia canh tác nông nghiệp, gặp

thời chiến thì tham gia chiến đấu bảo vệ đất nước. Ông đã nhân rộng mô hình này trên cả nước, coi đó là chính sách quốc gia trong việc kết hợp kinh tế với củng cố quốc phòng.

- Lý Chiêu Hoàng (1224-1225) tên thật là Lý Phật Kim, sinh tháng 9 năm 1218, mất vào tháng 3 năm 1278. Được Vua cha truyền ngôi vào tháng 10 năm 1224, lấy niên hiệu là Thiên Chương Hữu Đạo. Đến ngày 11 tháng 12 năm 1225, bà xuống chiếu truyền ngôi cho chồng là Trần Cảnh, triều đại nhà Lý kết thúc từ đây với chín đời vua, cai trị đất nước hơn thế kỷ với rất nhiều thành tựu nổi bật.

### **2.1.2. Sơ lược về nhà Trần (1225 - 1400)**

Nhà Trần tồn tại 175 năm với 12 vị vua trị vì: Trần Thái Tông (1225 - 1258), Trần Thánh Tông (1258 - 1278), Trần Nhân Tông (1278 - 1293), Trần Anh Tông (1293 - 1314), Trần Minh Tông (1314 - 1329), Trần Hiến Tông (1329 - 1341), Trần Dụ Tông (1341 - 1369), Trần Nghệ Tông (1370 - 1372), Trần Duệ Tông (1372 - 1377), Trần Phế Đế (1377 - 1388), Trần Thuận Tông (1388 - 1398), Trần Thiếu Đế (1398 - 1400). Nhà Trần có một số vị vua tiêu biểu, chịu ảnh hưởng lớn bởi Phật giáo:

- Trần Thái Tông (1225 - 1258) tên thật là Trần Bô, sau đổi sang Trần Cảnh, sinh ngày 9 tháng 7 năm 1218, mất ngày 5 tháng 5 năm 1277. Ông lên ngôi năm tám tuổi, được vợ là Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi ngày 11 tháng 12 năm 1225, lấy niên hiệu là Kiến Trung. Thành tựu nổi bật của ông là cùng thái tử Trần Hoảng đánh thắng quân Mông lần thứ nhất. Về quản lý hành chính ông chia nước Đại Việt làm 12 lộ, mỗi lộ đặt quan cai trị là An Phủ sứ. Năm 1232 ông mở khoa thi Thái học sinh (thi tiến sĩ). Năm 1247 đặt tam khôi là: Trạng nguyên, Thám hoa, Bảng nhãn. Sau khi nhường ngôi cho con, ông lui về làm Thái Thượng hoàng và dành hết tâm huyết cho việc nghiên cứu Phật pháp. Ông đã để lại nhiều tác phẩm Phật học có giá trị lớn như: Thiền tông chỉ nam, Kim cương tam muội kinh chú giải, Lục thời sám hối khoa nghi, Bình đẳng sám văn, Khoá hư lục, Thi tập.

- Trần Thánh Tông (1258 - 1278) tên thật là Trần Hoảng, sinh ngày 12 tháng

10 năm 1240, mất ngày 3 tháng 7 năm 1290. Được Trần Thái Tông truyền ngôi ngày 10 tháng 1 năm 1226, lấy niên hiệu là Thiệu Long. Cuộc đời ông gắn liền với ba cuộc kháng chiến chống quân Mông Nguyên.

- Trần Nhân Tông (1278 -1293) tên thật là Trần Khâm, sinh ngày 7 tháng 12 năm 1258, mất ngày 16 tháng 12 năm 1308. Được Trần Thánh Tông truyền ngôi vào ngày 8 tháng 11 năm Kỷ Mão 1278, lấy niên hiệu Thiệu Bảo đến năm 1285 đổi thành Trùng Hưng. Trần Nhân Tông tham gia lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống quân Mông Nguyên năm 1285 và 1288. Ông đưa ra nhiều chính sách kinh tế, chính sách hoà giải, xoá bỏ những lầm lỗi trước đó của triều thần, giúp củng cố khối đại đoàn kết dân tộc. Ông là vị vua duy nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam được tôn xưng là Điều Ngự (một trong mười danh hiệu của đức Phật), Giác Hoàng (Ông Vua Giác Ngộ), và Phật Hoàng (Vị Vua Phật).

- Trần Anh Tông (1293 - 1314) tên thật là Trần Thuyên, sinh ngày 25 tháng 10 năm 1276, mất ngày 21 tháng 4 năm 1320. Được vua Trần Nhân Tông truyền ngôi vào ngày 16 tháng 4 năm 1293, lấy niên hiệu là Hưng Long. Trong thời gian trị vì ông đã đưa đất nước ngày càng phát triển, đánh bại quân Ái Lao, ngăn ngừa sự xâm lấn của người Nguyên phía bắc. Ông đã bãi bỏ việc vẽ rồng vào đùi vua, tục lệ hôn nhân nội tộc của nhà Trần và mở mang bờ cõi. Đối với Chăm Pa, ông đã gả công chúa Huyền Trân cho vua Chế Mân. Chế Mân dâng lại châu Ô và châu Lư, ông đổi thành Thuận Châu và Thuận Hoá.

- Trần Minh Tông (1314 - 1329), tên húy là Trần Mạnh, sinh ngày 4 tháng 10 năm 1300, mất ngày 10 tháng 3 năm 1357. Được vua Trần Anh Tông nhường ngôi ngày 3 tháng 4 năm 1314 lấy niên hiệu là Đại Khánh. Là vị vua giàu lòng nhân ái, yêu nước thương dân, ông rất quan tâm đến đê điều. Ông mở hai khoa thi Thái học sinh vào năm 1314 và 1323 để tìm nhân tài ra giúp nước.

- Trần Dụ Tông (1341 - 1369) tên thật là Trần Hạo, sinh ngày 19 tháng 10 năm 1336, mất ngày 25 tháng 5 năm 1369. Ông là người đặt nền móng cho những nghệ thuật sau: tuồng cổ, trò chơi dân gian như leo dây, múa rối..., ông là một tác giả

văn học với các tác phẩm: Hoàng Triều Đại Điển, Hình Thư... nhưng các tác phẩm của ông đã thất lạc.

- Trần Thiệu Đế (1398 - 1400) tên thật là Trần An, sinh năm 1396, năm 1400, bị Hồ Quý Ly buộc nhường ngôi, nhưng vì là cháu của Hồ Quý Ly nên không bị giết, chỉ bị giáng xuống làm Bảo Ninh Đại Vương, kết thúc nhà Trần.

Điêm qua nhiều thời vua giai đoạn Lý – Trần có những đóng góp nổi bật trong việc xây dựng quốc gia qua các lãnh vực, củng cố quốc phòng và duy trì được tính ổn định trong bốn thế kỷ nêu trên, dễ nhận thấy phần lớn các vị vua trong giai đoạn Lý – Trần đều chịu nhiều ảnh hưởng của Phật giáo. Nói như thế không có nghĩa vào thời này các vị vua đều chỉ áp dụng mỗi Phật giáo vào phương thức trị quốc an dân mà thực ra Phật giáo đã được sử dụng như một phương tiện hữu hiệu để quy tụ lòng dân, củng cố và phát huy nội lực cho dân cho nước trước những nhiệm vụ cấp thiết được đặt cho thời đại: giữ vững chủ quyền lãnh thổ, chống được giặc thù phương Bắc, và ít ra cũng tạo một nền hòa bình với các quốc gia lân bang còn lại.

## **2.2. Quan niệm về đời sống tinh thần – tâm linh – tín ngưỡng dân gian của người Việt Nam trước khi đón nhận Phật giáo**

### **2.2.1. Khái niệm về đời sống tinh thần**

Đời sống tinh thần là một phạm trù khá rộng, bao gồm các lãnh vực thuộc về tinh thần của con người. Trong phạm vi của luận văn này khi nói về đời sống tinh thần người Việt Nam thời Lý – Trần, tác giả giới hạn khái niệm “đời sống tinh thần” qua các khía cạnh: Tín ngưỡng tự nhiên (thời thần Mặt trời, thần Sông, thần Nước...); Thờ cúng tổ tiên, sùng kính anh hùng, người có công; Tục lệ cưới xin, ma chay, tổ chức lễ hội... và những ý nghĩa của các hoạt động này với người dân Đại Việt. Có thể nói tổng hòa các yếu tố trên chính là tiêu biểu cho đời sống tinh thần của người Việt Nam giai đoạn Lý – Trần, mà thông qua tìm hiểu nó, chúng ta có thể hình dung được sự phong phú trong đời sống xã hội dân tộc ta trong giai đoạn hào hùng và rất đáng tự hào ấy. Điềm thú vị là dù hiện nay đã trải qua hơn một thiên niên kỷ thì những

tín ngưỡng, tập tục này vẫn đang giữ vị trí quan trọng với phần đông người Việt Nam.

Ma Xó là linh hồn người chết còn ở quanh quẩn trong nhà, coi sóc bảo hộ gia đình. Nhà mồ là nơi an trí linh cữu người chết trong rừng, trong một thời gian nào đó, có cơm canh bày cúng người chết. Thầy Mo là người trung gian, biết liên lạc với Ma Xó và thế giới người chết. Những ngôi mộ đào được ở Lạch Trường chôn từ thế kỷ thứ nhất ttl đều có ba phần: Phần giữa để linh cữu, phần bên để bàn thờ, đèn đồng, và phần bên kia để thực phẩm, vật dụng... Những trống đồng dùng để đánh lên trong những buổi lễ cầu mưa và những tang lễ, trên trống đồng có hình những ông Thầy Mo đội lông chim, giả làm hình chim. Không những chim là nguồn gốc của dân Giao Chỉ, mà rồng cũng vậy.

Người Giao Chỉ đi đánh cá, lặn xuống nước, bị thường luồng làm hại, bèn vẽ mình cho thường luồng sợ. Sau đó, họ tin mình là dòng dõi của rồng. Ý niệm về nguồn gốc tiên rồng là do đó. Khi Triệu Vũ Đế làm vua ở Lĩnh Nam, vào thế kỷ thứ hai ttl, triều đình có dùng trâu, ngựa và dê để cúng tế trời đất, và dân chúng đã biết mua dụng cụ canh nông bằng sắt của người Hán (Thư Triệu Vũ Vương gửi Hán Văn Đế năm 181 ttl), biết nhìn những hiện tượng thiên văn như sao chổi, nhật thực để đoán thời vận. Tuy vậy, văn minh Giao Châu còn rất khác với văn minh Hán: ‘Dân Việt là dân cạo tóc, vẽ mình, không thể lấy pháp độ của nước đội mũ mang đai (nước Hán) mà trị được. Từ thời Tam Đại tự trị, đất Hồ, đất Việt không theo lịch của Trung Quốc...’ (Thư của Hoài Nam Vương dâng vua Hán, can không nên đem quân can thiệp vào cuộc gây hấn giữa Mân Việt và Nam Việt vào năm 135 ttl). Người Giao Châu chắc đã dùng lịch Ấn Độ trong thời đó.’<sup>26</sup>

### 2.2.2. Tín ngưỡng thờ Trời Đất, các loại thần tự nhiên

Từ thời cổ người dân đã có nhiều tín ngưỡng và thờ tự các thần linh như: Ông

<sup>26</sup> Nguyễn Lang, (2014), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, NXB. Văn học, Hà Nội, pp.45-46.

Trời, thần mưa, thần gió, thần sấm... Theo Nguyễn Lang: “*Tín ngưỡng của người Giao Châu hồi ấy. Ông Trời ở trên cao, có thể nhìn thấu mọi việc dưới đất, biết trừng phạt kẻ làm ác, biết giúp đỡ kẻ làm lành. Tuy nhiên ông Trời không phải là một đấng tạo hóa tạo nên mọi vật, nhất là không phải là vị thần của nhất thần giáo. Ông Trời có những thuộc hạ gần và xa. Gần thì có ông Sấm, mụ Sét. Xa thì có Sơn Tinh, Thủy Tinh, thần núi Tản Viên, thần cây Đa, ông Táo, ông Địa v.v..*”

Trong truyện thần Trụ Trời, Trời Đất ban đầu là một vùng tối tăm, sau đó xuất hiện một vị Thần dùng đầu nâng trời và vác đá dựng trụ để chống trời và hình thành khái niệm Trời tròn Đất vuông, nơi giáp ranh giữa trời và đất gọi là chân trời, và cũng được thể hiện rõ nét trong truyền thuyết *Bánh chưng bánh dày*.

Sùng bái thiên nhiên (thờ thần Mặt Trời, thần Mưa, thần Sông, thần Núi...) được thể hiện qua các truyền thuyết thần Trụ Trời, Nữ Oa vá Trời, Lạc Long Quân và Âu Cơ (Truyền thuyết Trăm trứng), Sơn tinh Thủy tinh, Thánh Gióng...

### **2.2.3. Thờ cúng các anh hùng và người có công với làng xã và đất nước**

Người Việt có truyền thống rất đẹp là luôn ghi nhớ công ơn của tiền nhân. Cộng với tín ngưỡng thờ cúng người đã khuất nên từ rất xa xưa dân ta đã hình thành tín ngưỡng thờ cúng các anh hùng, những người có công với dân với nước, với cộng đồng, làng xã v.v.. Việc thành lập đền Hùng, xem các vua Hùng là Quốc tổ và lấy ngày giỗ Tổ mừng 10 tháng 3 âm lịch là một minh chứng cho truyền thống cao đẹp và đáng trân trọng gìn giữ đó.

Vì là khu vực nông nghiệp nên các lễ hội thường được tổ chức sau khi thu hoạch xong các nông sản. Tuy nhiên, do số lượng nhiều lễ hội nên về sau các lễ hội được tiến hành rải rác quanh năm, trong đó đặc sắc nhất là những hội mùa với nhiều nghi lễ như chọi trâu, bò cùng các hình thức diễn xướng dân gian.

Lễ hội đương thời đặc biệt phổ biến và thịnh hành như là một bộ phận quan trọng trong đời sống tinh thần của người Văn Lang - Âu Lạc. Bên cạnh đó, còn có



các hội thi nấu ăn, thi thể thao, hội cầu ngư, hội mừng năm mới...

#### 2.2.4. Tín ngưỡng thờ tổ tiên, thờ cúng người chết

Một cách rất rõ ràng, ta có thể khẳng định “*Tin quý là một nét đặc trưng của tín ngưỡng người Việt.*” Từ đó, tôi thiếu cho đến năm 110 ttl mới bắt đầu truyền qua Trung Quốc do Dũng Chi thực hiện. Theo Tự Thiếu Tôn, sống khoảng 43-06 ttl, làm quan dưới thời Hán Nguyên Đế (43-32 ttl), viết phần Vũ Đế bản kỷ trong *Sử ký* 12 tờ 16b8-17a1, và mục Giao tự chí của Tiền Hán thư 25 hạ tờ 1a5-10, kể là sau khi nghe người Việt tên Dũng Chi nói về sự hiệu nghiệm của việc thờ quý:

*“Người Việt tục tin quý, kẻ thờ đều thấy quý, nhiều lần có hiệu nghiệm. Xưa vua Đông Âu kinh quý, thọ đến 160 tuổi. Đời sau khinh lười nên suy vi.*

*Hán Vũ Đế bèn ‘khiến thầy bói Việt lập đền thờ (quý) Việt, dựng đài mà không đàn, cũng thờ trời, thần, thượng đế và trăm quý, nhưng dùng gà để bói.’ Vua tin. Thờ quý Việt và bói gà bắt đầu dùng (từ đó).”<sup>27</sup>*

Người Việt có niềm tin rằng người chết đi không phải là hết nên phải được thờ phụng: “*Linh hồn con người không hẳn là bất diệt, nhưng có thể tồn tại thời gian khá lâu quanh quần bên xác chết, và có thể ở chung với người thân thích còn sống một thời gian để che chở bảo hộ.*”<sup>28</sup>

Ta có thể dễ dàng chứng minh điều này qua tục tùy táng của nhân dân ta, được phát hiện khắp nơi vào những niên đại rất sớm. Ngày nay, dẫu một bộ phận dân cư người Việt Nam dù đã theo các niềm tin, tôn giáo khác nhau nhưng sự thật là người ta vẫn tin chết không phải là hết, mà còn hiện diện ở một thể trạng, trạng thái hoặc nơi chốn nào đó. Niềm tin này ở người Việt, dù họ ở bất cứ nơi đâu cũng vẫn được giữ gìn, kết thừa và tiếp nối theo các hình thức thể hiện khác nhau. Vì tin rằng người chết chưa phải là hết mà còn tiếp tục ở một hình thức nào đó nên bên cạnh việc thờ cúng người chết, người Việt còn có tục cúng gà với mục đích tiếng gáy của con gà sẽ

<sup>27</sup> Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Tập 1, Nxb. Thuận Hóa, Tp.HCM, 1999, p.57.

<sup>28</sup> Nguyễn Lang, (2014), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, NXB. Văn học, Hà Nội, p.45.

giúp đánh thức người chết khi họ được chôn sâu dưới đất sau tang lễ. Chẳng hạn khi cúng người chết thì dùng ba trứng gà, hoặc bộ tam sên gồm trứng gà, con tôm và miếng thịt luộc. Đặc biệt khi cúng mở cửa mả thì dùng con gà kéo nó đi ba vòng quanh huyệt mộ, phải làm sao cho nó kêu thành tiếng để đánh thức người chết, theo đó mà hồn của họ sẽ ra khỏi mả huyệt. Ngay cả việc cúng ông bà tổ tiên vào ngày 30 tết cũng phải có con gà.

Tìm hiểu về các di chỉ khảo cổ học được phát hiện ở các ngôi mộ ở Lũng Hòa (Phú Thọ),<sup>29</sup> Thiệu Dương (Thanh Hóa)<sup>30</sup> và Việt Khê (Hải Phòng).<sup>31</sup> Xét theo niên đại thì trải dài từ thiên niên kỷ thứ II ttl đến thiên niên kỷ thứ I ttl. Những vật phát hiện được là những đồ tùy táng từ thô sơ dân dã như rìu, đục, nôi, bát, chuỗi hạt, hoa tai, suốt xe chỉ v.v.. cho đến quý hiếm sang trọng như trống đồng, đèn đồng, đỉnh, bình, ấm... và thậm chí cả vũ khí như dao, dao găm, giáo mác, mũi tên v.v..<sup>32</sup> Những vật tùy táng này, dù người mất là ai, địa vị xã hội như thế nào và dấu được lý giải ra sao thì vẫn không thể ngoài mục đích hoặc để người mất dùng trong đời sống tiếp theo, hoặc thậm chí để người mất không về “đời”. Nói thế cũng có nghĩa, từ rất lâu khi các tôn giáo lớn chưa có mặt trên hành tinh này thì người Việt đã tin rằng chết đi không phải là hết.

### **2.3. Ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ đến đời sống tinh thần người Việt Nam thời Lý – Trần**

#### **2.3.1. Diện mạo Phật giáo Việt Nam thời Lý – Trần.**

Phật giáo đã du nhập vào nước ta từ rất sớm như đã trình bày trên, từ Ấn Độ và Trung Quốc. Khi được truyền vào Việt Nam, Phật giáo đầu tiên gặp phải tín ngưỡng bản địa và văn hóa truyền thống, lại kết hợp hài hòa với tư tưởng Nho giáo, lễ thức Đạo giáo để rồi hình thành một Phật giáo Việt Nam với những nét đặc thù

<sup>29</sup> Hoàng Xuân Chinh, *Báo cáo khai quật đợt một di chỉ Lũng Hòa*, Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội, 1968.

<sup>30</sup> Thanh Duy, *Một vài nét về di tích khảo cổ thuộc thời đại đồng thau ở Thiệu Dương* [Thanh Hóa] trong *Một số báo cáo về khảo cổ học Việt Nam năm 1966*, Hà Nội: Đội Khảo cổ xb, 1996, p.216.

<sup>31</sup> Viện Bảo Tàng Lịch sử Việt Nam, *Những hiện vật tàng trữ tại Viện Bảo tàng lịch sử về ngôi mộ cổ Việt Khê*, Hà Nội, 1965.

<sup>32</sup> Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Tập 1, Nxb. Thuận Hóa, Tp.HCM, 1999, pp.58-9.

trong cả phương thức học đạo, tu đạo, hành đạo và hoằng đạo. Về sau, nền Phật giáo này lại tiếp tục chịu ảnh hưởng của Phật giáo mang màu sắc Trung Hoa, tạo nên một nền Phật Việt mang đầy những nét độc đáo của riêng người Việt mà ít có Phật giáo nước nào có được. Sự tiếp biến văn hóa và tôn giáo này vừa mang tính siêu hình, thoát tục của yếu tố Mật giáo và Lão giáo, vừa mang nặng tinh thần hiện thực đời sống của Nho giáo và vừa đáp ứng được mọi tín ngưỡng dân gian của người Việt.

### 2.3.1.1. Sơ lược nền Phật giáo dưới thời nhà Lý

Sau khi nhà tiền Lê suy thoái, Lý Công Uẩn (1009 đến 1028) lên ngôi và lập nên nhà Lý tồn tại 216 năm (1009 đến 1225). Ông lên ngôi dưới sự trợ giúp của Vạn Hạnh thiền sư, thuộc phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi và Đa Bảo thiền sư của phái Vô Ngôn Thông, lấy niên hiệu là Thuận Thiên. Ngay thời gian đầu lên ngôi, cũng như suốt thời gian tại vị, Lý Công Uẩn đã ban nhiều sắc lệnh xây dựng chùa trong cả nước, độ dân làm sư. Năm 1011, Lý Thái Tổ đã cho dựng tầng kinh các Trấn Phúc để chứa kinh sách Phật. Năm Mậu Ngọ 1018, “*vua sai quan là Nguyễn Đạo Thành và Phạm Hạc sang Tàu thỉnh Tam tạng kinh về để vào kho Đại Hưng.*”<sup>33</sup>

Lý Thái Tông (1028 đến 1054) kế vị vua Thái Tổ năm 1028, lấy niên hiệu là Thiên Thành, sau khi đánh đổ giặc Chiêm ở Hoàng Châu (Nghệ An ngày nay) ngài sắc lập 95 ngôi chùa cử hành lễ khánh thành và ra chiếu chỉ miễn thuế cho người dân một năm. Đến năm 1034 ngài đổi niên hiệu là Thông Thụy và được nhà Tống ban *Đại tạng kinh*, sai sứ thần thỉnh sang nước ta, từ khi nhận được kinh ngài thường đến nghe kinh và học đạo với ngài Thiên Lão thiền sư và tự xưng là đệ tử, và được ngài Thiên Lão truyền tâm pháp, trở thành người truyền pháp đời thứ bảy của thiền môn Vô Ngôn Thông. Và trong giai đoạn này có rất nhiều vị cao tăng góp phần truyền bá chánh pháp, như Huệ Linh thiền sư, Thiên Lão thiền sư...

Lý Thánh Tông (1054 đến 1075) sau khi lên ngôi đổi quốc hiệu là Đại Việt và lấy niên hiệu Long Thụy Thái Bình, là một người Phật tử thuận thành và mộ đạo, năm

<sup>33</sup> Trần Trọng Kim, Việt Nam sử lược, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2011, p.89.

1059 ngài xuống sắc lệnh dựng chùa xây tháp và đúc chuông 12000 kg tại làng Bảo Thiên (Hà Nội) và hiện nay vẫn còn. Trong thời kỳ này phái Thiên tông thứ ba ra đời đó là phái Thảo Đường, do ngài Thảo Đường truyền lại từ Trung Hoa, Lý Thánh Tông là tăng sỹ được truyền tâm pháp, là đệ tử đời đầu của Thiên phái này.

Thời Lý Nhân Tông (1072-1127) khi lên ngôi ngài còn rất nhỏ nhưng rất mộ đạo, cho nên ngoài việc triều chính, ngài còn để tâm lo hoàng truyền Phật pháp, cất đặt một vị quan chăm lo cho tất cả chùa chiền trong nước, sắc phong Khô Đầu thiền sư làm quốc sư cố vấn quốc chính, như ngài Khuông Việt thời Đinh và Tiền Lê, song song với vua Lý Nhân Tông truyền bá Phật Pháp thì hoàng hậu cũng là tín nữ đặc lực của đạo Phật, đã trích tài sản riêng của mình để xây dựng hơn trăm ngôi chùa. Và trong thời này cũng có nhiều bậc thiền sư lỗi lạc tạo dựng nhiều cuốn kinh sách làm vẻ vang Phật giáo nước nhà như ngài Viên Chiếu, Ngô Ân... và đặc biệt là ngài Viên Chiếu thiền sư, đã biên soạn cuốn *Dược sư thập nhị vấn*, bàn giải về mười hai điều đại nguyện trong kinh *Dược sư*, được Lý Nhân Tông dâng vua Tống, sau đó giao cho các thượng toạ chùa Tường Quốc xem để chỉnh sửa, nhưng sau khi xem xong, các thượng toạ này vào tâu với vua Tống rằng: “Đây là đáng đại sỹ ra đời ở phương Nam, giảng giải kinh nghĩa rất tinh tường nên bậc phàm tăng chúng tôi không giám thêm bớt”. Nên vua Tống cho sao chép lại, bản chính trả về cho nước ta, kèm rất nhiều khen tặng. Năm 1089, nhân chuyến đi sứ sang Tống của Nguyễn Văn Tín, vua cũng xin được một bản *Đại tạng kinh*.<sup>34</sup>

Dưới thời Lý Thần Tông (1128-1138) năm 1136 vua mắc bệnh nặng và được Minh Không thiền sư chữa khỏi, nên phong làm quốc sư và sắc lập chùa Linh Cảm. Trong thời này có rất nhiều danh tăng như: Minh Không thiền sư, Thông Biên thiền sư, Bảo Giám thiền sư, đặc biệt là có ni sư Diệu Nhân, là ni sư đầu tiên của phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi. Ngoài ra còn có các cao tăng của phái Vô Ngôn Thông, Thảo Đường mở đạo tràng dạy chúng đệ tử, hành hoá giúp đỡ rất nhiều người.

Trong thời Lý Anh Tông (1138-1175) được truyền tâm pháp từ phái Thảo

---

<sup>34</sup> Trần Quốc Vương, *Việt sử lược*, Nxb. Thuận Hóa, Tp. Huế, 2005, p.108.

Đường và là truyền nhân thứ tư của giáo phái này. Và có nhiều vị thiền sư nổi tiếng như: Trí Thuyên, Am Trí, Bảo Giám, Viên Thông. Ngài Viên Thông năm 1143 được phong làm quốc sư.

Dưới thời Lý Cao Tông (1176-1210): trong thời đại này đạo Phật không có phát triển gì đặc sắc đáng kể.

Dưới thời Lý Huệ Tông (1211-1224) sau 13 năm trị vì đất nước ngài đã nhường ngôi cho con gái là Lý Chiêu Hoàng, rồi xuất gia ở chùa Chân Giáo, và xưng là Huệ Quang đại sư.

Lý Chiêu Hoàng lên ngôi đến đầu năm 1226 truyền ngôi lại cho chồng là Trần Cảnh, kết thúc nhà Lý.

Bên cạnh những nhân vật Phật giáo nổi bật thời Lý nêu trên, sử liệu còn cho thấy có hai lần các vua Lý xin thỉnh Đại tạng kinh từ Trung Hoa để mang về Đại Việt. Đối chiếu với lịch sử biên tập và niên đại xuất hiện của *Đại tạng kinh* Trung Hoa, ta có thể khẳng định những ấn bản *Đại tạng kinh* mà các vua triều Lý thỉnh về từ Tống đều là ấn bản thứ nhất vào năm 983, vì ấn bản thứ hai thì mãi đến năm 1176 mới hoàn tất. Sự có mặt của Đại tạng kinh ở Đại Việt quả là một sự kiện lớn lao của Phật giáo, vì Đại tạng kinh chính là tổng hợp tất cả kiến thức Phật học qua nhiều thế hệ.

### **2.3.1.2. Sơ lược Phật giáo đời Trần (1226-1400)**

Thời Trần Thái Tông (1226-1258) trong thời gian trị vì đất nước, ngài đã phát triển đạo Phật bằng cách xây chùa, đúc chuông và hộ trì Phật, Pháp, Tăng. Và ngài còn soạn hai cuốn sách có tác động to lớn cho việc truyền bá Phật pháp thời bấy giờ là *Thiền tông chỉ nam* và *Khoá hư lục*.

Theo *Thánh đăng lục giảng giải*: “*Qua niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình thứ năm (1236), tức tháng tư năm Bính Thân, nửa đêm Thái Tông vượt thành sang sông đi về hướng Đông, thẳng lên chùa Vân Yên núi Yên Tử, vào tham kiến Quốc sư Trúc Lâm Viên Chứng. Do vậy vua càng dốc chí nơi thiền học. Khi muôn việc rảnh rỗi thì*

*nhóm họp các bậc kỳ túc thưa hỏi. Vua từng đọc kinh Kim cang đến đoạn ‘Ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm,’ vừa để quyển kinh xuống trăm ngâm thì hoát nhiên đại ngộ. Rồi vua đem chỗ ngộ của mình viết thành bài ca Thiên tông chỉ nam. Sau, vua lại gặp thiền sư Thiên Phong càng sáng tỏ thêm tâm chí. Ở bên cạnh cung, vua cho mở chùa Tư Phúc làm chỗ thấp hương tu hành, đồng thời mời bậc cao tăng trong hàng thiền giáo trụ trì để tiện việc thưa hỏi. Hằng ngày vua cúng trai tăng cho hơn 500 vị, độ làm đệ tử hơn 30 người.”<sup>35</sup>*

Thời Trần Thánh Tông (1258-1278) trong thời gian này không có sự kiện nổi bật về sự phát triển Phật giáo. Theo *Thánh đăng ngữ lục*, sau khi Trần Thánh Tông truyền ngôi cho con là vua Trần Nhân Tông, rồi xuất gia ở chùa Tư Phúc, tôn quốc sư Đại Đăng làm thầy. Mỗi ngày vua bàn luận với các thiền khách, được truyền sâu ý nghĩa của thiền, tự là Vô Nhị Thượng Nhân. Trần Thánh Tông để lại cuốn *Thiên tông liễu ngộ ca*.

Thời Trần Nhân Tông (1278-1293) sau 5 năm đánh tan quân Nguyên, năm 1293 ngài đã truyền ngôi cho Trần Anh Tông, vào núi Yên Tử để tu, sau đó ngài đi khắp nơi để bài trừ mê tín dị đoan trong dân gian, thiết lập tu viện và thuyết pháp độ sanh, mở rộng các điểm phát thuốc để giúp người bệnh tật. Sau đó ngài truyền pháp lại cho tôn giả Pháp Loa và tịch ở am Ngọc Vân trong lúc đang đi du hoá. Ngài chính là sơ tổ của phái Trúc Lâm.

Thời Trần Anh Tông (1293-1314) ngài là đệ tử của Pháp Loa tôn sư, do đó rất tinh thông về Phật pháp, noi theo phụ vương, nên ngài đã tích cực truyền bá đạo Phật trên khắp đất nước, và sai sứ sang Trung Hoa thỉnh *Đại tạng kinh* về, sao chép ra nhiều bản phát cho hoàng thân. Ngài còn truyền chỉ thiết lập những đàn tràng lớn hành lễ và phát chẩn cho dân nghèo. Tuy vậy thời này Phật giáo không còn giữ được sắc thái rực rỡ như đầu đời Trần nữa. Chi tiết “*thỉnh Đại tạng kinh về*” và “*sao chép ra nhiều bản phát cho hoàng thân*” quả thật là những cứ liệu thuyết phục cho sự cố

<sup>35</sup> Thích Thanh Từ, (2000), *Thánh đăng ngữ lục giảng giải*, Tp. Hồ Chí Minh: NXB. Tổng hợp Tp.HCM, p.13.

gắng truyền bá Phật pháp của nhà vua. Không những thế, tuy đã thịnh được *Đại tạng kinh* về nước nhưng đối tượng được tiếp cận với *Đại tạng kinh* ấy chỉ là các hoàng thân quốc thích, những tầng lớp tinh ba của xã hội chứ không phải là sự phổ biến rộng rãi ra muôn dân. Chẳng những các kinh văn không được lưu hành rộng rãi mà vấn đề cần đặt ra là liệu vào thời này, tỷ lệ biết đọc biết viết và hiểu văn bản của người dân ta được bao nhiêu phần trăm. Hơn nữa, việc tìm hiểu kinh Phật không phải chỉ dựa vào khả năng đọc hiểu, vốn là tối cần thiết, mà phải cần thêm sự diễn giải, giảng giải và chú thích của những người có chuyên môn, thâm quyền về Phật học. Chính vì lẽ đó, sự xuất hiện của các thiền phái, các thiền sư, các nhà luận giải Phật học là rất cần thiết trong việc phổ biến kiến thức Phật học cho nhân dân các giới.

Cũng trong thời này phái Trúc Lâm Yên Tử ra đời với các vị tổ. Tuy nhà Trần không có nhiều danh tăng như nhà Lý nhưng đã thành lập và phát triển tôn phái là Trúc Lâm ở núi Yên Tử, và các vị tổ trong phái này đều là các bậc cao Tăng mà đời sau không thể quên được. Ngoài ra, khi nhắc đến Phật giáo thời Trần, ta không thể không kể đến một số cái tên nổi bật khác như:

- Tuệ Trung Thượng Sĩ tên húy là Trần Quốc Tung, đã tham gia hai cuộc chiến chống quân Nguyên và lập được nhiều chiến công hiển hách, được phong tước vị Tiết độ sứ. Ngài có lòng mộ đạo từ nhỏ, vì gặp quốc biến nên ngài phải phò vua giúp nước, khi giặc yên, ngài xin từ chức, về nơi đất phong là Vạn niên hương chuyên tâm học đạo với Tiêu Dao thiền sư, là đệ tử cuối cùng của phái Vô Ngôn Thông. Khi ngộ đạo xong ngài lập đàn giảng đạo, các môn đồ thiện tín đến tham dự rất đông. Vua Thánh Tông rất kính trọng ngài, và tứ hiệu cho ngài là “Tuệ Trung Thượng Sĩ” và ký thác vua Nhân Tông cho Ngài. Và ngài đã hết lòng dạy dỗ vua Nhân Tông về đạo lý và sau vua Nhân Tông lập ra phái Trúc Lâm và trở thành đệ nhất Tổ của phái này cũng có sự ảnh hưởng tinh thần của Tuệ Trung Thượng Sĩ.

- Pháp Loa thiền sư: năm 21 tuổi gặp ngài Điều Ngự và được nhận làm đệ tử, ngài ngộ đạo rất sớm. Ngài phụng mệnh khai đàn giảng đạo ở chùa Siêu Loại có vua và triều thần tham dự khi chỉ 25 tuổi, sau đó ngài Điều Ngự phong ngài làm chủ sơn

môn Yên Tử và đem giao phó cho ngài hơn 200 bộ kinh điển. Trong đời, ngài đúc được 1300 tượng Phật, dựng hai đài giảng đạo, năm ngôi tháp, hai trăm sở tăng đường, độ cho hơn 15.000 tăng ni, trong số ấy có 3.000 người được đắc pháp. Ngoài ra, ngài 39 còn soạn hai tập *Đoạn sách lục* và *Tham thiên yếu chỉ*, nay còn lưu truyền.

- Huyền Quang thiền sư: Năm 20 tuổi ngài đỗ trạng nguyên và làm việc cho triều đình, có một ngày ngài tùy tùng theo vua Anh Tông nghe Pháp Loa Tôn sư thuyết pháp, ngài liền giác ngộ, nên dâng biểu xin từ chức, rồi xuất gia thọ giáo với ngài Pháp Loa. Sau khi được ngài Pháp Loa truyền tâm ấn, ngài trụ trì ở chùa Vân Yên, núi Yên Tử, tăng ni theo học có đến hàng nghìn. Ngài lập chùa, in kinh, mở pháp hội bố thí cho kẻ nghèo, làm rất nhiều việc công đức.

Theo quy luật của tự nhiên, “*vật cực tất phản, có hưng thì có suy, có sinh thì có diệt,*” và Phật giáo đời Trần cũng vậy, rất phát triển đến chỗ hưng thịnh vào bốn đời vua đầu, kéo dài gần trăm năm. Đặc biệt là đời Trần Anh Tông, là thời kỳ hưng thịnh nhất, và sau đó có phần suy vi ở các đời vua sau.<sup>36</sup>

Theo chúng tôi, sự thoái trào xét theo hiện tượng của Phật giáo thời Hậu Lê là hệ quả của các chủ trương *Cư trần lạc đạo* và *Hòa quang đồng trần*, nên đến thời Hậu Lê đã biến thành một nền “*Phật giáo thế sự.*” Mặt tích cực của hai chủ trương này là khẳng định mọi người ai cũng có khả năng giác ngộ Phật lý, tu học theo Phật, vì thực ra trong mỗi con người ai ai cũng có khả năng phát triển trí tuệ và tâm linh. Chính tinh thần này khiến cho Phật giáo được phổ cập hiện diện ở khắp nơi, đến độ mỗi làng đều có đình chùa thờ Phật. Ngôi chùa bây giờ không chỉ phục vụ nhu cầu tâm linh, tín ngưỡng, phục vụ cho đời sống tinh thần mà còn là nơi sinh hoạt cộng đồng, nơi trao truyền kiến thức. Chiều ngược lại, khi các tầng lớp tu sĩ tiếp xúc quá gần với đời sống nhân dân để phục vụ cho mọi nhu cầu về tinh thần, về giáo dục, về tâm linh, về kinh tế... thì rất dễ xảy ra hiện tượng người tu xa rời lý tưởng giải thoát. Việc một người phát tâm tu theo Phật mà dành quá nhiều thời gian phục vụ cho các nhu cầu dù là tâm linh của chúng sanh thì người ấy cũng rất khó có thời gian và tâm

---

<sup>36</sup> Thích Thiện Hoa (2017), *Phật học phổ thông*, quyển II, Tp. Hồ Chí Minh, NXB. Tôn giáo, pp.69-75.



lực để chuyên tu Phật đạo. Chính lý do này khiến cho vào đời Hậu Lê, Phật giáo Việt Nam tuy vẫn rất phổ biến nhưng còn rất ít tu sĩ, thậm chí là không còn Tăng sĩ. Lúc này, Phật giáo đã thấm sâu vào trong đời sống người dân Việt khi sự giác ngộ và tu học Phật pháp không chỉ là việc của các nhà sư mà đã là việc chung của các tầng lớp nhân dân, của toàn xã hội. Điều này lý giải cho việc vì sao đến thời Trịnh – Nguyễn phân tranh, Phật giáo Việt Nam có nhu cầu rất lớn để thỉnh cầu chư Tăng từ Trung Quốc sang mở giới đàn truyền trao giới pháp cho tu sĩ Việt Nam, vì chư Tăng nước ta không đủ túc số. Nó cũng lý giải việc hiện tại tu sĩ Phật giáo Việt Nam ngày nay phần đông đều thuộc tông của tổ Lâm Tế, vì phần lớn tu sĩ Việt Nam thọ pháp từ các dòng thiền khởi nguồn từ Lâm Tế mà sau đó được truyền sang nước ta trong một giai đoạn rất dài.

### **2.3.2. Ảnh hưởng của Phật giáo đối với đời sống tinh thần thời Lý – Trần**

#### **2.3.2.1. Ảnh hưởng của Phật giáo đối với đời sống tinh thần thời Lý**

Nhà Lý sinh ra từ cái nôi của nhà Phật. Lịch sử cho biết Lý Thái Tổ tên thật là Lý Công Uẩn, là con nuôi của thiền sư Lý Khánh Văn ở chùa Cổ Pháp, sau đó được gửi sang học cùng thiền sư Vạn Hạnh. Sau khi vua Lê Long Đĩnh mất, Lý Công Uẩn được sự khích lệ của thiền sư Vạn Hạnh cùng sự hậu thuẫn của Đào Cam Mộc lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Thuận Thiên tôn Phật giáo làm quốc giáo, phong thiền sư Vạn Hạnh làm quốc sư. Và các đời quốc sư dưới thời Lý, một loạt các tên tuổi như Vạn Hạnh, Viên Chiếu, Thông Biện, Viên Thông, Không Lộ đóng vai trò chủ yếu, làm quốc sư cho các đời vua, là những cố vấn đắc lực giúp vua hiểu biết về giáo lý đạo Phật. Ngoài ra khi cần, các quốc sư còn cố vấn cho vua những vấn đề về chính trị, ngoại giao, quân sự, văn hóa...

Vương triều Lý trải qua hơn hai trăm năm từ (1009-1225) với chín vị vua triều Lý đã củng cố chế độ trung ương tập quyền, phát triển kinh tế văn hoá và xây dựng đoàn kết dân tộc. Việc dời đô về Đại La năm 1010 là việc làm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc củng cố vị thế của một quốc gia độc lập, hệ thống chính quyền

được củng cố từ trung ương đến địa phương, năm 1042 ban hành bộ luật *Hình thư*, đây là bộ luật thành văn đầu tiên và cũng khởi đầu cho ngành tư pháp nước ta. Năm 1075 mở khoa thi đầu tiên để tuyển chọn nhân tài ra giúp nước. Quân đội được tổ chức, kỷ luật nghiêm minh, và ứng dụng chính sách “ngụ binh ư nông” để phát triển kinh tế, và quân sự, cùng đó còn có chính sách bảo vệ sức kéo, xây dựng đê điều, mở mang buôn bán, làm cho nông nghiệp, thương nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển. Nhà lý rất quan tâm củng cố đại đoàn kết dân tộc, phát triển văn hoá, xây dựng, dung hoà Phật Nho, đạo phát triển không xung đột. Vì xuất thân là Phật tử nên tất nhiên Lý Thái tổ, và các đời vua sau đều tôn sùng Phật giáo. Tư tưởng Phật giáo trở thành chủ đạo, chi phối mọi mặt của xã hội.

Về mặt tổ chức chính trị, bộ máy nhà nước của nhà Lý đứng đầu là nhà vua, giúp việc cho vua là hệ thống quan lại bao gồm: Tam Thái, Tam Thiếu, Tể Tướng quốc sư... và đặc biệt trong bộ máy chính quyền còn có ngạch quan cho người tu gọi là hệ thống tăng quan do Tăng thống đứng đầu. Tăng thống là chức sắc trong nhà Phật, là người quản lý cao nhất của tăng ni cả nước, dưới nữa là Tăng lục... Các tăng quan có vai trò ban bố các chính sách của nhà vua. Các Tăng thống và nhà sư có tài được vua trọng dụng và được tham gia trực tiếp về quyết sách chính trị cùng vua và các quan lại đã thể hiện rõ nét vai trò của Phật đối với chính quyền nhà Lý.

Trước nhà Lý chưa có pháp luật thành văn nên dưới sự tham mưu của thiền sư Vạn Hạnh, đã dời đô về thành Đại La và đổi tên thành Thăng Long. Ngoài ra, là một Phật tử thuần thành và thấm nhuần giáo lý và tư tưởng Phật giáo, ông đã sử dụng học thuật và tư tưởng Phật giáo để điều hành đất nước một cách độc đáo và linh hoạt, cố gắng ổn định triều đình và đưa Phật giáo trở thành quốc giáo. Về mặt chính trị, Lý Công Uẩn đưa ra chính sách trị nước, an dân dựa trên triết lý khoan dung và bình đẳng của Phật giáo, và nhờ các thiền sư thời này luôn có thái độ và tư tưởng giúp đỡ đất nước, không vì vụ lợi bản thân, nên mặc dù xã hội có phân chia giai cấp và địa vị, nhưng nhờ sự se chỉ luân kim của các thiền sư nên mối quan hệ giữa vua quan và dân chúng rất thân thiện và gần gũi. Và đến năm 1042, Lý Thái Tông cho ban hành bộ luật *Hình thư*, là sự khởi đầu cho bộ máy tư pháp, để điều chỉnh hành vi của dân

chúng, và ổn định trong việc chuyển biến mạnh mẽ về kinh tế văn hoá xã hội thời bấy giờ. Nhưng pháp luật thời này mang đậm sự giáo hoá và lòng từ bi của nhà Phật, bắt đầu từ tha thứ cho hai vị vương tử sau cuộc đảo chính Tam vương năm 1028, tiếp nối là sự phản loạn của Nùng Trí Cao (農智高, 1025–1055) năm 1043, cũng được vua Lý Thái Tông miễn tử, và các vụ án tranh chấp bằng vũ khí, làm bị thương hoặc chết người chỉ bị đánh 80 gậy và lưu đày. Với hai tội này các triều đại khác đều coi là thập ác, và là tội chết nhưng các vua nhà Lý lại xử phạt nhẹ, đã thể hiện tính từ bi hỷ xả của Phật giáo. Hơn nữa luật pháp triều Lý còn coi trọng trẻ em và người già, luật quy định người già từ 70 trở lên và trẻ em trong độ tuổi 10 đến 15 tuổi phạm tội được dùng tiền để chuộc tội. Ngoài ra pháp luật còn có những điều luật bảo vệ sức kéo trong nông nghiệp, là cấm giết hại trâu bò có sức kéo cày, bảo vệ người dân lao động như cấm giết hại trâu bò, buôn bán người làm gia nô, và hoạn người...

Giai cấp thống trị tạo ra luật để bảo vệ quyền và lợi ích của họ nhưng ở vương triều nhà Lý, vì thấm nhuần tư tưởng Phật giáo và lòng thương người sẵn có của dân tộc ta từ xưa đến nay đã hoà quyện cùng nhau tạo nên nền luật pháp trị quốc bằng tâm đức. Ngoài ra các vua quan triều Lý rất gần gũi cùng dân, và chăm lo cho dân, với những chính sách miễn giảm thuế cho người dân trong những sự kiện lớn, bỏ đánh thuế người già, mồ côi và goá vợ goá chồng... và xóa nợ cho họ.

Về ngoại giao, nhà Lý đã vận dụng khéo léo và uyển chuyển của Phật giáo để ngoại giao cùng các nước lân cận, nhưng cũng có sự cứng rắn cương nghị đối với những quốc gia nhiều loạn biên giới thì vua nhà Lý thân chinh dẹp loạn. Đơn cử như Chiêm Thành gây rối biên cương năm 1044 Lý Thái Tông thân chinh dẹp loạn bắt tù binh không giết còn cho họ nhận nhà để sinh sống, và Lý Thánh Tông năm 1069 bắt được vua Chiêm và hơn năm vạn quân những đã không giết một ai. Còn với nhà Tống thì nước ta giữ sự hoà hiếu ân cần, nhận sắc phong, thực hiện triều cống đều đặn và trao trả binh lính cho nhà Tống trong cuộc xâm lấn của nhà Tống năm 1075.

Về kinh tế nước ta thời bấy giờ phát triển theo nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Nông nghiệp dùng chính sách “*Ngụ binh ư nông*,” đất đai cũng được phân

chia công tư. Về tiêu thủ công nghiệp cũng được chia ra công và tư, và rất đa dạng về ngành nghề, như dệt lụa, luyện kim, đúc đồng, đúc chuông, điêu khắc, và in bản gỗ, xây dựng, kiến trúc...

Do sự phát triển hưng thịnh của Phật giáo gắn liền với chế độ kinh tế đương thời, để sống và thực hiện các nghi lễ tôn giáo cần phải có một nguồn cung cấp tài chính tối thiểu do các nguồn cung sau: từ người dân cúng dường và từ phần hoa lợi trên đất thuộc sở hữu của họ. Đất được nhà vua ban cho, các quan chức và hoàng thân, cùng các địa phương cung cấp, cúng dường và một phần do nhà chùa mua lại. Và do sự ưu ái của nhà nước và sự mê mộ Phật giáo của dân chúng, nên thu hút được lượng lớn người đến canh tác nên kinh tế nhà chùa phát triển mạnh, dẫn đến nông nghiệp phát triển mạnh. Ngoài ra tiêu thủ công nghiệp cũng phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của cuộc sống và sinh hoạt như ăn, mặc, ở đi lại... Với việc chùa chiền được xây dựng nhiều nên các nghề mộc, điêu khắc, nề và sơn son thiếp vàng... cũng theo đó mà phát triển. Ngoài ra nghề làm giấy và in khắc gỗ cũng phát triển mạnh vì nhu cầu sao chép kinh điển, truyền bá, và viết sử sách...

Về văn hoá giáo dục, theo dòng chảy của lịch sử Phật giáo đã mang lại sự đóng góp không nhỏ cho sự phát triển của dân tộc, và giáo dục của Phật giáo đã góp phần định hình các giá văn hoá và chính trị nước ta. Và nhà Lý tồn tại xuyên suốt hơn hai trăm năm (1009-1225) với chín đời vua là một hệ thống quân chủ tập quyền của Nho giáo, trên nền tảng cơ sở của Phật giáo, tạo nên những sắc thái riêng trong chính sách cai trị đặc trưng được khẳng định bằng nền văn hoá lấy Phật giáo làm chủ đạo cho tinh thần, dân tộc và chính trị đất nước trên nền tảng Tam giáo là Phật, Đạo, Nho. Với mô hình này, giáo dục Phật giáo có vai trò quan trọng trong việc khẳng định và phát triển dân tộc thời Lý. Giáo dục Phật giáo là dạy về giáo lý nhà Phật, bồi dưỡng con người hoàn thiện hơn về mặt trí thức và tâm thức, giúp cho cuộc sống tốt hơn về đạo đức, về lòng thương người, và là những con người có trí tuệ, sống có lý tưởng và suy nghĩ hợp lý trong xã hội bấy giờ. Giáo dục Phật giáo là giáo dục phát triển trí tuệ, nhìn rõ bản chất của vạn pháp, và hiểu được sự thật cùng giá trị. Học Phật là đi theo con đường của Phật, để nhìn nhận sự chân thật, và loại bỏ những sai lầm, trái đạo

đức, giúp con người sống lương thiện và biết yêu thương với các chuẩn mực đạo đức. Giáo dục Phật giáo là dựa trên kinh điển dưới dạng khẩu truyền, qua đó tác động trực tiếp đến tâm thức, nhận thức của người học qua cách tụng niệm lại những gì ghi khắc trong tâm thức, cách thức giảng dạy thông qua đối thoại trực tiếp và so sánh hay tranh biện, là cả một quá trình nghe giảng ghi nhớ chiêm nghiệm và thực tập là quá trình nhận thức lâu dài, làm chuyển biến nội tâm hướng đến cái thiện, cải tạo cái xấu để cuộc sống an lạc hạnh phúc.

Trước nhà Lý, các triều Ngô, Đinh và Tiền Lê vì thời gian tồn tại quá ngắn nên chưa có điều kiện phát triển giáo dục. Đến thời nhà Lý, sau 60 năm dựng nước và giữ nước, nhà nước đã chăm lo cho việc giáo dục với cột mốc quan trọng là dựng Văn Miếu (năm 1070), thành lập Quốc Tử Giám (năm 1076). Quốc Tử Giám là trường đại học đầu tiên của nước ta, và thời bấy giờ tài liệu khoa giáo cơ bản là Tứ thư - Ngũ kinh của Nho giáo, giáo lý kinh Phật, và Đạo giáo là nền tảng cơ bản của hệ thống giáo dục trong xã hội bấy giờ. Với đặc điểm đan xen và hội nhập của Phật, Đạo, Nho trong sinh hoạt cộng đồng của con người thời Lý là thành quả của các vị vua thời Lý bằng sự cởi mở về tư tưởng và quan điểm chính trị, với tư tưởng bình đẳng và tầm nhìn chiến lược, đã xây dựng nên một nền giáo dục thuần hoá dung hợp đan xen giữa ba tôn giáo Phật, Đạo, Nho. Sự nhất quán và hòa hợp này được thể hiện rõ qua các chính sách cho xây dựng chùa, lập đạo cung và xây đền miếu, vừa nâng cao tăng - đạo, sắc phong cho các vị Nho thần.

Với hệ thống giáo dục mang đậm giáo lý Phật giáo đã để lại những dấu ấn sâu sắc trong đời sống tinh thần, đạo đức, văn hoá của người Việt. Ở thời này, chùa chiền không chỉ là nơi thờ tự, và tu học, mà mỗi ngôi chùa còn là một trường dạy học với mọi tầng lớp trong xã hội, là nơi tâm sư học đạo, trao đổi thơ văn học thuật, nghiên cứu kinh sách. Sự học hỏi và trao đổi giữa mọi người là bình đẳng không có sự phân biệt đẳng cấp. Các vua triều Lý đã tổ chức rất nhiều khoa thi nhằm tìm kiếm nhân tài phục vụ đất nước. Điều đó đã thể hiện rõ việc các vua triều Lý rất quan tâm về giáo dục và thi cử, nhằm truyền thụ kiến thức và đào tạo hoàng thân quốc thích, tìm kiếm nhân tài phục vụ triều đình với tư tưởng tam giáo nhưng vẫn lấy Phật giáo làm gốc.

Bởi các tăng sĩ đắc đạo có học vấn uyên bác, được đào tạo bài bản trong chùa, được học cả Tam giáo nên được các vua triều Lý trọng dụng để quản việc nước, ổn định lòng dân. Sự hưng thịnh của Phật giáo được thể hiện qua việc chùa chiền được xây dựng nhiều mà còn thể hiện qua các tăng đoàn và các tăng quan với tư cách là tổ chức về mặt tôn giáo lại có sự liên kết chặt chẽ với hệ thống chính trị vua quan triều đình. Với việc hàng loạt nhà sư được ban hiệu quốc sư: Vạn Hạnh, Viên Chiếu, Thông Biện, Viên Thông, Không Lộ,... với vai trò chủ yếu là giúp vua thông hiểu giáo lý nhà Phật và đóng vai trò cố vấn đắc lực cho nhà vua trong chính trị, ngoại giao, quân sự, văn hoá xã hội...

Về mặt chính trị, nhà Lý thành lập và thực thi chính sách cai trị quân chủ thân dân, an dân, lấy dân làm gốc là do công hậu thuẫn to lớn của nhà Phật trong nước và đứng đầu là Vạn Hạnh thiền sư. Về mặt xã hội, nhà Lý đã vận dụng những ưu điểm của Phật giáo để dung hoà những mâu thuẫn đối kháng trong xã hội, thực thi các chính sách ôn hoà đã dần xoa dịu sự bất bình của triều Tiền Lê để lại. Do sự đề cao Phật giáo của nhà Lý và sự phát triển mạnh của tăng đoàn, đạo Phật đã từng bước thấm sâu vào đời sống người dân thời ấy, sự thấm thấu ấy không chỉ là một thời điểm hay một giai đoạn mà là kéo dài xuyên suốt thời đại nhà Lý. Với tinh thần nhập thế giáo lý nhà Phật được phổ biến rộng rãi và có ảnh hưởng lan rộng toàn xã hội, chùa chiền không đơn thuần là nơi thờ tự, lễ hội mà còn là nơi học tập trau dồi đạo đức, văn hoá của người dân, và chính quyền thời ấy. Giáo dục Phật giáo góp phần thúc đẩy nền văn hoá và giáo dục phát triển, dung hoà tôn giáo và coi trọng giáo dục hơn hẳn của nhà Lý đã thúc đẩy nền văn hoá giáo dục phát triển mạnh. Giáo dục Phật giáo đưa giáo lý nhà Phật vào chính sách an dân trị quốc nên tất cả các vua nhà Lý đều có lòng khoan dung, nhân từ do ảnh hưởng của Phật giáo dẫn đến làm mềm hoá chính sách cai trị của nhà Lý với chủ trương thân dân và yêu dân, chăm lo cho dân chính là bảo vệ độc lập nước nhà. Và có thể nói đây là thời kỳ hưng thịnh nhất của Phật giáo ở nước ta. Chính sách cai trị hợp lòng dân, tạo nên đất nước thái bình thịnh trị, bắt nguồn từ lòng vị tha, triết lý sống nhập thế trên tinh thần từ bi hỷ xả của các vua nhà Lý với tinh thần không ngừng học hỏi, tu tập và thấu rõ giáo lý nhà Phật, đã

góp phần tạo một sức sống mạnh mẽ phổ biến khắp cả nước, khiến dân chúng học tập theo và hướng đến một cuộc sống tốt đẹp và hướng thiện trong đời thực, đã xây dựng nên một niềm tin mạnh mẽ từ dân chúng đối với triều đình.

Phật giáo ở thời kỳ này dạy con người triết lý sống, chứ không phải là những tín điều. Đạo Phật thời Lý không chấp tướng, không câu nệ giáo điều, không vướng mắc vào hình thức và không bó hẹp trong các chùa chiền, tu viện, và càng không phải sở hữu riêng của tầng ni mà là của tất cả những ai biết lấy nó làm lẽ sống, dù là vua, thiền sư, quan lại, hay là dân chúng bình thường đều được tiếp cận và học tập và tu Phật, miễn là biết nhìn rõ tâm, chuyển đổi tâm tánh và sử dụng tâm tốt là được, nhờ vậy đã tạo ra những mẫu người tài giỏi mà thời đại nào cũng cảm thấy tự hào và đánh giá cao triều đại nhà Lý là đỉnh cao của sự hội nhập Phật giáo vào lối sống của đất nước, sự hội nhập trên tất cả mọi mặt của cuộc sống, hình thành một đất nước độc lập tự chủ và có đủ sức mạnh để chống lại ngoại bang và đánh đuổi mọi cuộc xâm lăng. Có thể nói giáo dục Phật giáo đã đóng góp rất lớn làm nên một trang sử vẻ vang và hào hùng trong quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Thấm thấu vào đời sống chính trị xã hội với tinh thần vô ngã vị tha, sự tự lực tự cường với tinh thần độc lập dân tộc, hoà quyện với bản sắc văn hoá dân tộc tạo thành những nét đặc sắc cho Phật giáo thời Lý, phù hợp với sự phát triển của tâm thức, phát sinh tuệ giác đưa con người đến chỗ giác ngộ và giải thoát ngay trong hiện tại, giúp triều đình nhà Lý thực thi chính sách quân chủ thân dân một cách hiệu quả, phát huy các giá trị văn hoá bản sắc của dân tộc, làm cuộc sống văn hoá tốt đẹp tiếp nối không đứt đoạn. Tóm lại, về giáo dục nhà Lý là triều đại phong kiến đầu tiên thiết lập một nền giáo dục và khoa cử có hệ thống. Với sự ảnh hưởng rõ nét của đạo Phật, cùng với một phần của Đạo giáo và Nho giáo. Cùng với tư tưởng Nho giáo ngày càng phát triển dần với việc mở các trường đại học Văn Miếu năm 1070 và Quốc Tử Giám năm 1076, dạy các kiến thức về Phật, Đạo và Nho giáo, tổ chức các khoa thi để chiêu mộ hiền tài, tiêu biểu khoa thi đầu tiên năm 1075, với các tiêu chí về Phật giáo và Nho giáo. Chữ viết chính thức được kế tục từ các thời đại trước là Hán ngữ.

Vương triều nhà Lý tồn tại hơn hai trăm năm (1009-1225) là giai đoạn mở đầu

của thời phong kiến hưng thịnh với sự phát triển mạnh mẽ và lâu dài về mọi mặt như kinh tế, chính trị, văn hoá, kiến trúc, điêu khắc, nghệ thuật,... cùng với sự phát triển mạnh mẽ của Phật giáo, và sự bao dung các tôn giáo của các vua nhà Lý, nên Phật, Đạo, Nho phát triển mạnh dẫn đến những công trình xây dựng chùa văn miếu và đạo quan rất nhiều, đặc biệt là Phật giáo được sự hậu thuẫn của triều Lý, nên chùa chiền được xây dựng khắp mọi ngõ ngách của đất nước. Nói đến kiến trúc của chùa chiền thì chúng ta phải nói đến sự quy mô và đa dạng của nó được thể hiện qua việc làm của Lý Thái Tổ khi lên ngôi chưa xây dựng cung đình và tổ miếu, đã cho xây dựng tám ngôi chùa và được sách sử mô tả rất bề thế uy nghiêm trong khi cung điện của triều đình thì sơ sài. Vì thế cho chúng ta thấy rằng kiến trúc Phật giáo thời bấy giờ có vị trí quan trọng và nổi bật hơn so với các công trình kiến trúc khác. Nhưng chúng ta chỉ còn thấy được bởi sự mô tả của sách sử và một số khảo cổ về kiến trúc thời này vì các công trình đều được xây dựng phần lớn từ gỗ nên không thể tồn tại với thời gian, cùng với những cuộc chiến tranh đã tàn phá, giờ đây chỉ còn lại vết tích mà thôi. Những công trình này được hoàn thành ngoài các giá trị vật chất và tình cảm của vua quan và dân chúng thì còn là thể hiện cho một đời sống tinh thần phong phú, hướng thượng của quân dân Đại Việt trong thời kỳ thái bình thịnh trị này.

Sau khi dời đô về Thăng Long, Lý Thái Tổ cho xây tám ngôi chùa và trùng tu tất rất nhiều chùa trong nước, và trong suốt thời gian tồn tại của triều Lý đã xây dựng chùa khắp các ngõ ngách khó khăn hiểm trở và đặc biệt ở những nơi các dân tộc thiểu số sinh sống như chùa Bảo Ninh. Vào năm 1107, chùa Sùng Phúc được xây dựng ở châu Vị Long thuộc khu vực người Tày sinh sống, góp phần đưa Phật giáo len lỏi vào trong từng ngõ ngách tâm linh của con người; năm 1040, hoàn thành một ngàn tượng Phật bằng gỗ, một ngàn bức tranh Phật, và hàng vạn cờ phướn; năm 1041, tượng Phật Di Lặc bằng đồng nặng bảy ngàn năm trăm sáu mươi cân được đúc xong và đặt tại chùa Thiên Phúc; năm 1049, cho dựng chùa Thiên Hựu, còn có tên là chùa Một Cột, và chùa được dựng trên một trụ đá cao vài chục mét, vươn lên giữa hai hồ Linh Chiểu và Bích Trí, như hình bông sen nở ngàn cánh, trong chùa có tượng mình vàng cùng với chuông Quy Điền, được nguyên phi Ý Lan cho đúc nặng mười hai ngàn cân với



tên ban đầu là Giác Thế Chung nặng đến nỗi không thể treo mà phải để dưới đất, đánh lại không kêu do đó được để dưới ruộng sâu bên chùa Thiên Hựu, bởi vì dưới ruộng có rất nhiều rùa nên đổi tên thành Quy Điền. Lầu Thiên Phật được dựng vào năm 1114, năm 1117 tháp Vạn Phong Thành Thiên ở núi Chương Sơn khánh thành, năm 1118 khánh thành tháp Thất Bảo. Năm 1121 dựng chùa Quảng Giáo ở núi Tiên Du và khánh thành điện Trùng Minh ở chùa Báo Thiên. Năm 1122 Sùng Thiên Diên Linh khánh thành ở núi Đới Sơn. Chùa Hộ Thánh và đài Uất La được xây dựng năm 1124. Năm 1127, chùa Trùng Hưng Diên Thọ được xây dựng xong. Năm 1129 khánh thành 84000 bảo tháp được xây dựng bằng đất. Năm 1130 khánh thành chùa Quảng Nghiêm Tư Thánh. Năm 1133, chùa Thiên Minh và Thiên Thành được xây dựng. Năm 1134, ba bức tượng vàng được cung hiến theo phong cách nghệ thuật đặc trưng riêng biệt của triều đại đời Lý. Tất cả những công trình xây dựng trên, ngoài việc thể hiện ý chí của giai cấp lãnh đạo đất nước khi thể hiện sự sùng kính đối với tôn giáo chủ đạo là Phật giáo thì đó còn là sự thể hiện tâm tư tình cảm của đa số dân chúng.

Ngoài những công trình kể trên, nhà Lý cũng đã xây dựng rất nhiều công trình kiến trúc nghệ thuật khác mang đậm giá trị văn hoá dân tộc và có sự lồng ghép nghệ thuật Chiêm Thành và Trung Hoa một cách khéo léo và nhuần nhuyễn, mang nét đặc trưng của nền văn hoá dân tộc và bằng sự khéo léo cùng tinh tế hài hoà của nghệ thuật điêu khắc bằng những đường khắc chạm mềm mại thanh thoát đã tạo nên biểu tượng những con rồng thời Lý biểu trưng cho Thăng Long cùng tất cả khát vọng của người dân. Cùng những bức phù điêu tranh Phật để trang trí cho các công trình kiến trúc trên. Thông qua những công trình kiến trúc trên cho ta thấy thời nhà Lý kiến trúc và xây dựng phát ồ ạt và đạt được nhưng thành quả to lớn với những công trình đồ sộ tiêu biểu là Tháp Báo thiên với đỉnh chóp bằng đồng, là một trong *An nam tứ đại khí* của nhà Lý.

Phật giáo thời Lý được triều đình ủng hộ nên quá trình xây dựng chùa tháp cũng được triều đình và quý tộc ủng hộ nên diễn ra nhanh chóng, chịu ảnh hưởng của Trung Quốc và Ấn Độ, sự hội nhập của các nền văn hóa bản địa đã tạo nên những nét độc đáo trong kiến trúc và điêu khắc đã tạo nên nét riêng của nền Phật giáo Việt Nam.

Nền móng kiến trúc thời kỳ này đạt đến đỉnh cao với những hoa văn trang trí công phu điển hình như chùa tháp Trung Sơn và chùa Long Đọi. Cùng với bốn công trình kiến tiêu biểu *An nam tứ đại khí* và sự linh thiêng huyền bí của chùa Diên Hựu cũng tô vẽ lên kiến trúc đặc sắc của người Việt thời Lý. Nghệ thuật Phật giáo còn được thể hiện qua tượng thờ tượng A-di-đà ở chùa Phật Tích, chùa Diên Phúc thờ tượng Quan Âm, chùa Quỳnh Lâm thờ Phật Di Lặc. Ngoài ra còn có một số chùa thờ Tứ đại thiên vương, tuy nhiên đa số các chùa vẫn thờ chính là Phật Thích-ca.

Nói cách khác, trong hơn 200 năm qua, văn hóa Phật giáo thời Lý đã để lại một khối lượng lớn di sản văn hóa vật thể và phi vật thể trên các lĩnh vực kiến trúc, kiến trúc, hội họa, điêu khắc, văn học..., đặc biệt thể hiện ở các giá trị như chùa chiền, cung điện, lăng tẩm, tượng, đồ thờ, kinh sách, thơ ca, và những giá trị chuẩn mực đạo đức, phong tục, tập quán, lối sống... là những di sản mà Phật giáo thời Lý nói riêng và cũng là di sản của Việt Nam nói chung.

Tổng hòa các yếu tố trên, và là gốc rễ cho mọi thành tựu văn hóa vật thể - phi vật thể của thời Lý, đều xuất phát từ một đời sống tâm linh tinh thần có nội hàm, có giá trị của nhân dân ta, trong đó, như đã nêu trên, là kết quả của sự kết hợp khăng khít giữa tín ngưỡng bản địa, tinh thần người Đại Việt cộng với các giá trị cao đẹp của Phật giáo. Chính sự hòa quyện này đã góp phần không nhỏ vào sự thịnh trị của giai đoạn Lý – Trần, giúp đất nước ổn định để phát huy nội lực để qua đó, xây dựng một quốc gia vững mạnh về đối ngoại, cụ thể là những lần chiến thắng các đội quân xâm lược hùng mạnh từ Bắc phương.

### **2.3.2.2. Ảnh hưởng của Phật giáo đối với đời sống tinh thần thời Trần**

Lịch sử Phật giáo Việt Nam luôn đồng hành xuyên suốt cùng dân tộc trong quá trình tồn tại và phát triển. Trong suốt chiều dài lịch sử của mình, các triều đại phong kiến hưng thịnh của nước nhà, thì không thể không nhắc đến triều đại nhà Trần, đây là thời kỳ hưng thịnh nhất của Phật giáo nước ta, cũng là đỉnh cao hào hùng của lịch sử Việt Nam. Đại Việt thời nhà Trần là đỉnh cao trí tuệ của thời đại, là quốc

gia hùng cường, sánh ngang với các cường quốc trong khu vực. Ngày nay, chúng ta vẫn còn có thể tìm thấy những đóng góp to lớn của Phật giáo trên các phương diện như: chính trị, quân sự, kinh tế, giáo dục, văn hóa v.v..

Đặc sắc của tinh thần Phật giáo đời Trần là tính tích cực nhập thế: “*Phật pháp tại thế gian, bất ly thế gian giác*” (Phật pháp ở trong đời, không lìa đời mà giác ngộ). Đạo và đời không tách rời nhau, cả hai trở thành một hợp thể linh động, sáng tạo và diệu dụng. Nhờ kết hợp hài hòa giữa tính nhập thế và xuất thế, Phật giáo Đại Việt bấy giờ đã yểm trợ đắc lực cho công cuộc bảo vệ và xây dựng đất nước của triều đình.

Đầu thời Trần, đạo Phật không chỉ có dân tu, mà vua cũng tu, chùa chiền đâu cũng có. Chùa trở nên gắn bó thân thiết với cộng đồng xã hội, “*đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt*”. Các vị sư trong chùa cũng chính là những tri thức đầu tiên của làng, những người có uy tín và được trọng vọng, góp phần động viên nhân dân trong những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm.

Đến nửa sau thế kỷ XIV, Phật giáo vẫn gắn bó chặt chẽ với nếp sống tình cảm và tín ngưỡng đại chúng, nhưng vai trò lãnh đạo trí thức và chính trị giảm dần. Giới trí thức hướng về Nho giáo vì tìm thấy trong học thuyết này những yếu tố giúp xây dựng chế độ Trung ương tập quyền. Lúc bấy giờ, tông phái Phật giáo có ảnh hưởng sâu rộng nhất trong nhân dân ta là Tịnh độ tông, kế đó là Thiên tông. Tịnh độ tông đem lại tư tưởng vị tha, từ bi, cứu khổ cứu nạn, tinh thần bình đẳng, lòng thương yêu người như thương thân mình, tình thương đồng loại và mọi sinh vật. Tịnh độ tông chủ trương mọi người đều có thể nhờ niệm Phật mà sanh về cõi Phật nên không phân biệt căn cơ và trình độ. Chính vì thế, Tịnh độ tông rất phù hợp với số đông quần chúng nhân dân, vốn không nhiều người tiếp cận với nguồn tri thức học thuật và cũng là do họ bận bịu với công việc mưu sinh. Do ưu điểm đó, Tịnh độ tông dễ dàng bén rễ và phát triển vững chắc trong xã hội thời này.

Thiên tông đi sâu về tư tưởng, được nhiều vua Trần ủng hộ và chủ trương. Với tất cả những yếu tố đó, Phật giáo thời Trần đã trở thành một bộ phận của văn hóa dân tộc, có ảnh hưởng và tác động đến nhiều mặt đời sống xã hội, góp phần làm nên

những vẻ vang trong lịch sử nhà Trần.

### *Ảnh hưởng về nội trị*

Khi đạo Phật được truyền bá vào Việt Nam đã tiếp biến với văn hóa của dân tộc, thích ứng và phát triển cùng dân tộc. Phật giáo Việt Nam với tinh thần nhập thế tích cực, vận dụng giáo lý dung thông đã tạo nên chỗ đứng trong lòng dân tộc, Phật giáo đã trở thành quốc giáo, Phật giáo đóng vai trò quan trọng khi tham gia trên tất cả các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, quân sự... sâu sắc nhất vẫn là vấn đề chính trị, vì chính trị là cốt lõi của mọi vấn đề.

Sau khi kế thừa sự nghiệp xây dựng và phát triển Đại Việt, nhà Lý đã có những thành tựu và phát triển nhất định, mà đỉnh cao nhất của trí tuệ là trong việc lãnh đạo quốc gia. Nhà Trần đã rút ra những bài học kinh nghiệm do nhà Lý để lại, các vị vua anh minh của nhà Trần đã biết vận dụng, chọn lọc những tư tưởng nhập thế tích cực của Phật giáo và phù hợp với thời đại để làm hệ tư tưởng chủ đạo của quốc gia Đại Việt lúc bấy giờ như: *“Hòa quang đồng trần, Tùy duyên bất biến, Phật tại tâm, Cư trần lạc đạo v.v..”*

Vào đầu thời nhà Trần, chế độ trung ương tập quyền không chỉ được khôi phục mà còn được phát triển về tất cả các mặt. Trong triều đình nhà Trần đặt thêm nhiều chức quan và cơ quan chuyên trách mới để đáp ứng yêu cầu phát triển của bộ máy hành chính, trong đó có các cơ quan văn hóa giáo dục như Quốc sử viện, Thái viện... những cơ quan tư pháp như Thảm hình viện, Tam ty viện... Các vua nhà Trần thường sớm truyền ngôi cho con, rồi lên làm Thái thượng hoàng, nhưng vẫn tiếp tục công cuộc bảo vệ đất nước. Nhà Trần vẫn không phá vỡ được quy luật phát triển của nhà nước quân chủ tập quyền. Ngay khi quyền hạn của các tòa án đã được tập trung hóa, một đạo luật mới, Bộ luật Hình sự sẽ được ban hành.

Các vua nhà Trần đã thấm nhuần tư tưởng của Quốc sư Viên Chứng về cách trị nước yêu dân của một người lãnh đạo *“Phàm làm Vua phải lấy ý muốn của nhân dân làm ý muốn của mình”*. Nên pháp luật thời này mang tính vị tha và giáo dục cao như: Hoàng Cự Đà không ra trận đánh giặc mà chèo thuyền bỏ trốn vua Thái Tông

vẫn tha tội chết và cho cầm quân đánh giặc lập công chuộc tội. Năm 1280 Trịnh Giác Mật tạo phản ở Hà Giang vua Trần Anh Tông không xuất binh tiêu diệt mà cho Trần Nhật Duật đi chiêu hàng, để chiêu mộ hiền tài Trần Anh Tông còn phong chức cho con của Trịnh Giác Mật, hay năm 1283 Trần Lão gửi thư giấu tên chỉ trích chính quyền nhưng vua không xử tội nặng mà chỉ phạt tiền...

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* chép, Thiên Ứng Chính Bình năm thứ 11, tháng 2 năm 1242. Đại Việt được nhà Trần chia thành 12 lộ như sau: “*Thiên Trường, Long Hưng, Quốc Oai, Bắc Giang, Hải Đông, Trường Yên, Kiến Xương, Hồng Khoái, Thanh Hóa, Hoàng Giang, Diên Châu*”. Ngoài các lộ trên còn đặt thành các phủ: “*Lâm Bình, Thái Nguyên, Lạng Giang*”. Đặt chức an phủ, trấn phủ có hai viên chánh và phó để cai trị. Các xã, sách thì đặt chức đại tư xã, tiểu tư xã, có trường hợp một người đảm nhiệm luôn 2 đến 4 xã, cùng xã chánh, xã sử, xã giám gọi là xã quan.

Dân chúng được chia ra thành ba giai cấp: “*Tiểu hoàng nam (18-20 tuổi), đại hoàng nam (20-60 tuổi), và hạng lão hoàng nam trên 60 tuổi*”. Ban đầu, chỉ những người trong hoàng tộc họ Trần mới được giữ các chức quan nhưng đến thời vua Trần Anh Tông thì những người có đức, có tài cũng được phụ trách những chức vụ quan trọng. Các vua nhà Trần đã thực hiện tốt khi vận dụng lời dạy của đức Phật trong quá trình xây dựng một quốc gia cường thịnh. Mở rộng lãnh thổ về phía Nam và tiến hành ban cấp hàng loạt ruộng đất cho giới quan lại quý tộc. Ngoài dòng tộc họ Trần, các vị cao tăng của Phật giáo cũng được hưởng chế độ ban cấp tương tự. Sự hậu đãi ấy đã dẫn đến sự xuất hiện của các tự viện lớn. Với những tác động to lớn đến nền kinh tế, chính trị, quân sự... của giới quý tộc đã làm nổi bật những yếu tố phân tán còn tồn tại trong xã hội nhà Trần. Tuy nhiên, những yếu tố đó bị hạn chế vì không chỉ không gây ra tình trạng cát cứ chống lại chính quyền trung ương, mà đối với nhiều mặt còn làm tăng thêm sức mạnh cho triều đình. Sự củng cố quan hệ họ hàng, bà con trong hoàng tộc bằng lợi ích kinh tế giúp hỗ trợ thắt chặt tinh thần cố kết trong giai cấp thống trị. Nó được thể hiện rõ trong lời truyền dạy của Trần Thánh Tông với các tôn thất: “*Thiên hạ là thiên hạ của Tổ tông, người nối nghiệp của Tổ tông nên cùng với anh em trong họ cùng hưởng phú quý. Tuy bên ngoài thì cả thiên hạ tôn thờ một*

người, nhưng bên trong thì ta cùng các Khanh là đồng bào ruột thịt, lo thì cùng lo, vui thì cùng vui”.<sup>37</sup> Những bước phát triển này góp phần hoàn thiện và củng cố thêm cơ sở vật chất của đất nước phong kiến, còn có tác dụng quan trọng nâng cao đời sống của người dân và tăng thêm sức mạnh bảo vệ an ninh quốc gia.

Ngoài việc xây dựng hệ thống chính trị, nhà Trần còn thông qua việc xây dựng gia giáo để củng cố đất nước, muốn củng cố đất nước phải chuyển hoá cải tạo xã hội, muốn chuyển hoá xã hội phải chuyển hoá con người, với câu nói “Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ,” đã nói lên muốn đất nước yên ổn thái bình trước phải tu thân, sau đó làm cho gia đình yên ổn, mới trị được đất nước làm cho thiên hạ thái bình. Chính vì lẽ đó nhà Trần rất coi trọng việc gia giáo, và chuyển hoá con người tin rằng mỗi con người đều có khả năng thành Phật. Đó là lời dạy của Viên Chứng thiền sư với vua Trần Thái Tông: “*Trong núi vốn không có Phật, Phật ở ngay trong tâm ta*”. Niềm tin vào khả năng thành Phật của một người đồng nghĩa với niềm tin vào chân lý, có một sức mạnh vô song. Năm Giáp Thìn (1304), Tổ Trúc Lâm đi khắp thiên hạ khuyên dân chúng giữ ngũ giới<sup>38</sup> và tu thập thiện:

*“Điều Ngự đi khắp xóm làng, dạy dân chúng phải bỏ các dâm từ và thực hành thập thiện. Mùa đông năm ấy, Anh Tông dâng biểu mời Điều Ngự vào đại nội để thọ tam giới tại gia Bồ tát. Ngày vào thành, vương công, bá quan sắm lễ nghi đầy đủ đón rước xa giá của Điều Ngự, rồi cùng thọ giới pháp”.*<sup>39</sup>

Đây là sự tích cực đưa Phật giáo vào thế gian, trước tiên là xây dựng con người, cá nhân tốt thì gia đình tốt, gia đình tốt thì quốc gia tốt. Để bảo vệ mạng sống con người, nên giữ giới không sát sanh; để bảo vệ tài sản của người, được khuyên giữ giới không trộm cướp; vì bảo vệ sự hạnh phúc gia đình, khuyên giữ giới không tà dâm; vì bảo vệ danh tiếng, sự uy tín và giá trị con người, khuyên giữ giới không nói dối; vì

<sup>37</sup> *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1971, tr.39.

<sup>38</sup> *Ngũ giới* là năm nguyên tắc cơ bản để hoàn thiện nhân cách của một người theo Phật giáo, gồm: (1) cố ý tránh xa việc sát sanh, gây tổn thương cho thân thể và mạng sống của người khác, loài khác; (2) cố ý tránh xa việc lấy của không cho; (3) cố ý tránh xa việc tà dâm; (4) cố ý tránh xa việc nói dối; (5) cố ý tránh xa việc uống rượu.

<sup>39</sup> Viện Triết học (2004), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam, Văn tuyển*, tập II (*Tư tưởng Việt Nam thời Trần - Hồ*), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, p.413.

bảo vệ sức khỏe trí tuệ và trật tự xã hội, nên giữ giới không sử dụng các chất gây say. Dân chúng trong nước một khi giữ sạch năm giới thì đất nước thật sự thái bình nơi nơi vui vẻ hát ca, không còn phải lo sợ. Vì tương lai, nhà vua khuyên nên người dân tu thập thiện, tức là thân không sát sanh, trộm cướp, tà dâm; miệng không nói dối, nói hai lưỡi, nói lời hung ác, nói thêu dệt; ý bớt nóng giận, tham lam và si mê. Người có thiện căn, ý hướng thiện, thực hành mười việc thiện thì sẽ trở thành người hiền nhân. Người Phật tử khéo tu Ngũ giới và Thập thiện là đóng góp một phần cho quốc gia xã hội được tốt đẹp an vui. Đúng vậy, Phật giáo thực sự có thể giúp chuyển hóa khổ đau thành niềm vui và biến phàm phu thành thánh.

### *Ảnh hưởng về phương diện văn hóa, giáo dục*

Ưu điểm lớn nhất của Phật giáo là tinh thần khoan dung và tự do. Phật giáo không chống đối và chỉ trích Nho giáo và Lão giáo. Phật giáo không dùng ảnh hưởng và vị thế của mình để tác động hay chi phối sự tự do phát triển của Nho giáo và Lão giáo. Chính những Phật tử thuần thành nhất như Thái Tông và Thánh Tông đã mở rộng Nho giáo. Năm 1253, Thái Tông lập Quốc Học Viện ở kinh sư và tạc tượng Chu Công, Khổng Tử, Mạnh Tử, cùng vẽ tranh 72 vị tiên hiền để thờ cúng. Thánh Tông đã cho hoàng đệ là Trần Ích Tắc mở trường dạy Nho học. Năm 1267, Thánh Tông chọn các nho sinh có học thức vững vàng để bổ nhiệm. Thái Tông mở các khoa thi năm 1232, 1247. Các khoa khác tiếp tục được tổ chức để tìm kiếm nhân tài. Nền giáo dục hồi đó còn mang tính chất tổng hợp tam giáo và không có tính cách từ chương. Kiến thức thực tế về đạo lý là căn bản. Văn chương và cú pháp là thứ yếu. Trong không khí học tập tự do và cởi mở ấy, triều đình đã đãi ngộ nhân tài và sĩ phu rất kính cẩn, cho nên người giỏi xuất hiện rất nhiều và sự học phát triển rất rộng. Chính các đặc tính khoan dung và mềm dẻo của văn hóa đời Trần mà vua quan cùng dân chúng đã đồng tâm cộng tác trong việc chống ngoại xâm và xây dựng đất nước. Văn học đời Trần rục rĩ và phản chiếu tinh thần từ ái, hòa đồng và thanh thoát của đạo Phật. Tinh thần ấy không đi đôi với sự khiếm nhược, yếm thế; trái lại đã đi đôi với tinh thần tự lực, tự cường và tiên thủ.

Văn học đời Trần thấm nhuần tính cách dung hợp và khai phóng của đạo Phật. Nền học vấn đời Trần không bị ràng buộc bởi khoa cử; chính sách tôn giáo của nhà Trần là một chính sách tự do và bình đẳng; giới sĩ phu dù xuất thân từ truyền thống tôn giáo nào cũng được triều đình đãi ngộ rất hậu. Đó là những nguyên nhân khiến cho văn học đời Trần giàu có, sáng rõ và đầy ý thức tự tin. Thi ca đời Trần chịu ảnh hưởng thiền học sâu đậm: Các thi sĩ nhiều người nhìn sự vật bằng cái nhìn của người biết tĩnh tâm thiền quán. Văn học thời Trần có nhiều thể loại như: truyện ký, chính sự, sử học, thơ văn, phú, hịch v.v.. Đặc biệt là hầu hết những sáng tác đều xuất thân từ các thiền sư. Các thiền sư ở đây cũng chính là các vị vua, đồng thời là nhà văn, nhà thơ, đã có ra đời những áng văn thơ bất hủ. Trần Nhân Tông, Huyền Quang đã để lại những tác phẩm văn học. Phật giáo bằng chữ Nôm như: *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* và *Cư trần lạc đạo phú* (Trần Nhân Tông), *Vịnh Văn Yên tự phú* (Huyền Quang). Tác phẩm của Trần Thái Tông gồm có: bài *Tựa kinh Kim Cang*, *Thiền tông chỉ nam*; Tuệ Trung Thượng Sĩ chỉ còn năm mươi bài thơ, kệ; Pháp Loa chỉ còn tác phẩm *Đoạn sách lược* và một chương thiền đạo gồm bốn bài luận thuyết. Những tác phẩm này ngày nay vẫn còn và trở thành những tài liệu vô cùng quý báu, không những là đối với việc nghiên cứu lịch sử văn học dân tộc mà còn đối với việc nghiên cứu ngôn ngữ văn tự. Những đóng góp văn học của các thiền sư đời Trần đã mãi mãi là những “đóa hoa tươi đẹp”, là tài sản quý báu trong nền văn học dân tộc. Những tác phẩm, trước tác này, bên cạnh việc giới thiệu cho người đời sau những gì xảy ra trong đời sống tâm linh, xã hội, lịch sử đất nước trong giai đoạn này v.v.. thì còn là thông điệp mà các tác giả gửi gắm cho chúng ta về quá trình tu học, hành đạo và hoằng đạo của họ, qua đó, giúp chúng ta hiểu rõ hơn về một chặng đường lịch sử oai hùng của cha ông khi họ vừa thực hiện tốt vấn đề nội trị và cả đối ngoại với các thế lực ngoại xâm chưa bao giờ thôi dã tâm xâm chiếm và đồng hóa dân tộc chúng ta. Tìm hiểu *Cư trần lạc đạo phú* và *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*, ta không thể không nhìn thấy một sự bình yên, an tĩnh và lạc quan đến lạ. Nói không ngoa, tự thể mỗi dòng thơ văn này là từng hạt ngọc long lanh tạo thành những vầng hào quang tỏa rạng, hòa quyện cùng không gian lịch sử chói lọi, soi sáng cho thế hệ sau, một con đường, một hướng



đi dẫn đến hạnh phúc cho đất nước, cho dân tộc.

### **CHƯƠNG 3. NHẬN XÉT VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO ÁN ĐỘ ĐẾN ĐỜI SỐNG TINH THẦN CỦA NGƯỜI VIỆT NAM THỜI LÝ – TRẦN**

#### **3.1. Dấu ấn của Phật giáo trong những thành tựu thời Lý – Trần**

##### **3.1.1. Sự ổn định xã hội – tinh thần đoàn kết một lòng**

Bắt nguồn từ Ấn Độ, trải qua sớm nhất là ba thế kỷ như đã trình bày, Phật giáo đã từ Ấn Độ truyền đến Việt Nam thông qua con đường gián tiếp là thương mại và con đường trực tiếp là với mục đích truyền giáo. Từ đó đến nay, cùng với tín ngưỡng bản địa sẵn có của người Việt, và sau đó là cùng sự dung hợp triết lý của Nho giáo và Lão giáo, Phật giáo đã nhanh chóng bén rễ và phát triển cùng với sự thăng trầm của dân tộc Việt Nam. Trong tiến trình lịch sử tồn tại ở Việt Nam hàng thiên niên kỷ cho đến thời Lý – Trần, Phật giáo đã có những đóng góp to lớn cho đời sống của người dân Việt Nam trên nhiều lĩnh vực, ở đó đời sống tinh thần được thể hiện rất rõ nét.

Khi mới du nhập vào nước ta, Phật giáo đã hòa quyện với tín ngưỡng bản địa và trở thành Phật Bụt (*ông Bụt*) từ bi của người lao động và hóa thành Tứ Pháp là Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi và Pháp Điện (mây, mưa, sấm, chớp). Những dấu tích của tín ngưỡng này còn tồn tại cho đến ngày nay ở hầu khắp đồng bằng Bắc Bộ. Vì vậy, Phật giáo khi ấy tồn tại với tư cách tôn giáo bản địa của người Việt Nam (miền Bắc Việt Nam). Khi giành lại được độc lập sau nghìn năm Bắc thuộc, Phật giáo tiếp tục được các triều đại mới sử dụng, nhưng các nhà chính trị thời kỳ này hợp tác với Phật giáo chủ yếu với tư cách tôn giáo dân tộc để “rũ bỏ” những ảnh hưởng của văn hóa Hán và khơi dậy bản sắc văn hóa truyền thống, đang được hòa quyện trong Phật giáo. Đồng thời, Phật giáo cũng góp phần xây dựng đôi sách vừa mềm dẻo, vừa kiên quyết trong xây dựng triều đại mới của các nhà chính trị. Đây cũng là điều khiến cho việc xác định yếu tố nguyên bản của Phật giáo Ấn Độ truyền sang Đại Việt là cần thiết vì qua việc làm này, người Việt Nam thể hiện rõ quan điểm độc lập, tự chủ của mình chứ không phải là sự lệ thuộc, dù là về mặt tôn giáo, tín ngưỡng, đời sống tinh thần. Bên cạnh việc phân lớn vua quan thời Lý – Trần đều là các nhân vật Phật giáo hoặc có ảnh hưởng Phật giáo sâu đậm thì việc Phật giáo đóng vai trò quan trọng trong

xây dựng và bảo vệ tổ quốc giai đoạn này còn ở phương diện khác. Đó là, tuy Phật giáo cũng là tôn giáo ngoại lai, xuất phát từ nước ngoài rồi truyền vào Việt Nam nhưng Phật giáo Việt Nam không bị ảnh hưởng hay bị chi phối bởi bất cứ thế lực hay tư tưởng ngoại bang nào. Trong giai đoạn Lý – Trần khi nền độc lập được kéo dài hơn bốn thế kỷ như thế, người Việt Nam cần một hệ tư tưởng để đoàn kết toàn dân, chống giặc phương Bắc và ổn định phương Nam. Hệ tư tưởng ấy không thể là Khổng – Mạnh, vì dù thế nào chúng cũng mang đậm tính chất và xuất thân Trung Hoa. Hơn nữa, việc sử dụng Phật giáo như một phương thức ngoại giao cũng giúp giai cấp lãnh đạo đất nước thời Lý – Trần dễ dàng tiếp cận với giới cầm quyền phương Bắc lẫn phương Nam vì, một mặt, vào thời điểm thế kỷ X đến XIV thì Phật giáo Trung Hoa cũng đã phát triển mạnh; mặt khác, Phật giáo hoàn toàn là một phương tiện tốt giúp Đại Việt giao lưu với các quốc gia lân bang như Ai Lao, Chiêm Thành, vốn bị ảnh hưởng nhiều bởi văn hóa và tôn giáo Ấn Độ.

Phật giáo ở Việt Nam đạt cực thịnh vào thời Lý – Trần. Thời kỳ này, các vua và hoàng tộc đều sùng Phật pháp, nhiều đường lối, chính sách của Nhà nước đều được các trí thức Phật giáo tham gia xây dựng. Vì vậy, đường lối chính trị thời kỳ này mang đậm tinh thần khoan dung, từ bi của Phật giáo. Các thiền sư đạo cao đức trọng đều được triều đình tin dùng và được coi như những cố vấn đặc biệt cho triều đình như: thời Lý có thiền sư Vạn Hạnh, Khuông Việt, Pháp Thuận, Viên Thông..., thời Trần có thiền sư Viên Chứng, Trúc Lâm, Đại Đăng, Huyền Quang, Pháp Loa... Phật giáo một mặt thấm thấu trong đời sống của người dân Việt, mặt khác được giai cấp cầm quyền coi như một hệ tư tưởng chủ đạo. Mặc dù trên nhiều phương diện, Phật giáo có mối quan hệ với Nhà nước quốc giáo, có sự cộng hưởng tích cực giữa Phật giáo và chính trị, giữa triều đình và Giáo hội, giữa tín đồ bình dân và Nhà nước, nhưng Phật giáo ở thời Lý – Trần vẫn không chính thức ở vị trí quốc giáo. Bởi các thiền sư tuy giữ vai trò cố vấn trong triều đình nhưng họ luôn giữ khoảng cách nhất định của một tôn giáo truyền thống hay tôn giáo dân tộc, họ không tham dự sâu vào bộ máy quyền lực, kết thúc công việc thì lại về chùa mà không giữ một vị trí chính thức nào trong bộ máy quyền lực. Chính sự buông bỏ quyền lực này đã khiến cho các đóng

góp của Phật giáo cho dân tộc, cho đất nước thể hiện được tinh thần vô ngã, vị tha trong triết lý Phật giáo.

Sang thời Trần, tuy có nhiều vị vua tu thiền hoặc say mê học Phật, nhưng họ luôn phân biệt rõ ràng giữa vị thế của một ông vua hay một vị Phật. Khi làm vua, làm tướng thì hết mình vì dân vì nước, dù có phải vi phạm giới luật sát sinh của nhà Phật, nhưng khi thấy vai trò của mình đã hết lại sẵn sàng từ bỏ ngai vàng để chuyên tâm tu thiền. Điều này được thể hiện rõ nét trong hành trang của các vị vua - quan Phật như Lý Thái Tổ, Trần Thái Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ, Trần Nhân Tông... Phật giáo không có mục đích tự thân làm chính trị. Mục đích cao cả nhất của Phật giáo là giải thoát chúng sinh, không phân biệt đẳng cấp, giới tính. Tuy nhiên, trong quá trình dựng nước và giữ nước, Phật giáo muốn tồn tại và phát triển cần nhập thế, phải hướng đến giải quyết những vấn đề thiết thực của cuộc sống, chứ không chỉ dừng lại ở những triết lý, luận thuyết cao siêu. Xuất phát từ thực tế đó, Phật giáo thời Lý – Trần luôn song hành với tiến trình đấu tranh giải phóng dân tộc, ổn định và phát triển đất nước. Nền chính trị ở triều đại Lý – Trần đều có ảnh hưởng bởi những triết lý nhân văn, nhân đạo của Phật giáo. Đây là cũng là cơ sở cho khái niệm Hào Khí Đông A, Hội Nghị Bình Than vẫn còn vang danh sử sách đến tận ngày nay,

Từ Lý Công Uẩn lên ngôi lập nên triều Lý cho đến đời Trần, phần lớn các vị vua đã sáng tạo và vận dụng linh hoạt tinh thần của Phật giáo để ổn định triều chính và đưa ra chính sách trị quốc, an dân, theo tinh thần khoan dung, bình đẳng, vốn là yếu tố cốt lõi của tư tưởng Phật giáo. Tinh thần này thể hiện rõ nét qua việc các vị thiền sư dù được triều đình tin dùng, nhưng khi được mời vào triều, họ luôn nhận định rất rõ ràng: tham gia chính sự vì muốn góp sức vì đất nước, không vì mục đích cá nhân. Đây cũng chính là định hướng chính trị cơ bản cho các nhà chính trị sùng Phật sau này. Tuy xã hội vẫn có sự phân biệt về địa vị, đẳng cấp... nhưng với sự tham gia của Phật giáo trên một số lĩnh vực như: chính trị, đạo đức, giáo dục, đã tạo ra được sự đoàn kết trong triều, ổn định cho nền chính trị, thu phục được lòng dân. Như vua Lý Nhân Tông tâm niệm: *“Bậc chí nhân hiện thân giữa cõi đời tất phải tế độ chúng sinh. Làm việc gì cũng phải đầy đủ, không việc gì không làm, chẳng những đắ*

*lực về thiên định và trí tuệ mà cũng có công giúp đỡ nước nhà.*"<sup>40</sup> Do lấy Phật giáo làm nền tảng, triều đại Lý – Trần đã xây dựng thể chế nhà nước quân chủ tập quyền thân dân, mối quan hệ giữa vua và quan, giai cấp thống trị và nhân dân rất thân thiện, gần gũi. Có được điều này, vì nền chính trị thời đó có những nhà chính trị có từ tâm và những người xuất gia biết lo giáo dục sự thực hành đạo từ bi trong dân chúng.

Đội ngũ quan lại thời Lý – Trần được chia là 4 ban: Ban Văn, Ban Võ, Thái giám Ban và Tăng Ban, mỗi ban được giao một quyền hạn và trách nhiệm khác nhau. Trong đó Tăng Ban có vai trò chủ đạo đã góp phần giáo dục, định hướng tư tưởng cho giai cấp thống trị và toàn xã hội. Để hoàn thiện mô hình nhà nước phong kiến, triều Lý – Trần phát triển, nhưng dù rất tôn trọng trí thức Nho, nhà nước vẫn khẳng định vai trò của các trí thức Phật giáo đối với chính trị. Các đường lối, chính sách của nhà nước luôn mang màu sắc từ bi, hỷ xả, vô ngã, vị tha của Phật giáo.

Chính sách pháp luật thời kỳ này rất nhân đạo, thể hiện trong bộ luật *Hình thư* (thời Lý), *Quốc triều thông chế*, *Quốc triều hình luật* (thời Trần). Dù vẫn có những quy định những hình phạt thảm khốc đối với các tội nặng, nhưng về cơ bản pháp luật thời kỳ này mang bản chất nhân đạo, từ bi của đạo Phật. Pháp luật thời Lý thì rộng rãi khoan dung, pháp luật thời Trần có phần nghiêm minh, hà khắc hơn, nhưng nhìn chung cả giai đoạn Lý – Trần, pháp luật nhà nước còn phần nào quan tâm và chiếu cố đến quyền lợi dân chúng. Điều này cho thấy, giai cấp thống trị thời Lý – Trần quan niệm điều làm nên sức mạnh cho triều đại không nằm ở sự chuyên quyền của người đứng đầu, hay ở sự bạo lực chuyên chế của nhà nước, mà ở trí tuệ và đạo đức của những người đứng đầu đất nước.

Trong đường lối bảo vệ độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, nhân sinh quan Phật giáo cũng hòa nhập trong lòng dân tộc vốn có truyền thống yêu nước thương nòi, đồng thời bổ sung cho những truyền thống ấy thêm những sức mạnh mới, sức mạnh của niềm lạc quan, tin tưởng, ý chí nghị lực phi thường, tinh thần đoàn kết

---

<sup>40</sup> Viện nghiên cứu lịch sử: *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý - Trần*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980, pp.617-8.

trước mọi khó khăn, nghịch cảnh.

Với nước Chiêm đã nhiều lần cho quân sang quấy rối và tấn công Đại Việt, nhà Lý đã phải đem quân sang đánh để thể hiện uy danh. Tuy nhiên khi thấy dân Chiêm bị loạn binh giết rất nhiều, vua Lý thương xót xuống chiếu: “*Kẻ nào giết bậy người Chiêm Thành thì sẽ bị chém, không tha.*” Năm 1069, trong cuộc hành quân đánh Chiêm Thành, bắt được vua nước Chiêm, vua cũng tỏ lượng khoan hồng, tha cho về nước. Với tấm lòng vị tha, từ bi, đã thu phục được nước Chiêm. Cũng nhờ tinh thần ấy, trong công cuộc mở rộng lãnh thổ vào Nam, nhà Lý – Trần cũng không để xảy ra cuộc chiến tranh thôn tính, hủy diệt văn hóa nào, quá trình dung hợp diễn ra trong hòa bình.

Thời Lý – Trần luôn kiên trì mục tiêu bảo vệ nền độc lập và toàn vẹn lãnh thổ. Tuy trải qua không ít cuộc kháng chiến chống lại các thế lực lớn như hai lần chống quân Tống và ba lần chống quân Nguyên, nhưng nền độc lập của triều đại Lý – Trần vẫn vững bền. Bởi triều đình đã có được đường lối kháng chiến phù hợp và sự trợ giúp đắc lực từ Phật giáo. Phật giáo đã trở thành vũ khí tinh thần giúp triều đại liên kết nhân tâm, thống nhất các lực lượng trong xã hội để tập trung vào mục tiêu chung, góp phần tạo nên ý chí “không chịu khuất phục” trước bất cứ kẻ thù nào. Cũng chính bản lĩnh này, đã tạo nên sức mạnh giúp người Việt thời Lý – Trần sẵn sàng đương đầu với những kẻ thù hùng mạnh. Trong cuộc chiến chống Tống ở triều Lý, nhân dân tham gia rất đông đảo.

Sang thời Trần, nhân dân cũng hết lòng ủng hộ và hưởng ứng lời kêu gọi của triều đình. Có được những thành quả này là nhờ công sức của các vua quan, thiền sư, Phật tử Lý – Trần đã kiên trì vun đắp từ những năm tháng hòa bình, khi giặc ngoại xâm đến, tinh thần ấy được khơi dậy và phát huy cao độ, để rồi lần lượt giành được những thắng lợi vang dội.

Nhiều nhà chính trị Lý – Trần đã tu thiền (Lý Thường Kiệt, Lý Nhân Tông, Trần Thái Tông, Trần Hưng Đạo, Trần Nhân Tông...), để rèn luyện thân thể và tâm tính, mang lại cho họ bản lĩnh vững vàng nơi trận mạc và sự sáng suốt để lãnh đạo

đất nước trải qua nguy khốn. Nhờ tu thiền đã mang lại sự gắn kết giữa tướng và quân lính, trở nên rất đoàn kết. Chính vì vậy đã xây dựng được một đội quân tinh nhuệ, có sự gắn bó chặt chẽ giữa tướng và quân “như cha con” đã tạo nên những kỳ tích trong chiến trận.

Tinh thần bình đẳng, từ bi, vô ngã trong triết lý Phật giáo đã giúp lòng yêu nước của nhân dân thời Lý – Trần phát triển lên một bước mới. Điều này được thể hiện ở niềm tự hào dân tộc, ý thức cao độ về quyền độc lập tự chủ của đất nước. Các nhà chính trị thời kỳ này luôn đặt lợi ích quốc gia, dân tộc lên trên lợi ích của bản thân. Bởi vì bên cạnh vai trò là một vị thiền sư họ còn là một nhà chính trị, có trách nhiệm với vận mệnh đất nước. Tuy là Phật tử, song họ sẵn sàng thân chinh cầm quân đánh giặc, bởi theo họ đánh giặc để cứu dân, cứu nước, cũng là tu thiền.

Thời Lý – Trần, trong đường lối trấn áp các thế lực chống đối, giải quyết vấn đề xã hội không phải lúc nào cũng kết thúc bằng máu mà lại bằng những hình phạt rất khoan dung, nhân đạo. Có thể thấy, nhân sinh quan Phật giáo cũng ảnh hưởng mạnh mẽ trong lối ứng xử của các nhà chính trị (Thái tử Phật Mã thời Lý, thời Trần có vua Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông...) với những kẻ chống đối. Không chỉ khoan hồng cho anh em thân tộc, vua cũng thực hiện chính sách miễn giảm tội cho quan lại có ý đồ phản trắc, nhằm lấy sự khoan dung, nhân để cảm phục lòng người mà từ bỏ đi ý nghĩ xấu. Cũng nhờ tinh thần ấy, ở triều đại Lý và Trần đều không xảy ra bạo loạn lớn, không có cảnh tranh cướp ngôi vua, anh em trong hoàng tộc chém giết lẫn nhau.

Để phát triển đất nước, giai cấp cầm quyền thời Lý – Trần rất chú trọng tới nông nghiệp. Vua còn trực tiếp xuống cày ruộng với dân, phạt nặng những người trộm trâu, giết bò, gây khốn đốn cho việc cày cấy của nông dân. Các chính sách xã hội dưới thời Lý – Trần cũng thấm đượm tinh thần nhân văn của Phật giáo. Đối với người dân nghèo, triều đình cũng có những chính sách để giảm bớt khó khăn: phát chẩn, chế thuốc phát cho người bệnh miễn thuế hoặc giảm thuế khi mất mùa, sau khi đánh giặc và cả khi được mùa, giảm tội cho tù nhân cải tạo tốt. Đây đúng là một cách

ứng xử của một đảng minh quân đã thấm nhuần triết lý từ bi, hỷ xả của Phật giáo, cộng với tính nhân văn trong tinh thần người dân Việt.

Có thể thấy, triều đại Lý – Trần đã lựa chọn được hệ tư tưởng mà nhân dân yêu mến và triển khai nó trong các chủ trương, đường lối trị nước. Khi lựa chọn được hệ tư tưởng phù hợp, bản thân các nhà chính trị Lý – Trần đã chuyên tâm học tập và thực hành tư tưởng đó trong thực tiễn, khiến cho người dân tin tưởng và hết lòng ủng hộ triều đình, giúp cho đất nước ổn định và phát triển ngày càng hiệu quả.

Có thể nói đây là điểm đặc sắc của Phật giáo Việt Nam qua các thời đại. Dù Phật giáo có ở vị trí nào, có đóng góp ra sao trong quá trình dựng nước và giữ nước nhưng khi trách nhiệm quốc gia đại sự đã xong, những người Phật giáo đều quay trở về để chăm lo cho đời sống tu tập của bản thân và hướng dẫn tín đồ chứ không ngồi ở vị trí cao sang để hưởng bổng lộc của triều đình ban phát, cũng không nắm giữ những chức vụ quyền bính trong tay. Lịch sử Phật giáo Việt Nam tuy cực thịnh ở thời Lý – Trần, hoặc hưng suy ở các triều đại nào đó, nhưng chưa bao giờ có việc các nhà Phật giáo đề nghị hay gợi ý cho các triều đại xem Phật giáo là quốc giáo.

### **3.1.2. Đóng góp cho văn hoá - giáo dục**

Thời Lý – Trần lấy giáo dục Phật giáo làm chủ đạo là một bước tiến bộ lớn: Ở mỗi quốc gia, dân tộc mỗi giai đoạn lịch sử đều có những chính sách riêng cụ thể cho việc xây dựng một nền văn hóa nói chung và một nền giáo dục cho riêng mình. Giáo dục thời Lý – Trần đã có những bước phát triển đột phá so với các thời kỳ trước đó và có những ảnh hưởng sâu sắc tới lịch sử nước ta sau này. Dưới chế độ quân chủ tập quyền ở thời Lý – Trần, với nhiều chính sách tích cực nhằm phát triển quốc gia hùng cường, cùng chủ trương xây dựng giáo dục trên nền tảng Tam giáo, và lấy tư tưởng Phật giáo làm chủ đạo, đã góp phần quan trọng đưa đất nước đi lên. Đây là một chính sách đúng đắn đã tạo ra nhiều thành tựu tốt đẹp trên nhiều mặt của đời sống xã hội. Phật giáo được truyền vào Việt Nam với con đường hòa bình, các giáo lý từ bi, bình đẳng, trí tuệ được quần chúng nhân dân tiếp nhận, và bản chất của Phật giáo không



mang tính chất chính trị cho nên triều đình nhà Lý – Trần đã kết hợp khéo léo giữa Phật - Đạo - Nho để trị nước, an dân. Tăng sỹ, Phật tử đều thấu hiểu Tam giáo. Triều Lý tồn tại 216 năm với chín đời vua, trọng Phật nhưng dùng Nho. Lý Thái Tổ cho xây dựng rất nhiều chùa và đúc nhiều chuông. Trên văn bia chùa Linh Xứng dựng năm 1126 có ghi: Thái úy Lý Thường Kiệt tuy thân vương quốc việc đời với hai lần chống quân Tống mà tâm vẫn hướng về Phật. Nhà Trần ba lần đại thắng quân Mông Nguyên nhờ sự hỗ trợ đắc lực của Phật giáo. Đây là thời đại xây dựng và thống nhất đất nước, đồng thời phục hưng lại những giá trị văn hóa truyền thống dân tộc để xây dựng và phát triển đất nước, là thời kỳ phát triển rộng mở và dân chủ.

Sự ra đời của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đã lập nên một Giáo hội Phật giáo thống nhất gọi là Phật giáo Nhất tông. Các nhà sư vừa tu thiền vừa tham gia lao động sản xuất, giảng kinh, cúng lễ, dạy học. Phật giáo thời Trần mở ra thời đại mới, nhất thống được các thiền phái tạo ra một thiền phái mới hoàn toàn Việt Nam bởi vì cuối thời Lý, cả ba thiền phái đều có ảnh hưởng qua lại, chính quyền nhà Lý – Trần luôn vận dụng chính sách xem trọng cả tam giáo. Tới thời Trần Dụ Tông, nhà Trần đã dần dần suy thoái, đến giữa thế kỷ XIV thì mất đi vị trí trên vũ đài chính trị dẫn đến Phật giáo cũng mất dần vị thế. Kể từ triều đình nhà Ngô qua loạn “*mười hai sứ quân*” đến triều nhà Đinh, Tiền Lê, Lý và Trần đều áp dụng Phật giáo vào đời sống xã hội một cách tự nhiên mang tính hướng thiện và nhân bản. Phật giáo Lý – Trần thể hiện tư tưởng bình quân tuyệt đối và độc đáo của dân tộc, dung hòa các mâu thuẫn trong xã hội thời bấy giờ. Thiền phái Trúc Lâm ra đời mang đậm tính dân tộc Việt Nam, vừa thể hiện sinh hoạt tâm linh của Phật giáo vừa thể hiện đời sống chân thực. Thiền học Trúc Lâm là sự dung hợp giữa Phật giáo Nguyên thủy và Phát triển, Thiền - Mật - Tịnh, Phật - Lão - Nho cùng kế thừa những thành quả trước đó, đề ra những điểm mới tích cực, tạo tiền đề cho thiền phái ở nước ta phát triển mang đậm tính dân tộc.

Thành tựu trong giáo dục thời Lý – Trần ở phương diện xây dựng hệ thống giáo dục: Đầu thời Lý, các trường tư thục đã rải rác xuất hiện. Có hai dạng trường học thời Lý. Dạng thứ nhất là những người thi không đỗ và các tầng lớp quan lại hoặc những người đã đỗ đạt nhưng không thích làm quan ra mở lớp dạy học. Dạng thứ hai

là trường được mở ra ở các chùa. Các trường lớp đều dạy kiến thức về Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo và chữ viết chủ yếu là chữ Hán.

Năm 1070, nhà Lý xây dựng Văn Miếu ở thành Thăng Long nhằm dạy học cho con vua, hoàng thân quốc thích và các tầng lớp quý tộc, và mở khoa thi đầu tiên vào năm 1075 thi Nho học ba trường (thi tam trường) hay còn gọi là khoa thi *Minh Kinh Bác học*, chọn được mười người thi đỗ và đạt thủ khoa là Lê Văn Thịnh và trở thành thủ khoa đầu tiên trong lịch sử nước ta. Năm 1076, mở Quốc Tử Giám được mở vào năm 1076 để dạy các Hoàng thái tử, nhưng về sau được nhân rộng tới con cái quan lại và quý tộc. Nhà Lý là triều đại đầu tiên ở Việt Nam xây dựng giáo dục khoa cử có hệ thống. Năm 1086, Lý Nhân Tông mở kỳ thi viết, khoa thi văn học nhằm chọn người có tài văn học đưa vào Viện Hàn Lâm, đỗ đầu là Mạc Hiến Tích, và được bổ nhiệm Hàn Lâm Học sĩ. Năm 1152, Lý Anh Tông tổ chức thi Đình (Khoa thi điện). Năm 1165, khoa thi Thái Học sinh (Khoa thiên hạ sĩ nhân). Năm 1185, Lý Cao Tông tổ chức thi Học sinh, chọn được khoảng 30 người hiền tài. Năm 1193, chọn người vào nơi ngự học. Năm 1195 thi Tam giáo (Phật – Đạo – Nho). Triều Lý đã tổ chức 7 khoa trung bình khoảng 20 năm một khoa, tuy không liên tục. Nhưng bước đầu đã xây dựng, sắp xếp và phân loại một số cấp bậc học và chuyên môn, rất cơ bản và có hệ thống. Mặc dù Nhà Lý tổ chức các khoa cử không theo định kỳ và các kỳ thi cũng chưa có quy chế và cách thức nhất định nhưng đã tuyển chọn được một số nhân tài. Ở thời Trần lúc đầu chỉ có nhà chùa là nơi dạy chữ Nho và sách sử, sau đó được mở thêm các trường ở địa phương. Ngoài Quốc Tử Giám ở kinh thành, các trường công cũng được mở tại các Lộ, Phủ và các kỳ thi. Mở khoa thi tam giáo năm 1227. Năm 1232, mở lại khoa thi Thái học sinh năm 1232 lấy học vị tiến sỹ, và định ra bảy năm tổ chức một lần. Nhưng trong 175 năm tồn tại, nhà Trần chỉ tổ chức được 14 khoa thi trong đó có 10 khoa chính thức cùng 4 khoa phụ với 283 người thi đỗ. Khoa thi Thái học sinh gần giống như khoa thi tiến sỹ xét tuyển chia thành hai loại Trạng nguyên là Kinh trạng năm 1256 và Trại trạng năm 1266. Năm 1247 Khoa thi Thái học sinh từ được chia làm Tam giáp (nhất giáp, nhị giáp, tam giáp). Xếp hạng Tam khôi (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa) được thực thi vào năm 1255, sau đó năm 1304 bắc

đầu lấy Hoàng giáp. Cùng năm Triều đình quy định rõ nội dung thi 4 trường gồm: kinh nghi, kinh nghĩa, ám tả cổ văn, thơ phú, đối sách, chế, chiếu, biểu. Năm 1236, Nhà Trần mở rộng Quốc học viện tại kinh đô vào năm 1236 và năm 1281 lập thêm Quốc học ở phủ Thiên Trường vào năm 1281 và đặt thêm học quan vào năm 1337. Năm 1397, Hồ Quý Ly cải cách loại bỏ ám tả cổ văn và sắp xếp lại: kinh nghĩa, thơ phú và văn sách, chiếu, chế, biểu, tổ chức thêm thi Hương ở địa phương. Sau đó triều đình mở kỳ thi Đình để phân hạng cao thấp cho Thái học sinh. Có 12 người đỗ đầu trong tất cả các kỳ thi của nhà Trần, đã tổ chức được 11 khoa thi, gồm một khoa thi Tam giáo và 10 khoa thi Thái học sinh từ năm 1227 đến 1396. Tổ đường Vĩnh Nghiêm và Trúc Lâm Yên Tử là hai cơ sở chính giữ vai trò chủ đạo trong Giáo dục Phật giáo. Hệ thống giáo dục được mở rộng với những trường tư nổi tiếng như: Huỳnh Cung của Chu Văn An, Chiêu Quốc Vương Trần Ích Tắc, ở hai trường này đã đào tạo được nhiều người trở thành những đại quan trong triều. Ngoài ra còn có các trường, lớp học tại gia như: lớp học của Trần Nguyên Đán, Nguyễn Phi Khanh, trường ở phủ Thiên Trường và trường Lạn Kha ở chùa Phật Tích.

Vào cuối thế kỷ XIII nhà Trần cho khắc bản *Đại tạng kinh*, chú trọng vào giáo dục khoa cử, và theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì có 24 cuộc thi sát hạch với những hình thức khác nhau như: Tam giáo, Thái học sinh, thi chọn Kê sỹ, Lại viên (Bạ đầu cách), học trò (thủ sỹ), Có bốn cuộc thi chủ đề về Tam giáo và liên quan mật thiết đến giáo dục Phật giáo. Mặc dù ở thời Lý, thi cử chưa đi vào nề nếp, quy củ nhưng đã tạo tiền đề cho nền giáo dục nước ta hoàn thiện hơn. Nhân tài thời Lý – Trần xuất hiện nhiều, giáo dục Phật giáo phù hợp với hoàn cảnh đất nước, trong đó, các tông phái thiền được xem trọng.

Về công tác tuyển chọn và sử dụng nhân tài ở thời đại Lý – Trần: Hoạt động giáo dục Phật giáo thời Lý – Trần không mâu thuẫn với Nho giáo và Đạo giáo. Việc tổ chức thi Tam giáo được thực hiện chính thức từ năm 1195 dưới thời Vua Lý Cao Tông với kiến thức Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo. Truyền thống hoà hợp tam giáo này được hình thành và thể hiện rõ nét ở vào thời Lý.

Lý Thánh Tông cho xây dựng Văn Miếu ở kinh thành Thăng Long năm 1070 và cho tạc tượng Khổng Tử và Chu Công, cùng với 72 người hiền của Nho giáo. Lý Nhân Tông lập ra Quốc Tử Giám vào năm 1076. Đề cao trí tuệ đức tâm, với tinh thần bình đẳng, góp phần an dân, thu phục lòng người đã giúp xã hội ổn định giảm trừ tranh chấp phân biệt. Vào năm 1195 Lý Cao Tông mở khoa thi Tam giáo đầu tiên.

Năm 1253 nhà Trần tiếp tục sửa sang Quốc học viện, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công, Mạnh Tử, vẽ tranh Thất Thập Nhị Hiền để thờ. Nhằm duy trì tinh thần giáo dục Tam giáo. Tu sỹ, Nho sỹ, Đạo sỹ đã nhìn thấy được giáo lý nền tảng và sự tương tác của Tam giáo. *Bát-nhã, Hoa nghiêm* của Phật gia, *Đạo đức kinh, Nam Hoa kinh* của Đạo gia *Tứ thư, Ngũ kinh* của Nho gia (tính khoan dung và vị tha của nhà Phật, lối sống luân thường đạo lý của Đạo giáo, chữ viết lý luận của Nho giáo) được vận dụng hài hòa trong đời sống văn hóa và sinh hoạt tín ngưỡng của người dân. Các đề thi không hỏi riêng về Phật giáo mà hỏi cả về Nho giáo và Đạo giáo. Cho nên đòi hỏi người ứng thí ở các khoa thi phải thông hiểu kiến thức Phật - Đạo - Nho mới có thể đỗ đạt. Nhà Lý quan tâm tới việc tổ chức thi cử để tìm kiếm nhân tài, là việc mà các triều đại trước đó chưa được thực hiện.

Năm 1396, triều đình cho những người xuất gia chưa đến 50 tuổi trở xuống hoàn tục, những người thông hiểu kinh giáo thi đỗ được phân bổ làm Đường đầu thủ, tri cung, tri quan, tri tự. Văn Miếu – Quốc Tử Giám ghi tên những người đỗ đạt qua các kỳ thi Hội, thi Đình. Cả hai thời đại Lý – Trần đều coi trọng thi Tam giáo, trong đó nhiều nhà sư đỗ đạt cao như: Trạng nguyên Lý Đạo Tái (pháp hiệu Huyền Quang), Hoàng giáp Nguyễn Bá Tĩnh (pháp hiệu Tuệ Tĩnh). Các thiền sư hiểu rõ thể – tướng – dụng của các pháp thế gian nên tùy duyên hiện tướng làm được nhiều việc lành.

Vua Trần Nhân Tông tiếp thu tư tưởng Phật giáo từ Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Tuệ Trung Thượng sỹ. Ngài còn chuyên tu, viết sách, giảng kinh ở Yên Tử, vân du các nơi, sang Chiêm Thành năm 1301 để phát triển Phật giáo. Pháp Loa năm 1305 được truyền giới Thanh văn làm Tổ thứ hai thiền phái Trúc Lâm, được nhận 100 hộp kinh sử ngoại điển cùng 20 hộp *Đại tạng kinh* cỡ nhỏ, đảm nhận trách

nhệm lớn trong việc nghiên cứu kinh Phật và hoàng đạo. Năm 1311, Pháp Loa đã phụng chiếu khắc *Đại tạng kinh*, giảng *Truyền đăng lục* ở chùa Siêu Loại, được vua Anh Tông mời vào chùa Tư Phúc trong đại nội giảng đạo. Vua còn mời Ngài đến chùa Vĩnh Nghiêm để ban bố các quy định tổ chức và bổ nhiệm nhân sự. Ngài còn phụng mệnh truyền giới xuất gia cho Tuyên Từ Hoàng Thái Hậu và Thiên Trinh Trương Công Chúa. Ngài thông thạo các sách kinh nội điển và ngoại điển, biên soạn, viết lời niệm tụng, bình luận, giải thích và khắc in tác phẩm của các vị thầy khác như: *Thượng sỹ ngữ lục* của Trần Tung, *Thạch thất mị ngữ*, *Thiền lâm thiết chủ ngữ lục* của Trần Nhân Tông... Người hiền tài đa phần là giới tăng sỹ, cư sỹ, tầng lớp trí thức có học, họ được Triều đình kính trọng và tin tưởng.

Giáo dục thời Lý – Trần với các thành tựu nổi bật khác trong đời sống xã hội: Nền giáo dục thời Lý – Trần được quan tâm mạnh mẽ đã kéo theo nhiều hoạt động văn hóa, kiến trúc, nghệ thuật... đều phát triển. Kiến trúc thể hiện sự đa dạng, độc đáo như: chùa Một Cột, tượng Phật A-di-đà, hình rồng tinh xảo thời Lý, tháp Báo Thiên... đánh dấu sự ra đời nền văn hoá riêng của dân tộc dân mang tính tự chủ, đóng góp vào nền văn minh chung của toàn khu vực.

Nền giáo dục Lý – Trần còn ảnh hưởng lớn trên lĩnh vực văn học. Hiện vẫn còn nhiều sáng tác phong phú của các nhà sư, có đủ cơ sở để lý giải sự phát triển không ngừng của nền văn học Phật giáo thời kỳ này, nhất là góp phần tạo nên bản sắc văn hóa dân tộc. Sách *Thiền uyển tập anh* thống kê đời Lý có hơn 40 nhà sư có công lớn đối với nền văn học Việt Nam như: Mãn Giác, Viên Chiếu, Viên Thông, Không Lộ, Quảng Nghiêm... Tác phẩm của Trần Thái Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ, Trần Nhân Tông, Huyền Quang cũng thể hiện ý thức về tính cách vô thường của cuộc sống và thao thức sự giải thoát tự tại.

Đặc biệt, vào thời Trần, chữ Nôm ra đời đã mang tính dân tộc sâu sắc, Việt hóa chữ Hán thành chữ Quốc ngữ. Sự xuất hiện của chữ Nôm được coi như một cột mốc lớn trên con đường tiến lên của lịch sử dân tộc ta. Tác phẩm *Thiền uyển tập anh* năm 1337 có nhiều ảnh hưởng đến cả văn học, sử học và thiền học sau này, vì tập

hợp các tư liệu liên hệ tới các giai đoạn Phật giáo từ khi các dòng thiền môn du nhập vào nước ta cho đến lúc vua Trần Thái Tông lên ngôi. *Cư trần lạc đạo* được coi là một bản tuyên ngôn của con đường sống đạo mà Phật giáo Việt Nam đã đề ra và chi phối cuộc sống của hàng triệu Phật tử Việt Nam thời vua Trần Nhân Tông và những thế kỷ sau. Văn học Phật giáo Lý – Trần là tinh hoa, đỉnh cao của văn học Phật giáo Việt Nam, góp phần làm cho văn học Việt Nam thêm đa dạng, phong phú và có tiếng nói riêng, góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền văn học trung đại của văn học Việt Nam. Với chính sách giáo dục khoa cử đúng đắn, dung hợp Tam giáo, trọng người hiền tài, nên giáo dục thời Lý – Trần đã đóng góp lớn cho chính trị. Lý Công Uẩn từng học ở chùa Lục Tổ, các chư Tăng cũng là những trí thức, Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông đều là những ông Vua - thiền sư. Dưới ảnh hưởng của giáo dục Phật giáo, các vua quan thời Lý – Trần có những tư tưởng dân chủ, nhân đạo. Lịch sử Việt Nam chứng minh, khi đất nước phát triển thì Phật giáo cũng được thịnh hành và ngược lại. Các tư tưởng Phật giáo được vận dụng tùy thuộc vào chính sách lãnh đạo. Mối quan hệ giữa Phật giáo và chính quyền phong kiến qua các triều đại bao giờ cũng có sự gắn kết, vua tôi chung tay phát triển mọi mặt đất nước trong những hoàn cảnh cụ thể. Các vua đầu thời Trần đã lấy ý muốn của nhân dân làm ý muốn của mình. Các thiền sư trên cơ sở bình đẳng vô sai biệt đối với vạn pháp của nhà Phật dễ dàng cởi bỏ những vướng mắc câu chấp để sống trọn vẹn với chân lý, mỗi người luôn trọn vẹn trong pháp vận hành của mình, hoàn thành trách nhiệm cá nhân đối với tự thân và xã hội. Các thiền sư được vua mời tham gia vào chính sự như: Ngô Chân Lưu được vua Đinh Tiên Hoàng phong là Khuông Việt Đại Sư, được vua Lê Đại Hành cử cùng với thiền sư Pháp Thuận đón tiếp sứ giả Trung Quốc Lý Giác. Những tác phẩm mang âm hưởng chính trị rõ nét như bài *Quốc tộ* của thiền sư Pháp Thuận nói về vận nước, đến bài *Thị đệ tử* của thiền sư Vạn Hạnh diễn dịch triết lý hành động, suy nghĩ về đạo đức con người trước sự thịnh suy cuộc đời; đến lời khuyên của Quốc sư Phù Vân đối với Trần Thái Tông khiến vua trở thành bậc minh quân.

Phật giáo thời Trần là nền Phật giáo thế sự, kêu gọi mọi người cùng đóng góp tùy theo khả năng của mình để xây dựng một thế giới an lạc cho bản thân, gia đình

và cộng đồng. Vua quan và nhân dân thời Lý – Trần đã giành lại sự sống cho dân tộc, bảo vệ sự tồn vong của đất nước, thành công này có được nhờ đã biết vận dụng đúng đắn tinh thần Phật giáo, mối tương quan với nền giáo dục mở có hệ thống mang tính Tam giáo. Với chủ trương lấy Phật giáo làm chủ đạo, giáo dục thời Lý – Trần đã khiến cho Phật giáo hai thời đại này rất hưng thịnh. Các vua Lý – Trần sùng đạo Phật nên khắp nơi đều dựng chùa, tô tượng, đúc chuông. Năm 1313, lần đầu tiên trong lịch sử, chur tăng có hồ sơ tại Giáo hội Trung ương. Đến năm 1329, số lượng tăng sĩ xuất gia trong những giới đàn do Giáo hội Trúc Lâm tổ chức là trên 15.000 vị (vào thời điểm Nhị Tổ Pháp Loa lãnh đạo). Về tự viện, năm 1313 có tới trên 100 ngôi chùa. Sách *Tam tổ hành trạng* của Ngô Thì Nhậm nói có hơn 800 ngôi chùa. Giáo dục Phật giáo thời Lý – Trần đã góp phần đem lại niềm tin và sự yên bình cho dân chúng. Trong nhiều thành tựu nổi bật về mọi mặt của Đại Việt thời Lý – Trần, trong giáo dục nước ta thời Lý – Trần đáng chú ý là sự ra đời của chữ Nôm, đánh dấu sự độc lập trong văn hóa của dân tộc thời bấy giờ, mở đường và góp phần khích lệ tinh thần tự chủ, tự tôn của dân tộc trong các giai đoạn tiếp theo. Theo các nhà nghiên cứu, chữ Nôm xuất hiện ở Việt Nam dựa trên cơ sở chữ Hán của người Trung quốc và âm Hán - Việt đã hình thành một cách có hệ thống ở Việt Nam. Dần dần, có những chữ Hán không ghi được âm Hán - Việt nên các chữ Nôm được sáng tạo ra để ghi âm tiếng Việt, tạo thành các văn tự Nôm. Chữ Nôm hình thành và phát triển trong khoảng từ thế kỷ X đến đầu thế kỷ XX (về thời điểm chữ Nôm ra đời vẫn còn nhiều tranh luận). Dữ liệu sớm nhất về chữ Nôm là bài văn khắc trên quả chuông Vân Bản năm 1076, thời nhà Lý, thế kỷ XI. Ban đầu, chữ Nôm thường dùng để ghi tên người, tên đất, nhưng càng về sau, chữ Nôm càng trở nên phổ biến và tìm thấy ý nghĩa trong đời sống văn hóa của người Việt.

### **3.2. Đặc điểm của sự ảnh hưởng – Nét riêng của Phật giáo Việt Nam**

*Đức hiếu sinh* là quan niệm của Thiên sư Viên Thông (1080 -1151), ông đã đưa ra vấn đề an nguy của đất nước, kêu gọi người lãnh đạo quốc gia phải dùng đến “đức hiếu sinh” để cho hợp lòng dân (hiếu sinh chi đức hiệp vu dân tâm). Nghĩa là

đưa ra chủ trương về dân chủ, yêu cầu người lãnh đạo phải kính dân, sợ dân; yêu cầu người lãnh đạo phải cẩn thận trong mọi việc, phải cẩn thận với chính bản thân mình, tức là yêu cầu họ phải thường xuyên cảm giác với tính chủ quan của bản thân, phải suy nghĩ chín chắn trước khi đưa ra một quyết định, vì quyết định đó liên hệ đến sự an nguy của đất nước.

*Tùy tục* là tư tưởng của Thường Chiếu (? - 1203) là chỉ ra vấn đề kết hợp thân sinh diệt của con người với thân Phật, không thể có sự tách rời giữa thân thể giác ngộ với thân sinh diệt của con người, mà còn nêu rõ nét vai trò của xác thân trong quá trình đi tìm giác ngộ. Nói cách khác, không thể giác ngộ nếu chối bỏ xác thân, nghĩa là chân lý phải được nhận ra trong chính cuộc sống của mỗi con người chứ không phải ở đâu xa cả.

*Hòa quang đồng trần* là tư tưởng của Tuệ Trung Thượng Sĩ, nghĩa là chủ trương là hỗn tục hòa quang để có thể làm long thịnh Phật pháp; phải lăn lộn vào đời sống trần tục, đem ánh sáng hòa vào trong đời sống ấy để cho đời sống ấy càng thêm sáng tươi, chuẩn bị cho sự ra đời một nền Phật giáo mới dưới ánh sáng giác ngộ của Trúc lâm Điều Ngự Trần Nhân Tông.

*Cư trần lạc đạo* là tư tưởng của Trần Nhân Tông, nghĩa triết lý bài này là “*ở đời mà vui đạo*”, mang tính chất rất thực tế rằng ở đời chính cần chu toàn trách nhiệm với tha nhân, với xã hội, với đất nước; vui đạo là người Phật tử thì dù có dấn thân làm bất cứ công việc gì hay đảm nhận bất kỳ công tác nào cũng không vì thế mà đánh mất lý tưởng giải thoát của mình.

### **3.3. Phật giáo biến đổi theo văn hóa, tinh thần người Việt Nam**

Từ những ảnh hưởng lớn của Phật giáo Ấn Độ lên đời sống tinh thần của người Việt Nam giai đoạn Lý – Trần, từ các vua quan đến những tầng lớp xã hội khác, cộng đồng dân chúng có lòng hướng Phật ngày càng đông, đã hình thành nên số lượng lớn những người Phật tử bản địa, tức họ trở thành người Phật giáo Việt Nam. Từ đó, với truyền thống văn hóa, tín ngưỡng, tinh thần người Việt cùng sự tiếp thu và biến đổi



các yếu tố Phật giáo gốc từ Ấn Độ, và tất nhiên cũng có những yếu tố Phật giáo Trung Hoa, đã hình thành nên một nền Phật giáo Việt Nam với những nét riêng biệt, không giống với bất kỳ một nền Phật giáo nào trên thế giới. Không ở đâu trên thế giới này mà khái niệm “Phật pháp” được đánh đồng với các hiện tượng tự nhiên như tín ngưỡng Tứ pháp của người Việt; hay một vị vừa làm Vua vừa làm Phật như Phật Hoàng Trần Nhân Tông.

- Người Phật giáo xây dựng Văn Miếu, trường đại học đầu tiên của đất nước Việt Nam. Lý Thánh Tông là một thiền sư, người đã lập ra dòng thiền Thảo Đường. Vốn dĩ Thảo Đường là một tù binh, nếu không được Lý Thánh Tông tha bổng và tôn lên làm thầy thì không thể tự thân Thảo Đường có thể thành lập dòng thiền này.

- Tam giáo Nho, Lão, Phật kết hợp và tác động qua lại lẫn nhau. Người theo Nho giáo vẫn tin vào Lão giáo để được thành thần tiên và đồng thời tin vào Phật giáo để được giải thoát. Những người này đồng thời học tập và thực hành cả tư tưởng và triết lý của cả ba tôn giáo trên mà không thấy trở ngại gì.

Phật giáo Việt Nam đạt đến đỉnh cao vào thời Lý – Trần, thể hiện qua việc các công trình chùa chiền được xây dựng và trùng tu trên phạm vi toàn quốc. Sự cường thịnh này khiến cho một viên quan nhà Nho thời Trần là Lê Quát (黎括, 1319 - 1386) thấy chạnh lòng khi nhìn thấy chùa Phật và người theo Phật ở khắp nơi, không như đạo Nho: *“Đạo Phật lấy phúc họa cảm động người ta mà sao được lòng người sâu xa bền chặt đến thế? Trên từ vương công dưới đến dân thường hễ đối với việc Phật dẫu hết của không tiếc. Nếu ngày nay ủy thác trông coi về làm chùa xây tháp, thì hơn hơn hớ hớ... Cho nên trong từ kinh thành, ngoài đến châu phủ, thôn cùng ngõ hẻm, không có lệnh mà theo, không phải thề mà tín; chỗ nào có người ở là có chùa, đổ rồi lại dựng, nát rồi lại sửa, chuông trống lâu đài so với nhà dân đã chiếm phần nửa, xây dựng rất dễ mà tôn sùng cũng rất rộng. Ta lúc bé đọc sách, chỉ (muốn bắt chước) cổ kim, từng hiểu qua đạo Thánh để giáo hóa mọi người, mà cuối cùng chưa được một hương nào tín. Thường du lãm non nước, vết chân đã nửa thiên hạ, muốn tìm nhà học, văn miếu, chưa từng thấy đâu. Vì thế ta vẫn lấy làm thẹn nhiều với môn đồ*

*đạo Phật?*<sup>41</sup> Viết theo lối nghi vấn như thế không có nghĩa ông chê bai triết lý nhân quả của nhà Phật mà thực ra là một sự mỉa lòng cho cái giá trị của tử tưởng Nho gia mà theo ông, Nho giáo đáng lẽ phải được tôn trọng, thờ phụng nhiều hơn?

Sự ghi nhận trên của Lê Quát cũng cho thấy vào thời này rất nhiều chùa tháp có quy mô to lớn hoặc kiến trúc độc đáo được xây dựng trong như chùa Phật Tích, chùa Dạm (chùa Đại Lãm), chùa Diên Hựu (Một Cột); chùa Phổ Minh, chùa Quỳnh Lâm, chùa Hương Lãng, chùa Linh Xứng, chùa Bối Khê, chùa Thái Lạc, hệ thống chùa Yên Tử, tháp Bình Sơn v.v..

Không riêng gì Lê Quát mà sách sử Trung Quốc từ thời nhà Minh cũng ca ngợi những công trình xây dựng thể hiện nét văn hóa tinh thần của Phật giáo Việt Nam trong triều đại Lý – Trần, và nói nhiều về bốn tác phẩm nghệ thuật vĩ đại được gọi là *An Nam tứ đại khí*. Đó là:

1. Tượng Phật chùa Quỳnh Lâm: Chùa Quỳnh Lâm thuộc Đông Triều (Quảng Ninh) được xây dựng vào khoảng thế kỷ XI và theo bia ký, trong chùa hiện còn pho tượng Bồ tát Di Lạc bằng đồng. Bức tượng cao sáu trượng (xấp xỉ 24 m) và bên trong một điện thờ Phật rộng, cao bảy trượng. Mái điện vẫn có thể được nhìn thấy từ bến Đông Triều, cách đó 10 dặm.
2. Tháp Báo Thiên: Tháp 12 tầng, 20 trượng cao, được vua Lý Thánh Tông xây dựng năm 1057 bằng đá và gạch trên khuôn viên chùa Sùng Khánh phía tây hồ Lục Thủy (tức hồ Gươm ở Hà Nội). Đặc biệt là tầng 12 được đúc bằng đồng. Tòa tháp này từng là danh thắng nổi tiếng nhất ở Thăng Long. Năm 1414, tòa tháp bị lực lượng của Vương Thông phá hủy, để lại nền tháp cao ngang như một ngọn đồi và từng được sử dụng làm chợ. Trong thời kỳ cai trị của Pháp, phần còn lại đã bị phá bỏ hoàn toàn để xây dựng một nhà thờ lớn trên chính tàn tích này.
3. Chuông Quy Điền: Năm 1101, vua Lý Nhân Tông dùng hàng vạn cân đồng để đúc quả chuông này và treo trên chùa Diên Hựu (tiền thân của tháp Một Cột sau này), một

---

<sup>41</sup> Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I: *Dư địa chí, Nhân vật chí*. Bản dịch, Nxb Sử học, H. 1960, tr. 188.

tòa tháp bằng đá xanh cao 8 trượng. Tuy nhiên, quả chuông làm xong quá lớn (được cho là có đường kính 1,5 trượng (khoảng 6 mét), cao 3 trượng (khoảng 12 mét), nặng hàng nghìn cân) nên phải bỏ ngoài đồng chứ không treo. Đến mùa nước ngập, nhiều con rùa bò ra vào nên dân ta gọi là chuông Quy Điền (Chuông ở ruộng rùa).

4. Vạc Phổ Minh: bằng đồng, được đúc thời Trần Nhân Tông, đặt trong sân chùa Phổ Minh (Tức Mạc, ngoài thành Nam Định). Vạc sâu 4 thước (xấp xỉ 1,6 mét), rộng 10 thước (xấp xỉ 4 mét). Cái vạc này đủ lớn để luộc một con bò mộng. Trẻ em có thể chạy chơi trên đỉnh vạc. Hiện nay vẫn còn ba cột đá sừng sững trước sân chùa, đỡ chân vạc.

Nói một cách hình thức thì sự việc các đời vua thời Lý – Trần cất công trùng tu và xây dựng nhiều chùa thờ Phật, xây Tàng kinh các để cất giữ Đại tạng kinh v.v.. một mặt thể hiện lòng tin tưởng của họ đối với Phật pháp. Các công trình này cũng chính là nơi nương tựa và gửi gắm tâm linh của họ, cầu mong cho đất nước được thái bình thịnh trị. Mặt khác, các ngôi chùa được xây dựng nhiều như vậy thì không thể không kể đến yếu tố nhân dân – nghĩa là người dân có nhu cầu thật sự trong việc xây dựng đền chùa – nơi mà họ mới chính là chủ thể, để có nơi nương tựa tinh thần. Về lâu dài thì một ngôi chùa mọc lên bắt buộc phải để phục vụ nhu cầu tâm linh của quần chúng, nhất là dân làng sở tại. Điều này cũng lý giải vì sao ở đồng bằng Bắc bộ nước ta hiện nay vẫn còn một truyền thống rất đẹp là mỗi làng xã đều có đền chùa riêng, thậm chí có làng đền và chùa là một khối công trình. Như vậy, bên cạnh giá trị vật chất khi xây dựng các ngôi chùa, ẩn sâu bên trong là sự thể hiện một đời sống tinh thần phong phú, hướng thiện và hướng thượng của người dân Đại Việt. Dù gì đi nữa thì với người dân Việt nói chung, xưa cũng như nay, nơi quần tụ âm áp và thiêng liêng nhất của mỗi làng xã phải là chốn đền chùa, nơi lưu giữ nền móng văn hóa cội nguồn, nơi chất chứa các giá trị lịch sử, tâm linh, truyền thống cao đẹp mà dù đi đâu người dân vẫn luôn hướng về mỗi khi có cơ hội.

Một điểm đáng ghi nhận vào thời Lý – Trần là tuy kế thừa trọn vẹn nền Phật giáo tổng hợp như đã trình bày trên, với nhiều các danh tăng, thiền sư lỗi lạc nhưng các

vua Lý – Trần vẫn tìm về nguồn gốc Phật học chánh tông khi rất quan tâm đến việc thỉnh Đại tạng kinh từ Trung Hoa về nước ta để phụng thờ, sao chép và phổ biến. Rõ ràng, việc quan tâm đến Phật pháp từ gốc rễ khi chú trọng vào tam tạng kinh điển là một nỗ lực rất đáng lưu tâm của triều đình trong giai đoạn gần bốn thế kỷ này.

## KẾT LUẬN

Hơn một thiên niên kỷ từ khi được truyền vào Việt Nam cho đến thời Lý – Trần, Phật giáo Ấn Độ đã có những ảnh hưởng rõ nét và quan trọng trong đời sống tinh thần của người Việt Nam thời bấy giờ. Ngoài bản thân Phật giáo chứa đựng một hệ tư tưởng khai phóng, trí tuệ và bao dung thì chính xuất phát điểm Ấn Độ của Phật giáo là một sự thuận lợi khi Phật giáo vào Việt Nam, ít ra cũng thuận lợi hơn rất nhiều nếu như xuất phát của Phật giáo là từ Trung Hoa. Một điểm thuận lợi nữa chính là sự truyền bá Phật giáo Ấn Độ vào Đại Việt bằng con đường giao thương hàng hải, cũng giúp cho Phật giáo tạo nên mối giao cảm hữu hảo với người dân ta. Các nhà sư Phật giáo đã theo các thuyền buôn đến nước ta, lưu trú và hoạt động tôn giáo tại đây trong thời gian chờ thời tiết thuận lợi để tiếp tục hải trình hoặc trở về cố quốc. Chính cảm tình này cũng giúp cho Phật giáo nhanh chóng bén rễ và phát triển trên toàn lãnh thổ Đại Việt từ thời kỳ đầu du nhập cho đến thời đỉnh cao là giai đoạn Lý – Trần. Sự ảnh hưởng đó không chỉ góp phần vào kho tàng văn hóa – tâm linh của dân tộc mà còn là những giá trị đạo đức, đóng góp cho nền thịnh trị của hai triều đại rực rỡ trong lịch sử tồn tại và phát triển của Đại Việt, một thời kỳ vẫn luôn được xem là rực rỡ nhất trong lịch sử nước nhà nếu xét trên tất cả các bình diện về văn hóa, giáo dục, tính ổn định của xã hội, sự hòa hợp của lòng dân, sự ủng hộ của toàn dân với các chính sách của giai cấp nắm quyền điều hành đất nước. Điều này cũng lý giải vì sao ngay cả ở thời đại chúng ta, người ta vẫn thường xem thời đại Lý – Trần như hệ quy chiếu để đánh giá sức mạnh tổng thể của quốc gia về cả nội trị lẫn ngoại giao, quốc phòng.

Bên cạnh những ảnh hưởng, đóng góp từ các yếu tố nội tại của riêng Phật giáo Ấn Độ lên đời sống tinh thần của người Việt Nam trong giai đoạn gần bốn thế kỷ ấy, Phật giáo nói chung, Phật giáo Ấn Độ nói riêng, đã gắn kết hài hòa với những niềm tin, tín ngưỡng khác trong xã hội mà cùng tồn tại, cùng góp phần xây dựng xã hội, đất nước đoàn kết, thịnh vượng và hùng mạnh, điển hình là qua một lần chiến thắng quân Tống ở thời Lý và đỉnh cao là ba lần quân dân ta đánh thắng quân xâm lược Nguyên – Mông dưới thời Trần.

Điều đáng ghi nhận nữa là Phật giáo Ấn Độ khi truyền vào Việt Nam đã mang tinh thần hòa hợp với các chủ thuyết, triết thuyết, tôn giáo khác như Khổng giáo, Lão giáo v.v.. Chính người Phật giáo đã chủ trương và đứng ra xây dựng Văn Miếu thờ Khổng tử, Chu Công; xây dựng Quốc Tử Giám để phát triển giáo dục, cụ thể là Nho học để nâng cao nền giáo dục khoa bảng của nước nhà, góp phần ổn định và phát triển đất nước. Cái đặc biệt của người Phật giáo nằm ở chỗ khi nắm quyền trong tay, họ không xem họ là tất cả mà luôn hài hòa với những quan niệm, chủ thuyết khác. Song song việc hành trì và hoằng truyền Phật pháp, các vua quan Lý – Trần cũng chủ trương phát huy các giá trị cao đẹp và tích cực của Nho giáo, Lão giáo... Chính sự phát huy tinh thần tam giáo này đã giúp quy tụ được lòng dân, huy động sự ủng hộ của mọi giới trong đời sống kinh tế xã hội và cả trong chống giặc ngoại xâm.

Để có được những thành tựu to lớn cho bản thân Phật giáo và từ đó có những đóng góp cho lịch sử Việt Nam trong giai đoạn này, yếu tố đầu tiên cần ghi nhận chính là tự bản thân Phật giáo đã chứa đựng những giá trị tâm linh cao đẹp. Những giá trị ấy khi được giới thiệu và uơm mầm ở Đại Việt đã gặp đúng môi trường, nhanh chóng thích nghi và phát triển rộng rãi một cách tự nhiên mà không cần bất cứ một sự thúc ép hay bắt buộc nào từ phía nhà nước và các thế lực nắm quyền đương thời.

Tổng hòa những yếu tố nêu trên, có thể khẳng định rằng, sau khoảng mười thế kỷ du nhập, tồn tại và gắn bó cùng vận mệnh thịnh suy của đất nước, Phật giáo Ấn Độ đã thể hiện những ảnh hưởng rõ nét nhất định, nếu không muốn nói là to lớn, lên đời sống tinh thần của người Việt Nam thời Lý – Trần.

### **Hạn chế của đề tài**

Phong trào tìm về những lời gốc đức Phật dạy của người Phật giáo Việt Nam thời đại kỷ nguyên số này là rất lớn. Đây là thời đại mà mọi thông tin đều phải được phơi bày, nhất là liên quan đến lịch sử. Do đó, việc tìm hiểu để biết về thời đại phong kiến rực rỡ nhất của Việt Nam là Lý – Trần, diện mạo Phật giáo và những ảnh hưởng của nó lên người dân, xã hội ra sao là điều cần thiết. Không những thế, với hệ thống các thiền viện hệ phái Trúc Lâm Yên Tử đã, đang và sẽ được xây dựng khắp nơi trên

toàn quốc khiến cho việc tìm về nền Phật giáo của người Việt vào thời đại Lý – Trần trở thành đề tài thu hút. Thiên phái Trúc Lâm Yên Tử này chính là sự kế thừa của Phật giáo Trúc Lâm, dòng thiền do Phật Hoàng Trần Nhân Tông sáng lập, đã khéo léo tập hợp tất cả các thiên phái có mặt ở Đại Việt thời Trần, gom thành một mối, tạo nên một dòng thiền của người Việt, do người Việt và cho người Việt. Sự hình thành Phật giáo Trúc Lâm này cũng có một ý nghĩa lớn khác, đó là khẳng định người Việt đã tiếp thu trọn vẹn Phật giáo, biến Phật giáo thành tôn giáo của người Việt. Cùng với tên gọi Trúc Lâm (Veluvana), Trần Nhân Tông đã cố ý dùng tên của công trình Phật giáo đầu tiên được xây dựng vào thời đức Phật để làm nơi lưu trú cho Phật và chúng tăng. Do chút hạn chế về thời gian nên tác giả không thể đi thực địa những nơi được nêu ra trong luận văn này, khiến cho những tư liệu thu thập chưa được xử lý tốt nhất như tác giả mong muốn. Bên cạnh đó, tác giả cũng nhận thấy bản thân còn nhiều hạn chế trong việc tập hợp tư liệu hiện có để đưa ra lập luận chặt chẽ nhất, sát với nội dung đề tài.

### **Đề xuất phương hướng nghiên cứu tiếp theo**

Từ nhu cầu tìm hiểu về một nền Phật Việt cụ thể nhất, chính xác nhất vào thời Lý – Trần để qua đó xác định đâu là Phật giáo từ Ấn Độ truyền sang và ảnh hưởng của nó thế nào trong đời sống tinh thần của người dân Đại Việt, qua đó, góp một phần vào việc lý giải sự thành công của giáo hội Trúc Lâm Yên Tử - dòng thiền do người Việt Nam và của người Việt Nam. Sự phát triển của Phật giáo Trúc Lâm ngày nay không chỉ ở phạm vi trong nước mà đã âm thầm vươn ra một số quốc gia khác khi các tu sĩ thuộc hệ phái này đã xuất dương tu học và hành đạo. Để có cơ sở vững chắc trong lý thuyết lẫn thực tiễn tu hành và hoằng dương Phật giáo Việt Nam nơi xứ người thì người Phật giáo Việt Nam phải nắm rõ về nền Phật Việt đã góp phần tạo nên họ. Hơn nữa, xác định diện mạo của Phật giáo Ấn Độ ở Đại Việt giai đoạn Lý – Trần nói chung cũng góp phần lớn trong một mảng Phật giáo hiện đang gây ít nhiều thắc mắc và không thống nhất là Phật giáo thời Hậu Lê. Liệu Phật giáo Hậu Lê có bị đất, có bị triều đình và quan lại xem nhẹ hoặc thoái trào như lâu nay người ta vẫn tưởng?

Quá trình Việt hóa Phật giáo Ấn Độ ở Việt Nam được thể hiện rất rõ nét qua sự hình thành và phát triển của các nhánh tôn giáo, tín ngưỡng dẫn xuất từ Phật giáo hoặc lấy giáo lý đạo Phật làm tông chỉ nhưng cách hành hoạt có chút dị biệt với nền Phật giáo cổ truyền Việt Nam thông qua các dòng thiền còn tồn tại ngày nay như Trúc Lâm Yên Tử, dòng thiền Lâm Tế v.v.. Trong nội bộ của Phật giáo cũng có một hiện tượng thú vị, đó là Đạo Phật Khất Sĩ, được khai sinh từ Việt Nam và hiện chính thức là một hệ phái thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam

Các nhánh tôn giáo Việt Nam dẫn xuất từ hoặc mang nhiều yếu tố Phật giáo như Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, Phật Giáo Hòa Hảo, Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội, Bửu Sơn Kỳ Hương, Phật giáo Tứ Ân Hiếu Nghĩa v.v.. cũng là minh chứng cho sự Việt hóa Phật giáo theo phong tục tập quán, quan niệm của người Việt Nam. Chính những sự tiếp biến văn hóa này đã làm giàu thêm kho tàng văn hóa, tôn giáo và tín ngưỡng của người Việt, giúp đáp ứng đủ nhu cầu về tâm linh thần của mọi tầng lớp nhân dân; và là chỗ dựa cho họ trong đời sống hằng ngày, giúp họ vượt qua những khó khăn gian khổ trong đời sống hiện tại và hướng đến một tương lai tươi sáng hơn.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Văn Lô (dịch và chú thích). GS. Hà Văn Tấn (hiệu đính) (2000), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I & II, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
2. Nguyễn Lang (2014), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, NXB. Văn Học, Hà Nội.
3. Lê Mạnh Thát (1999), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Tập 1, từ khởi nguyên đến thời Lý Nam Đế, Nxb. Thuận Hóa-Huế.
4. Lê Mạnh Thát (2001), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Tập 2, từ Lý Nam Đế (544) đến Lý Thái Tông (1054), Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
5. Lê Mạnh Thát (2001), *Tổng tập văn học Phật giáo Việt Nam*, Tập I, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
6. Lê Mạnh Thát (2001), *Tổng tập văn học Phật giáo Việt Nam*, Tập II, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh
7. Lê Mạnh Thát (2002), *Tổng tập văn học Phật giáo Việt Nam*, Tập III, Nxb. TP. Hồ Chí Minh.
8. Lê Mạnh Thát (2002), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Tập III, từ Lý Thánh Tông (1054) đến Trần Thánh Tông (1278), Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
9. Mật Thể (1943), *Việt Nam Phật giáo sử lược*.
10. Mai Thị Thơm (2009), *Hoa Nghiêm suối nguồn văn hóa thời Trần*, Nxb. Phương Đông.
11. Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
12. Thích Chơn Thiện (1999), *Tư tưởng kinh Kim cương*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
13. TS. Thích Đức Thiện, TS. Nguyễn Quốc Tuấn (đồng chủ biên), (2011), *Phật giáo thời Lý với 1000 năm Thăng Long – Hà Nội*. Nxb. Chính Trị quốc gia – Hà Nội

14. Nguyễn Khắc Thuần (2002), *Đại cương lịch sử văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
15. Nguyễn Khắc Thuần (2002), *Đại cương lịch sử văn hóa Việt Nam*, (Tập II), Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
16. Nguyễn Khắc Thuần (2002) *Nước Đại Việt thời Lý – Trần*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội.
17. Nguyễn Tài Thư (chủ biên) (1991), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
18. Nguyễn Tài Thư (1993), *Lịch tư tưởng Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.